

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 01

Release Date: 12th June, 2025 | Ngày phát hành: 12 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Roll out             | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To officially launch or introduce a new product, service, or policy to the public = Chính thức ra mắt hoặc giới thiệu một sản phẩm, dịch vụ hay chính sách mới tới công chúng</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>launch, introduce, unveil, release</li><li>- <b>Example</b><br/>The government will roll out a new digital ID system next month. = Chính phủ sẽ ra mắt hệ thống định danh kỹ thuật số mới vào tháng tới.</li></ul> |
| 2. Human-like manner    | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>In a way that resembles human behavior, expressions, or movements = Theo cách giống hành vi, biểu cảm hoặc cử chỉ của con người.</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>in a human fashion, with human traits, anthropomorphically</li><li>- <b>Example</b><br/>The assistant replied in a human-like manner. = Trợ lý đã trả lời theo cách giống con người.</li></ul>                                                                  |
| 3. Hidden out of view   | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>Positioned or placed where it cannot be seen = Được đặt hoặc che khuất ở nơi không thể nhìn thấy.</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>concealed, out of sight, obscured</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <p><b>- Example</b></p> <p>The camera was hidden out of view behind the curtain. = Chiếc camera đã bị che khuất phía sau tấm rèm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>4. Tout</b>             | <p><b>- Definition</b></p> <p>To publicly praise or promote something, often with the aim of selling or gaining support = Quảng bá, ca ngợi công khai điều gì đó, thường nhằm mục đích bán hàng hoặc thu hút sự ủng hộ.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>promote, advertise, endorse, hype up</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The product was touted as a revolutionary solution. = Sản phẩm đã được quảng bá như một giải pháp mang tính cách mạng.</p> |
| <b>5. Course of Action</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>A planned set of steps or strategy chosen to deal with a situation = Một chuỗi các bước hoặc chiến lược được lên kế hoạch để xử lý một tình huống.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>strategy, approach, plan, course</p> <p><b>- Example</b></p> <p>They chose a different course of action. = Họ đã chọn một hướng hành động khác.</p>                                                                                   |
| <b>7. Set to V</b>         | <p><b>- Definition</b></p> <p>To be ready or scheduled to do something soon = Sẵn sàng hoặc được lên lịch để làm gì đó sắp tới.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>scheduled to, ready to, expected to</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The company is set to open a new office. = Công ty dự kiến sẽ mở văn phòng mới.</p>                                                                                                                                 |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>8. Bolster</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>To support or strengthen something, especially an idea, position, or strategy = Hỗ trợ hoặc củng cố điều gì đó, đặc biệt là ý tưởng, lập trường hoặc chiến lược.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>strengthen, reinforce, support, fortify</p> <p><b>- Example</b><br/>They hired new experts to bolster the project. = Họ thuê chuyên gia mới để củng cố dự án.</p>              |
| <b>9. Buzz</b>               | <p><b>- Definition</b><br/>Widespread excitement or interest, especially in media or a community = Sự hào hứng hoặc quan tâm rộng rãi, đặc biệt trong truyền thông hoặc cộng đồng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>hype, excitement, chatter, sensation</p> <p><b>- Example</b><br/>The new product generated a lot of buzz. = Sản phẩm mới đã tạo ra nhiều sự chú ý.</p>                                  |
| <b>1. Poised to flourish</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Ready or in a favorable position to grow or succeed = Sẵn sàng hoặc ở vị thế thuận lợi để phát triển hoặc thành công</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ready to thrive, positioned to succeed</p> <p><b>- Example</b><br/>The tech industry is poised to flourish in the post-pandemic era = Ngành công nghệ đang ở vị thế thuận lợi để phát triển trong thời kỳ hậu đại dịch</p> |
| <b>2. Redirect funding</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To allocate financial resources from one purpose to another = Chuyển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p>hướng nguồn tài trợ từ mục đích này sang mục đích khác</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>reallocate funds, shift budget</p> <p>- <b>Example</b><br/>The city decided to redirect funding from roads to schools = Thành phố đã quyết định chuyển ngân sách từ đường sá sang trường học</p>                                                                                                                       |
| <b>3. Overhaul the accreditation process</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>To completely reform or improve how institutions are evaluated and certified = Cải tổ hoàn toàn quy trình kiểm định các tổ chức</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>reform evaluation, restructure certification</p> <p>- <b>Example</b><br/>The ministry plans to overhaul the accreditation process to ensure fairness = Bộ dự định cải tổ quy trình kiểm định để đảm bảo công bằng</p> |
| <b>4. Regulatory burden</b>                  | <p>- <b>Definition</b><br/>The perceived or actual weight of rules and regulations imposed on institutions = Gánh nặng về quy định pháp lý mà các tổ chức phải tuân thủ</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>administrative burden, compliance load</p> <p>- <b>Example</b><br/>Small businesses struggle with the regulatory burden of taxes = Các doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn với gánh nặng quy định về thuế</p>  |
| <b>5. Gold-standard measure</b>              | <p>- <b>Definition</b><br/>The most reliable or ideal benchmark for evaluating something = Tiêu chuẩn đánh giá đáng tin cậy và lý tưởng nhất</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>benchmark, best practice, ideal metric</p> <p>- <b>Example</b></p>                                                                                                                                                                  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | Randomized controlled trials are the gold-standard measure for testing drugs = Thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng là tiêu chuẩn vàng trong kiểm nghiệm thuốc                                                                                                                                                                                        |
| <b>6. Return on investment</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The financial benefit gained from an investment compared to its cost = Lợi nhuận thu được từ một khoản đầu tư so với chi phí bỏ ra</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ROI, profit yield, gain</p> <p><b>- Example</b><br/>This program offers a low return on investment = Chương trình này mang lại lợi nhuận đầu tư thấp</p> |
| <b>7. Crippling debt</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>A level of debt so high it severely limits financial freedom = Khoản nợ lớn đến mức cản trở khả năng tài chính</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>overwhelming debt, suffocating loans</p> <p><b>- Example</b><br/>Many graduates are burdened with crippling debt = Nhiều sinh viên tốt nghiệp phải gánh khoản nợ lớn</p>     |
| <b>8. Free rein</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>Complete freedom to act or decide without interference = Toàn quyền tự do hành động mà không bị can thiệp</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>unrestricted control, full freedom</p> <p><b>- Example</b><br/>The new CEO was given free rein to restructure the company = CEO mới được toàn quyền tái cấu trúc công ty</p>      |
| <b>9. Guardrails</b>           | <b>- Definition</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p>Policies or rules that provide safety or limit harmful actions = Các chính sách hoặc quy định giúp đảm bảo an toàn hoặc ngăn chặn hành vi gây hại</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>safeguards, protections, constraints</p> <p>- <b>Example</b><br/>The law introduces guardrails to prevent abuse of power = Luật đưa ra các biện pháp bảo vệ để ngăn lạm dụng quyền lực</p>                                                                                                   |
| <b>10. Predatory practices</b>   | <p>- <b>Definition</b><br/>Deceptive or unethical behaviors intended to exploit others = Hành vi gian dối hoặc phi đạo đức nhằm trục lợi từ người khác</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>exploitative behavior, manipulative tactics</p> <p>- <b>Example</b><br/>The agency shut down companies engaged in predatory practices = Cơ quan đã đóng cửa các công ty có hành vi trục lợi</p>                                                                                            |
| <b>1. AI-driven efficiencies</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Improvements in productivity or cost-effectiveness achieved through the use of artificial intelligence = Những cải tiến về hiệu suất hoặc hiệu quả chi phí đạt được nhờ trí tuệ nhân tạo</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>AI-powered optimization, intelligent automation</p> <p>- <b>Example</b><br/>The factory achieved AI-driven efficiencies by automating inspections = Nhà máy đạt được hiệu suất nhờ AI bằng cách tự động hóa việc kiểm tra</p> |
| <b>2. Put at risk</b>            | <p>- <b>Definition</b><br/>To expose something or someone to potential danger or harm = Đặt ai đó hoặc điều gì vào nguy cơ bị tổn hại</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>endanger, jeopardize, threaten</p>                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <p><b>- Example</b><br/>Cutting healthcare funding may put patients at risk = Việc cắt giảm ngân sách y tế có thể đặt bệnh nhân vào tình trạng nguy hiểm</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>3. Sales ploy</b>                   | <p><b>- Definition</b><br/>A marketing trick or tactic used to attract customers or create buzz = Mánh lới bán hàng để thu hút khách hàng hoặc gây sự chú ý</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>marketing gimmick, promotional tactic</p> <p><b>- Example</b><br/>The discount may just be a clever sales ploy = Mức giảm giá có thể chỉ là một chiêu tiếp thị khéo léo</p>                               |
| <b>4. Pointedly ask</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>To request something in a direct and deliberate manner, often with emphasis = Yêu cầu một cách trực tiếp và có chủ đích</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>explicitly demand, stressfully request</p> <p><b>- Example</b><br/>The recruiter pointedly asked if I had coding experience = Nhà tuyển dụng đã hỏi thẳng tôi có kinh nghiệm lập trình không</p>                   |
| <b>5. Jump-start a project</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>To give a new initiative or program an initial boost, especially financially = Khởi động một dự án với sự hỗ trợ ban đầu (thường là tài chính)</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>kick off, fund early-stage, initiate</p> <p><b>- Example</b><br/>The startup used crowdfunding to jump-start its app = Công ty khởi nghiệp dùng gây quỹ cộng đồng để khởi động ứng dụng</p> |
| <b>6. Employment-related subsidies</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Financial aid provided by the government to support job creation or maintenance = Trợ cấp từ chính phủ nhằm hỗ trợ việc tạo hoặc duy trì</p>                                                                                                                                                                                                                            |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p>việc làm</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>job subsidies, wage support</p> <p>- <b>Example</b><br/>The government approved new employment-related subsidies for small firms = Chính phủ đã phê duyệt trợ cấp việc làm mới cho doanh nghiệp nhỏ</p>                                                                                                                                                                                     |
| <b>7. Persistent job fears</b>       | <p>- <b>Definition</b><br/>Ongoing anxieties about employment stability or availability = Nỗi lo dai dẳng về sự ổn định hoặc khả năng tìm được việc làm</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>ongoing unemployment anxiety, long-term labor concerns</p> <p>- <b>Example</b><br/>Economic slowdowns have fueled persistent job fears = Suy thoái kinh tế đã làm gia tăng nỗi lo mất việc kéo dài</p>                                          |
| <b>8. Race to the bottom</b>         | <p>- <b>Definition</b><br/>A situation where competition drives down standards, quality, or wages = Tình trạng cạnh tranh làm suy giảm tiêu chuẩn, chất lượng hoặc mức lương</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>downward spiral, undercutting competition</p> <p>- <b>Example</b><br/>Price wars between ride-hailing apps led to a race to the bottom = Cuộc chiến giá giữa các ứng dụng gọi xe dẫn đến tình trạng cạnh tranh phá giá</p> |
| <b>9. Catalyst for more stimulus</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>A triggering factor that prompts government intervention or economic support = Yếu tố kích hoạt khiến chính phủ can thiệp hoặc hỗ trợ kinh tế</p> <p>- <b>Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                                |

trigger for aid, justification for intervention

**- Example**

Rising unemployment may be a catalyst for more stimulus = Tỷ lệ thất nghiệp gia tăng có thể là lý do để kích cầu thêm

**Bản 01 | Release Date: 12th June, 2025 | Ngày phát hành: 12 tháng 06 năm 2025**

**Nguồn sử dụng**

- [1] [Meta launches AI 'world model' to advance robotics, self-driving cars](#)
- [2] [As Harvard Struggles, For-Profit Colleges Are Poised To Flourish Under Trump](#)
- [3] [CNBC's The China Connection newsletter: AI hits an already weak jobs market](#)

Springboard  
English

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 02

**Release Date: 13th June, 2025 | Ngày phát hành: 13 tháng 06 năm 2025**

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION           | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tarnished brand                | <p><b>- Definition</b><br/>A reputation or public image that has been damaged = Danh tiếng hoặc hình ảnh công chúng bị tổn hại</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>damaged reputation, stained image</p> <p><b>- Example</b><br/>The scandal left the company with a badly tarnished brand = Vụ bê bối khiến công ty có hình ảnh thương hiệu bị tổn hại nghiêm trọng</p>                            |
| 2. Turn up the heat               | <p><b>- Definition</b><br/>To increase pressure or scrutiny on someone or something = Gia tăng áp lực hoặc sự giám sát lên ai đó hoặc điều gì</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>intensify scrutiny, apply more pressure</p> <p><b>- Example</b><br/>Regulators turned up the heat on the banks after the data breach = Cơ quan quản lý gia tăng áp lực lên các ngân hàng sau vụ rò rỉ dữ liệu</p> |
| 3. Grievance giddy administration | <p><b>- Definition</b><br/>A government leadership that aggressively acts on perceived slights or complaints = Chính quyền sẵn sàng hành động quyết liệt vì các mối bất bình</p> <p><b>- Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                    |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | <p>vindictive administration, retaliatory leadership</p> <p><b>- Example</b><br/>A grievance giddy administration often makes unpredictable policy moves = Một chính quyền hành động theo cảm tính dễ đưa ra các chính sách khó lường</p>                                                                                                                                                              |
| <b>4. Resume investigations</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To restart official inquiries or probes that were previously paused = Tiếp tục lại các cuộc điều tra chính thức từng bị tạm dừng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>reopen inquiries, relaunch probes</p> <p><b>- Example</b><br/>The agency decided to resume investigations into the environmental violations = Cơ quan quyết định tiếp tục điều tra các vi phạm môi trường</p> |
| <b>5. Sweep under the rug</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>To hide or ignore something to avoid dealing with it = Giấu nhem hoặc làm ngơ điều gì đó để khỏi phải giải quyết</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>cover up, ignore deliberately</p> <p><b>- Example</b><br/>Management tried to sweep the safety issues under the rug = Ban lãnh đạo cố tình che giấu các vấn đề an toàn</p>                                                    |
| <b>6. Publicly traded company</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A company whose shares are available for purchase on a stock exchange = Công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>listed company, stock market company</p> <p><b>- Example</b><br/>Apple is the world's most valuable publicly traded company = Apple là</p>                                                        |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | công ty cổ phần đại chúng có giá trị lớn nhất thế giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>7. Investor backlash</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Negative reaction or criticism from investors, usually after disappointing news = Phản ứng dữ dội hoặc tiêu cực từ nhà đầu tư sau tin xấu</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>investor revolt, market reaction</p> <p><b>- Example</b><br/>The company faced investor backlash after announcing job cuts = Công ty đối mặt với sự phản ứng từ nhà đầu tư sau khi công bố cắt giảm nhân sự</p>                  |
| <b>8. Federal retaliation</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Punitive action taken by the federal government in response to a conflict or criticism = Sự trả đũa từ chính phủ liên bang nhằm đáp trả mâu thuẫn hoặc chỉ trích</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>federal backlash, government reprisal</p> <p><b>- Example</b><br/>The lawsuit could trigger federal retaliation against the company = Vụ kiện có thể dẫn đến sự trả đũa từ liên bang nhằm vào công ty</p> |
| <b>9. Heavily touted</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Widely promoted or praised, often with high expectations = Được quảng bá rầm rộ hoặc ca ngợi nhiều, thường đi kèm kỳ vọng lớn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>hyped up, widely acclaimed</p> <p><b>- Example</b><br/>The heavily touted product failed to meet consumer expectations = Sản phẩm được quảng bá rầm rộ đã không đáp ứng kỳ vọng người tiêu dùng</p>                                          |
| <b>10. Precipitous</b>        | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>plunge</b></p>                                             | <p>A sudden and steep decline, often in value or performance = Sự sụt giảm đột ngột và nghiêm trọng (về giá trị hoặc hiệu suất)</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>sharp drop, dramatic fall</p> <p>- <b>Example</b><br/>The stock experienced a precipitous plunge after the earnings report = Cổ phiếu trải qua cú sụt giảm mạnh sau báo cáo tài chính</p>                    |
| <p><b>11. Long-running probe</b></p>                             | <p>- <b>Definition</b><br/>An investigation that has continued for an extended period = Cuộc điều tra kéo dài trong một khoảng thời gian dài</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>ongoing investigation, extended inquiry</p> <p>- <b>Example</b><br/>The company is subject to a long-running probe into tax evasion = Công ty đang bị điều tra kéo dài về hành vi trốn thuế</p> |
| <p><b>12. Fatal accidents</b></p>                                | <p>- <b>Definition</b><br/>Accidents that cause death = Tai nạn gây chết người</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>deadly incidents, lethal accidents</p> <p>- <b>Example</b><br/>Poor road design contributed to several fatal accidents = Thiết kế đường kém đã góp phần gây ra nhiều tai nạn chết người</p>                                                                   |
| <p><b>13. Pull the lever /<br/>The easiest lever to pull</b></p> | <p>- <b>Definition</b><br/>To take a specific action that can quickly influence or change a situation = Hành động can thiệp dễ dàng và nhanh chóng để thay đổi tình hình</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>take action, use a mechanism, trigger a response</p> <p>- <b>Example</b></p>                                                                                        |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <p>Cutting interest rates was the easiest lever to pull in a slowing economy = Việc cắt giảm lãi suất là biện pháp can thiệp dễ dàng nhất trong một nền kinh tế đang chậm lại</p>                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>14. Hold the key to</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>To have control or the solution to a crucial issue = Năm giữ yếu tố then chốt hoặc giải pháp cho một vấn đề quan trọng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>be crucial to, determine the outcome of</p> <p><b>- Example</b><br/>Innovation holds the key to long-term growth = Đổi mới là yếu tố then chốt cho tăng trưởng dài hạn</p>                                          |
| <b>15. Detrimental to (something)</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>Causing harm or damage to something = Gây hại hoặc làm tổn hại đến điều gì đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>harmful to, damaging to, adverse to</p> <p><b>- Example</b><br/>Excessive screen time is detrimental to children's health = Thời gian sử dụng màn hình quá nhiều có hại cho sức khỏe của trẻ em</p>                                                          |
| <b>16. Use (something) as a cudgel</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To use something aggressively or punitively to attack or control = Dùng thứ gì đó như một công cụ để tấn công, trừng phạt hoặc gây áp lực</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>weaponize, exploit, wield as a threat</p> <p><b>- Example</b><br/>The government used regulations as a cudgel against dissent = Chính phủ đã dùng quy định như công cụ để đàn áp sự bất đồng</p> |
| <b>17. Blowback</b>                    | <p><b>- Definition</b><br/>Unintended and negative consequences of an action or policy = Hệ quả tiêu cực không lường trước được từ một hành động hoặc chính sách</p>                                                                                                                                                                                                                               |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <p><b>- Synonyms</b><br/>backlash, unintended consequences, fallout</p> <p><b>- Example</b><br/>The new law created political blowback from local leaders = Luật mới đã gây ra phản ứng dữ dội từ các lãnh đạo địa phương</p>                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>18. Charges of defamation</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>Legal accusations of damaging someone's reputation through false statements = Cáo buộc pháp lý về việc bôi nhọ danh tiếng người khác bằng thông tin sai sự thật</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>libel accusations, slander charges</p> <p><b>- Example</b><br/>The blogger faced charges of defamation after criticizing the company = Blogger đã bị cáo buộc phỉ báng sau khi chỉ trích công ty</p>                            |
| <b>1. Socially democratic mishmash</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A diverse and egalitarian mixture of people from various backgrounds = Một sự pha trộn bình đẳng và đa dạng giữa những người từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>inclusive mix, egalitarian blend, diverse crowd</p> <p><b>- Example</b><br/>The hostel was a socially democratic mishmash of tourists and locals = Nhà nghỉ là sự pha trộn bình đẳng giữa khách du lịch và người địa phương</p> |
| <b>2. From all walks of life</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>Representing a wide range of social, cultural, or economic backgrounds = Đến từ mọi tầng lớp, ngành nghề hoặc hoàn cảnh xã hội</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>across society, every background, diverse origins</p>                                                                                                                                                                                                            |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | <p><b>- Example</b><br/>Volunteers came from all walks of life = Các tình nguyện viên đến từ mọi tầng lớp xã hội</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>3. Unlikely mishmash</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>A surprising and unusual mixture of elements or people = Một sự kết hợp bất ngờ và không ngờ tới giữa các yếu tố hoặc con người</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>unexpected blend, curious mix, odd assortment</p> <p><b>- Example</b><br/>The panel discussion featured an unlikely mishmash of artists and engineers = Buổi thảo luận có sự kết hợp bất ngờ giữa nghệ sĩ và kỹ sư</p>                        |
| <b>4. Donated surplus food</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Extra or leftover food given freely, typically for communal or charitable use = Thức ăn dư thừa được quyên góp cho mục đích cộng đồng hoặc từ thiện</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>excess food donation, leftover contribution</p> <p><b>- Example</b><br/>The kitchen was stocked with donated surplus food from local bakeries = Nhà bếp có nhiều đồ ăn dư thừa được quyên góp từ tiệm bánh địa phương</p> |
| <b>5. Grand architecture</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Large, impressive, and historically significant building design = Kiến trúc lộng lẫy, ấn tượng và có giá trị lịch sử</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>majestic design, stately architecture</p> <p><b>- Example</b><br/>The museum features grand architecture from the Victorian era = Bảo tàng có kiến trúc lộng lẫy từ thời Victoria</p>                                                                    |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>6. First foray into (something)</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Someone's first attempt or experience in a new activity or area = Lần đầu tiên thử sức hoặc tham gia vào một lĩnh vực mới</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>initial attempt, debut, early venture</p> <p><b>- Example</b><br/>This is her first foray into entrepreneurship = Đây là lần đầu cô ấy thử sức với khởi nghiệp</p>                                                                  |
| <b>7. Sponsored hotel stays</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>Accommodations paid for or promoted as part of a marketing collaboration = Các kỳ nghỉ ở khách sạn được tài trợ như một phần của hợp tác quảng bá</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>brand-paid travel, promotional lodging</p> <p><b>- Example</b><br/>Influencers often share photos from sponsored hotel stays = Người ảnh hưởng thường chia sẻ ảnh từ các kỳ nghỉ khách sạn được tài trợ</p> |
| <b>8. Collective washout</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>A shared experience that turns out disappointing or unproductive = Trải nghiệm chung nhưng thất vọng hoặc không như kỳ vọng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>joint failure, group letdown</p> <p><b>- Example</b><br/>The family reunion turned into a collective washout after the storm = Buổi họp mặt gia đình trở thành một thất bại chung sau trận bão</p>                                |
| <b>9. Logistics and labour of childcare</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The practical coordination and effort involved in caring for children = Việc sắp xếp và công sức chăm sóc trẻ em</p>                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                            | <p><b>- Synonyms</b><br/>child-rearing effort, parenting management</p> <p><b>- Example</b><br/>Sharing the logistics and labour of childcare made the trip less stressful<br/>= Việc chia sẻ công việc chăm con khiến chuyến đi bớt căng thẳng hơn</p>                                                                                                                                                                                                    |
| <b>10. Media millennials touting</b>                       | <p><b>- Definition</b><br/>Young media-savvy individuals promoting or hyping something, often online = Những người trẻ thế hệ Millennials làm truyền thông quảng bá một cách rầm rộ</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>influencer endorsement, digital hype</p> <p><b>- Example</b><br/>Media millennials touting exotic destinations filled my social feed = Những người trẻ làm truyền thông quảng bá rầm rộ các điểm đến lạ tràn ngập mạng xã hội của tôi</p> |
| <b>11. Avoid (the) washout</b>                             | <p><b>- Definition</b><br/>To prevent a disappointing or failed situation, especially in group settings = Tránh khỏi một trải nghiệm thất vọng hoặc thất bại, đặc biệt trong bối cảnh tập thể</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>prevent a failure, sidestep disaster</p> <p><b>- Example</b><br/>Splitting into smaller groups helped avoid the washout of the retreat = Chia nhóm nhỏ giúp tránh thất bại trong chuyến đi nghỉ</p>                             |
| <b>1. Distinguish between rights in law and preference</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To differentiate what is legally protected versus what one would ideally like = Phân biệt giữa quyền được pháp luật công nhận và mong muốn cá nhân</p> <p><b>- Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                             | <p>separate legal entitlement from personal expectation</p> <p><b>- Example</b><br/>Policymakers must distinguish between rights in law and preference = Các nhà hoạch định chính sách phải phân biệt giữa quyền pháp lý và mong muốn cá nhân</p>                                                                                               |
| <b>2. Fearful of the repercussions</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Afraid of the potential negative consequences = Lo sợ về những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>concerned about consequences, anxious about fallout</p> <p><b>- Example</b><br/>Whistleblowers are often fearful of the repercussions = Người tố giác thường lo ngại về hậu quả</p>       |
| <b>3. Draw up guidance</b>                  | <p><b>- Definition</b><br/>To prepare or develop official advice or instruction = Soạn thảo hoặc xây dựng hướng dẫn chính thức</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>prepare guidelines, formulate instruction</p> <p><b>- Example</b><br/>The ministry will draw up guidance for school reopening = Bộ sẽ soạn thảo hướng dẫn mở cửa lại trường học</p> |
| <b>4. Set out (in a statement/document)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To clearly present or explain something in written or official form = Trình bày rõ ràng bằng văn bản hoặc hình thức chính thức</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>outline, detail, state formally</p> <p><b>- Example</b><br/>The terms were set out in the contract = Các điều khoản được trình bày rõ trong hợp đồng</p> |

|                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>5. Respect privacy and dignity</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>To uphold someone's right to personal space and humane treatment = Tôn trọng quyền riêng tư và phẩm giá của người khác</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>uphold confidentiality and respect, preserve integrity</p> <p><b>- Example</b><br/>All procedures must respect privacy and dignity = Mọi thủ tục cần tôn trọng quyền riêng tư và phẩm giá</p>               |
| <b>6. Imperil people's privacy</b>                   | <p><b>- Definition</b><br/>To put someone's private information or autonomy at risk = Gây nguy hiểm cho quyền riêng tư cá nhân</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>jeopardize confidentiality, endanger personal space</p> <p><b>- Example</b><br/>Unsecure databases imperil people's privacy = Cơ sở dữ liệu không an toàn đe dọa quyền riêng tư của người dùng</p>                             |
| <b>7. The social contract</b>                        | <p><b>- Definition</b><br/>The implicit agreement among members of a society to cooperate for mutual benefit = Khế ước xã hội ngầm định giữa các thành viên trong xã hội vì lợi ích chung</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mutual social agreement, societal expectation</p> <p><b>- Example</b><br/>Paying taxes is part of the social contract = Nộp thuế là một phần của khế ước xã hội</p> |
| <b>8. Use the last resort of a tribunal or court</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To seek legal judgment only after all other options have been exhausted = Tìm đến tòa án như biện pháp cuối cùng sau khi không còn cách nào khác</p>                                                                                                                                                                                                            |

|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          | <p><b>- Synonyms</b><br/>resort to legal means, turn to judiciary as final option</p> <p><b>- Example</b><br/>She used the last resort of a tribunal after being ignored = Cô ấy phải tìm đến toà án khi không ai giải quyết</p>                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>9. Level of agitation</b>                             | <p><b>- Definition</b><br/>The degree of unrest or emotional disturbance surrounding an issue = Mức độ bất ổn hoặc kích động trong dư luận về một vấn đề</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>intensity of controversy, public unrest</p> <p><b>- Example</b><br/>The policy sparked a high level of agitation among workers = Chính sách khiến công nhân phản ứng mạnh mẽ</p>                                                                                         |
| <b>10. Libellous attacks</b>                             | <p><b>- Definition</b><br/>Public statements that falsely damage a person's reputation = Lời buộc tội hoặc tấn công danh dự bằng thông tin sai sự thật</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>slander, false accusations, smear</p> <p><b>- Example</b><br/>The journalist faced charges of defamation after publishing false claims = Nhà báo bị cáo buộc phỉ báng sau khi đăng tin sai sự thật</p>                                                                     |
| <b>11. Insufficiently protective of someone's rights</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Failing to adequately defend or uphold an individual or group's legal or human rights = Không đủ mức để bảo vệ quyền lợi của ai đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>neglectful of rights, lacking adequate safeguards, not strongly upholding rights</p> <p><b>- Example</b><br/>The new law was criticized for being insufficiently protective of minority rights = Luật mới bị chỉ trích vì không bảo vệ đầy đủ quyền lợi của các</p> |

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | nhóm thiểu số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>12. The vast majority of something</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A very large proportion of a group or category = Phần lớn, đa số tuyệt đối của một nhóm hoặc loại gì đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>overwhelming majority, most, nearly all</p> <p><b>- Example</b><br/>The vast majority of students passed the final exam = Phần lớn sinh viên đã vượt qua kỳ thi cuối kỳ</p> |

Bản 02 | Release Date: 13th June, 2025 | Ngày phát hành: 13 tháng 06 năm 2025

### Nguồn sử dụng

- [1] [The Musk-Trump Blowup Is Tesla's Latest Nightmare](#)
- [2] [If it takes a village to raise a child, it takes a youth hostel to give their parents a break | Nell Frizzell | The Guardian](#)
- [3] [UK equalities watchdog: transgender people may be asked about gender status in workplace | Equality and Human Rights Commission \(EHRC\) | The Guardian](#)

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 03

**Release Date: 14th June, 2025 | Ngày phát hành: 14 tháng 06 năm 2025**

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Raise the bar        | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To set a new, higher standard = Nâng tiêu chuẩn lên mức cao hơn</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>elevate expectations, increase standards (nâng kì vọng, tăng chất lượng)</li><li>- <b>Example</b><br/>Their innovation raised the bar for the entire industry = Sự đổi mới của họ đã nâng tầm cho toàn ngành</li></ul>                                                     |
| 2. Flip the script      | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To reverse or change a traditional situation in a surprising way = Lật ngược tình thế theo cách bất ngờ</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>turn the tables, disrupt convention (lật ngược tình thế)</li><li>- <b>Example</b><br/>She flipped the script by turning rejection into motivation = Cô ấy đã lật ngược tình thế bằng cách biến sự từ chối thành động lực</li></ul> |
| 3. Curate an experience | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To carefully choose and shape a personal or professional journey = Lựa chọn và định hình hành trình cá nhân hoặc nghề nghiệp một cách có chủ đích; ngắn gọn: tự tạo dựng trải nghiệm</li><li>- <b>Synonyms</b></li></ul>                                                                                                                                                 |

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | <p>design a path, tailor a journey</p> <p><b>- Example</b><br/>Young job seekers now curate an experience, not just chase offers = Giới trẻ giờ đây tạo dựng trải nghiệm chứ không chỉ săn việc</p>                                                                                                                                                                                                    |
| <b>4. Set high career standards</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>To establish ambitious expectations for one's professional life = Đặt ra kỳ vọng nghề nghiệp cao</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>raise the bar, maintain high expectations</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z is known to set high career standards early = Gen Z được biết đến với việc đặt kỳ vọng nghề nghiệp cao từ sớm</p>                                                 |
| <b>5. Broken job market</b>                     | <p><b>- Definition</b><br/>An employment system that functions poorly or unfairly = Một thị trường lao động hoạt động kém hiệu quả hoặc không công bằng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>dysfunctional labor market, flawed employment system</p> <p><b>- Example</b><br/>Graduates struggle to thrive in a broken job market = Sinh viên tốt nghiệp gặp khó khăn trong một thị trường lao động méo mó</p> |
| <b>6. Foot the emotional and financial bill</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To bear the emotional and monetary costs = Gánh chịu chi phí về mặt cảm xúc và tài chính</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>pay the price, carry the burden</p> <p><b>- Example</b><br/>Applicants often foot the emotional and financial bill of unpaid internships = Ứng viên thường phải gánh cả chi phí cảm xúc và tài chính của thực tập không lương</p>                     |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>7. Emotionally unravel</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>To become emotionally overwhelmed or unstable = Trở nên mất kiểm soát về mặt cảm xúc</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>break down emotionally, become distressed</p> <p><b>- Example</b><br/>Many candidates emotionally unravel during extended job searches = Nhiều ứng viên sụp đổ cảm xúc trong quá trình tìm việc kéo dài</p>                  |
| <b>8. Ghost jobs</b>                 | <p><b>- Definition</b><br/>Job postings that are not actively being hired for = Tin tuyển dụng giả không thực sự tuyển người</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>fake listings, inactive postings</p> <p><b>- Example</b><br/>Job seekers are frustrated by applying to ghost jobs = Người tìm việc thấy chán nản vì nộp hồ sơ vào tin tuyển dụng ảo</p>                         |
| <b>9. Get one's foot in the door</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To take the first step toward gaining access or entry into a desired field = Có được bước chân đầu tiên vào lĩnh vực mong muốn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>gain entry, start out, break into</p> <p><b>- Example</b><br/>She took a temporary job to get her foot in the door = Cô ấy nhận công việc tạm thời để có cơ hội bước vào ngành</p> |
| <b>10. Redesign junior roles</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>To re-structure entry-level positions to fit current needs = Thiết kế lại vai trò cấp thấp để phù hợp với nhu cầu hiện đại</p>                                                                                                                                                                                                                 |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <p><b>- Synonyms</b><br/>restructure entry-level jobs, modernize early roles</p> <p><b>- Example</b><br/>Companies must redesign junior roles to include AI collaboration = Các công ty cần thiết kế lại vai trò đầu vào để có tích hợp AI</p>                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>11. Churn-and-burn job market</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>A fast-paced employment environment that quickly exhausts and replaces workers = Thị trường lao động vận hành nhanh và dễ làm nhân viên kiệt sức, bị thay thế liên tục</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>exploitative job cycle, burnout-prone system</p> <p><b>- Example</b><br/>Many entry-level workers leave the churn-and-burn job market disillusioned = Nhiều người mới đi làm rời khỏi thị trường việc làm kiểu tiêu hao này trong sự thất vọng</p> |
| <b>12. Abandon the process mid-way</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To quit or give up on a task before completing it = Bỏ dở quá trình giữa chừng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>drop out, quit halfway, leave incomplete</p> <p><b>- Example</b><br/>Three in five candidates abandon the process mid-way due to complexity = Ba trong năm ứng viên bỏ cuộc giữa chừng vì quy trình quá phức tạp</p>                                                                                                                       |
| <b>13. Financially unsustainable</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Not viable or maintainable from a financial standpoint = Không thể duy trì được về mặt tài chính</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>economically unviable, not cost-effective</p>                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | <p><b>- Example</b><br/>Unpaid internships are financially unsustainable for most students = Thực tập không lương là điều không thể duy trì về tài chính với phần lớn sinh viên</p>                                                                                                                                                                                                     |
| <b>14. Emotionally crushing</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>Causing extreme emotional pain or discouragement = Gây tổn thương cảm xúc nghiêm trọng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>devastating, soul-draining, overwhelming</p> <p><b>- Example</b><br/>Receiving dozens of rejections was emotionally crushing for her = Nhận hàng chục lời từ chối khiến cô ấy suy sụp về mặt tinh thần</p>                               |
| <b>15. Postpone major life decisions</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To delay important personal milestones due to circumstances = Trì hoãn các quyết định quan trọng trong đời vì hoàn cảnh</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>put off long-term plans, delay personal goals</p> <p><b>- Example</b><br/>Many young adults postpone major life decisions like buying a house = Nhiều người trẻ trì hoãn quyết định lớn như mua nhà</p> |
| <b>16. Feel a sense of hopelessness</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>To experience emotional despair or lack of optimism = Cảm thấy tuyệt vọng, không còn hy vọng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>feel disillusioned, be discouraged</p> <p><b>- Example</b><br/>Job seekers often feel a sense of hopelessness after months of rejections = Người tìm việc thường cảm thấy tuyệt vọng sau nhiều tháng bị từ chối</p>                |

|                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>17. Get pushed out</b>                            | <p><b>- Definition</b><br/>To be excluded or forced out of a system or opportunity = Bị đẩy ra ngoài hoặc mất cơ hội tham gia vào một hệ thống</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>be excluded, be forced out</p> <p><b>- Example</b><br/>Without redesign, junior roles risk getting pushed out by automation = Nếu không được thiết kế lại, các vai trò sơ cấp dễ bị tự động hoá đẩy ra ngoài</p>                          |
| <b>18. Disruption of entry-level roles</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>Significant change or disturbance in beginner job functions due to external factors = Sự thay đổi lớn hoặc xáo trộn trong các công việc đầu vào</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>upheaval, redefinition, transformation</p> <p><b>- Example</b><br/>AI is accelerating the disruption of entry-level roles = AI đang đẩy nhanh sự xáo trộn trong các công việc đầu vào</p>                     |
| <b>19. Audit the reasoning behind (AI) decisions</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To critically examine the logic used by AI to make judgments = Kiểm tra kỹ lưỡng lý do đằng sau các quyết định của AI</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>evaluate logic, scrutinize justification</p> <p><b>- Example</b><br/>Employees are now expected to audit the reasoning behind algorithmic outputs = Nhân viên giờ đây phải kiểm tra lý do đằng sau các kết quả do thuật toán tạo ra</p> |
| <b>20. Passively consume outputs</b>                 | <p><b>- Definition</b><br/>To accept and use results without questioning or engaging = Tiếp nhận kết quả một cách thụ động, không kiểm chứng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              | <p><b>- Synonyms</b><br/>absorb without reflection, uncritical acceptance</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z is encouraged to challenge, not passively consume outputs from AI = Gen Z được khuyến khích chất vấn, không chỉ tiếp nhận đầu ra từ AI một cách thụ động</p>                                                                    |
| <b>21. Reshape the rules</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To change the way things traditionally operate = Thay đổi cách thức vận hành truyền thống</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>redefine norms, transform the system</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z is reshaping the rules of workplace culture = Gen Z đang thay đổi các quy tắc văn hoá nơi làm việc</p>             |
| <b>22. Tanking economy</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>An economy that is rapidly declining or performing poorly = Nền kinh tế đang tụt dốc nhanh chóng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>collapsing economy, economic downturn</p> <p><b>- Example</b><br/>The tanking economy has led to widespread job cuts = Nền kinh tế suy thoái đã dẫn đến việc sa thải hàng loạt</p> |
| <b>23. AI dominance</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>The widespread influence and control of artificial intelligence = Sự thống trị rộng khắp của trí tuệ nhân tạo</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>AI-led systems, machine-led influence</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                     |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | AI dominance is reshaping entry-level jobs = Sự thống trị của AI đang tái định hình các công việc cấp thấp                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>24. Rising layoffs</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>An increasing number of job terminations = Số lượng người bị sa thải ngày càng tăng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>growing job cuts, increasing redundancies</p> <p><b>- Example</b><br/>Rising layoffs have made the job market more competitive = Việc sa thải ngày càng nhiều khiến thị trường lao động cạnh tranh hơn</p> |
| <b>25. Fraught with problems</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Full of issues or complications = Đầy rẫy vấn đề, trục trặc</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>riddled with issues, plagued by difficulties</p> <p><b>- Example</b><br/>The current hiring system is fraught with problems = Hệ thống tuyển dụng hiện tại đầy rẫy bất cập</p>                                                     |
| <b>26. Side hustle</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A secondary job or income-generating activity done in addition to a main job = Công việc phụ giúp kiếm thêm thu nhập</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>gig work, freelance job, extra income stream</p> <p><b>- Example</b><br/>She runs a baking side hustle on weekends = Cô ấy làm bánh bán thêm vào cuối tuần</p>            |
| <b>27. Generational pivot</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>A major change in behavior or mindset among an entire generation = Sự chuyển mình đáng kể trong tư duy/hành vi của một thế hệ</p>                                                                                                                                                                                           |

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     | <p>- <b>Synonyms</b><br/>societal shift, youth-led transformation</p> <p>- <b>Example</b><br/>We're witnessing a generational pivot in how young people approach work = Chúng ta đang chứng kiến một sự thay đổi lớn trong cách thế hệ trẻ tiếp cận công việc</p>                                                                                            |
| 28. Deal breaker    | <p>- <b>Definition</b><br/>A condition or factor that results in the rejection of a proposal = Yếu tố khiến người ta từ chối hoàn toàn điều gì đó</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>disqualifier, red line</p> <p>- <b>Example</b><br/>A toxic workplace is a deal breaker for Gen Z = Môi trường làm việc độc hại là yếu tố khiến Gen Z từ chối ngay lập tức</p> |
| 29. Well-paying job | <p>- <b>Definition</b><br/>Employment that offers a high salary = Công việc có mức lương cao</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>high-income position, lucrative role</p> <p>- <b>Example</b><br/>They're not just looking for a well-paying job, but one with purpose = Họ không chỉ tìm công việc lương cao mà còn có ý nghĩa</p>                                 |
| 30. Vibes are off   | <p>- <b>Definition</b><br/>Something feels wrong, inauthentic, or uncomfortable = Có cảm giác không đúng, không thoải mái</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>doesn't feel right, off-putting atmosphere</p> <p>- <b>Example</b><br/>She left the interview early because the vibes were off = Cô ấy rời buổi</p>                                                   |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | phòng vốn sớm vì cảm thấy không ổn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>31. Fueled by something</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Driven or powered by a particular cause or influence = Được thúc đẩy bởi một nguyên nhân cụ thể</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>driven by, sparked by</p> <p><b>- Example</b><br/>The shift was fueled by economic uncertainty = Sự thay đổi được thúc đẩy bởi sự bất ổn kinh tế</p>                                                    |
| <b>32. Financial buffer</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>Extra money saved to protect against financial shocks = Khoản dự phòng tài chính để phòng ngừa rủi ro</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>emergency fund, safety net</p> <p><b>- Example</b><br/>Without a financial buffer, every rejection felt devastating = Không có khoản dự phòng tài chính, mỗi lần bị từ chối đều là một cú sốc</p> |
| <b>33. Flooded with something</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Overwhelmed by a large number or volume of something = Bị tràn ngập bởi số lượng lớn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>saturated, overloaded</p> <p><b>- Example</b><br/>The market is flooded with low-quality job ads = Thị trường tràn ngập các tin tuyển dụng chất lượng kém</p>                                                      |
| <b>34. Push out someone</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>To force someone to leave or exclude them = Đẩy ai đó ra ngoài, làm cho không thể tiếp tục tham gia</p>                                                                                                                                                                                                                              |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p><b>- Synonyms</b><br/>drive out, squeeze out</p> <p><b>- Example</b><br/>The system risks pushing out new graduates before they even apply =<br/>Hệ thống này có nguy cơ đẩy người mới ra rìa ngay từ đầu</p>                                                                                                                           |
| <b>35. Yields nothing in return</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>Produces no outcome or benefit after effort or investment = Không mang lại kết quả hay lợi ích gì sau khi bỏ công sức</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>resultless, unproductive</p> <p><b>- Example</b><br/>Weeks of job applications yielded nothing in return = Hàng tuần nộp đơn nhưng không thu lại được gì</p> |
| <b>36. State of panic</b>                    | <p><b>- Definition</b><br/>A condition of intense anxiety or fear = Trạng thái hoảng loạn, lo lắng cực độ</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>anxiety crisis, emotional alarm</p> <p><b>- Example</b><br/>Rising prices are pushing consumers into a state of panic = Giá cả tăng khiến người tiêu dùng rơi vào trạng thái hoảng loạn</p>         |
| <b>37. Ever-changing economic conditions</b> | <p><b>- Definition</b><br/>An economy that is constantly shifting and unpredictable = Điều kiện kinh tế luôn thay đổi và khó đoán</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>volatile economy, shifting financial landscape</p> <p><b>- Example</b><br/>People need guidance to navigate ever-changing economic conditions =</p>                         |

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                            | Mọi người cần hướng dẫn để thích nghi với điều kiện kinh tế biến động liên tục                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>38. Accommodate someone's standards</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To meet or adjust to someone's expectations or requirements = Đáp ứng hoặc thích nghi với tiêu chuẩn của ai đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>align with expectations, meet demands</p> <p><b>- Example</b><br/>Companies must evolve to accommodate Gen Z's standards = Doanh nghiệp cần thay đổi để đáp ứng tiêu chuẩn của Gen Z</p> |
| <b>1. Be on the fence (about sth)</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>To be undecided or uncertain about something = Chưa chắc chắn, lưỡng lự về điều gì đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>uncertain, ambivalent, undecided</p> <p><b>- Example</b><br/>Many parents are still on the fence about using AI in education = Nhiều phụ huynh vẫn chưa chắc chắn về việc dùng AI trong giáo dục</p>              |
| <b>2. Rise sharply</b>                     | <p><b>- Definition</b><br/>To increase rapidly or significantly = Tăng mạnh, tăng vọt</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>surge, climb steeply, spike</p> <p><b>- Example</b><br/>Student usage of AI tools has risen sharply in the past year = Việc học sinh sử dụng công cụ AI đã tăng mạnh trong năm qua</p>                                                       |
| <b>3. Drag someone along for the ride</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>To unintentionally bring someone into a situation or change = Vô tình kéo ai đó vào một quá trình hoặc thay đổi</p>                                                                                                                                                                                                                  |

|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          | <p><b>- Synonyms</b><br/>bring along, carry with change</p> <p><b>- Example</b><br/>Students are dragging teachers along for the AI adoption ride = Học sinh đang kéo theo cả giáo viên vào quá trình áp dụng AI</p>                                                                                                                       |
| <b>4. Spread thin</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>To be overburdened with too many tasks or responsibilities = Bị quá tải vì phải làm quá nhiều việc</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>overwhelmed, overextended</p> <p><b>- Example</b><br/>Teachers are already spread thin with existing workloads = Giáo viên vốn đã quá tải với khối lượng công việc hiện tại</p> |
| <b>5. Learning curve</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The rate at which someone learns something new = Quá trình học hỏi và làm quen với điều gì mới</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>adjustment process, knowledge ramp-up</p> <p><b>- Example</b><br/>There's a learning curve to using AI effectively = Cần thời gian để học cách sử dụng AI hiệu quả</p>              |
| <b>6. Favorable view</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A positive opinion or attitude toward something = Cái nhìn tích cực, thiện cảm</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>positive perception, approval</p> <p><b>- Example</b><br/>Most students have a favorable view of AI tools = Phần lớn học sinh có</p>                                                                |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | cái nhìn tích cực về công cụ AI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>8. Zero in on (sth)</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>To focus closely on a specific thing = Tập trung vào một điều cụ thể</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>target, hone in on</p> <p><b>- Example</b><br/>OpenAI zeroed in on Khan Academy's model for educational AI = OpenAI tập trung vào mô hình giáo dục của Khan Academy</p>                                                                  |
| <b>9. Pilot (a program/tool)</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To test something on a small scale before full implementation = Thử nghiệm một công cụ hoặc chương trình ở quy mô nhỏ</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>trial, test-launch</p> <p><b>- Example</b><br/>They piloted ChatGPT in schools before national rollout = Họ đã thử nghiệm ChatGPT tại các trường học trước khi triển khai toàn quốc</p> |
| <b>10. Emulate (a role/person)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To imitate or follow the example of someone or something = Bắt chước, tái tạo theo vai trò/mô hình có sẵn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>replicate, simulate, model after</p> <p><b>- Example</b><br/>AI systems are built to emulate human tutors = Các hệ thống AI được thiết kế để bắt chước gia sư con người</p>                         |
| <b>11. Flag (sth) to someone</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To bring attention to something potentially important or problematic = Cảnh báo, đánh dấu điều gì đáng chú ý hoặc cần xử lý</p>                                                                                                                                                                                                            |

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | <p><b>- Synonyms</b><br/>alert, notify, raise concern</p> <p><b>- Example</b><br/>The AI flags possible cheating to the teacher = AI sẽ cảnh báo giáo viên nếu nghi ngờ có gian lận</p>                                                                                                                                                                                            |
| <b>12. Leap all the way in</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>To fully commit to or adopt something without caution = Lao vào một cách toàn diện, không thận trọng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>dive headfirst, jump in completely</p> <p><b>- Example</b><br/>We need to be cautious before leaping all the way in with AI = Chúng ta cần cẩn trọng trước khi lao vào áp dụng AI hoàn toàn</p>                       |
| <b>13. Degrade the value of (sth)</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>To reduce the worth or significance of something = Làm giảm giá trị hoặc ý nghĩa của điều gì đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>diminish, erode, undermine</p> <p><b>- Example</b><br/>AI cheating may degrade the value of homework = Việc gian lận qua AI có thể làm mất giá trị của bài tập về nhà</p>                                                  |
| <b>14. Keep someone within the walls</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To contain someone's activity within a controlled environment = Giữ người dùng trong hệ thống được kiểm soát</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>contain usage, stay in-platform</p> <p><b>- Example</b><br/>The AI tutoring tool keeps students within the walls to monitor progress = Công cụ dạy kèm AI giữ học sinh trong hệ thống để theo dõi tiến độ</p> |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>15. Fill existing gaps</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>To address deficiencies or shortcomings in a system = Lấp đầy các khoảng trống hoặc thiếu sót trong hệ thống</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>close gaps, bridge deficiencies</p> <p><b>- Example</b><br/>AI may help fill existing gaps in educational equity = AI có thể giúp lấp đầy khoảng cách trong công bằng giáo dục</p>                         |
| <b>16. Rapid adoption</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>The quick and widespread acceptance and use of something = Việc áp dụng một cách nhanh chóng và rộng rãi</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>fast uptake, widespread implementation</p> <p><b>- Example</b><br/>The rapid adoption of AI tools is transforming classrooms = Việc áp dụng nhanh chóng các công cụ AI đang thay đổi lớp học</p>               |
| <b>17. Favorable polling data</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Survey results showing a positive trend in public opinion = Dữ liệu khảo sát thể hiện xu hướng tích cực</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>positive survey results, supportive public opinion</p> <p><b>- Example</b><br/>Favorable polling data shows strong student interest in AI = Dữ liệu khảo sát tích cực cho thấy học sinh rất quan tâm đến AI</p> |
| <b>18. Socially positive use cases</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Applications of technology that benefit society = Các tình huống sử dụng công nghệ mang lại lợi ích xã hội</p>                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          | <p><b>- Synonyms</b><br/>ethical applications, public-good innovations</p> <p><b>- Example</b><br/>Educational AI is seen as one of the most socially positive use cases = AI trong giáo dục được xem là một trong những ứng dụng tích cực cho xã hội</p>                                                                                                          |
| <b>19. Lack of training and professional development</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Insufficient access to skills-building or upskilling opportunities = Thiếu sự đào tạo và phát triển nghề nghiệp</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>skills gap, shortage of preparation</p> <p><b>- Example</b><br/>Lack of training is a key barrier to AI use among teachers = Thiếu đào tạo là rào cản chính khiến giáo viên ít dùng AI</p> |
| <b>20. Generate ideas/materials</b>                      | <p><b>- Definition</b><br/>To create or produce useful content or suggestions = Tạo ra ý tưởng hoặc tài liệu hữu ích</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>brainstorm, create resources</p> <p><b>- Example</b><br/>Teachers are using AI to generate ideas for lesson plans = Giáo viên đang dùng AI để tạo ý tưởng cho kế hoạch bài giảng</p>                             |
| <b>21. Bullish on (something)</b>                        | <p><b>- Definition</b><br/>Optimistic and confident about the future potential of something = Lạc quan và tin tưởng vào tiềm năng của điều gì đó</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>optimistic, positive outlook</p> <p><b>- Example</b><br/>He's bullish on AI's long-term impact on education = Anh ấy rất lạc quan</p>                                                |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | về tác động lâu dài của AI trong giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>22. Universally loved</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Accepted and appreciated by everyone = Được tất cả mọi người yêu thích</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>widely admired, broadly liked</p> <p><b>- Example</b><br/>AI isn't universally loved, but the resistance is low = AI không được tất cả yêu thích, nhưng phản đối cũng không nhiều</p>                     |
| <b>23. Prime directive</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>A guiding principle or top priority = Nguyên tắc cốt lõi hoặc ưu tiên hàng đầu</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>core rule, primary aim</p> <p><b>- Example</b><br/>His prime directive is to ensure technology serves real needs = Nguyên tắc cốt lõi của anh ấy là đảm bảo công nghệ phục vụ nhu cầu thực tế</p> |
| <b>24. Collecting dust</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Unused or neglected, especially equipment or resources = Bị bỏ xó, không được sử dụng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>forgotten, sitting idle</p> <p><b>- Example</b><br/>Many school laptops are just collecting dust = Nhiều máy tính xách tay ở trường đang bị bỏ xó</p>                                      |
| <b>25. Equity in (AI) usage</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Fair access and representation in how AI is used = Tính công bằng trong việc sử dụng AI</p>                                                                                                                                                                                                                   |

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | <p><b>- Synonyms</b><br/>inclusiveness, fair distribution</p> <p><b>- Example</b><br/>There's growing equity in AI usage among minority students = Ngày càng có sự công bằng trong việc dùng AI giữa học sinh thiểu số</p>                                                                                                                                             |
| <b>26. Filling gaps in the system</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>Providing solutions where current systems fall short = Bù đắp những thiếu sót trong hệ thống hiện tại</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>addressing deficiencies, closing loopholes</p> <p><b>- Example</b><br/>AI tutoring is filling gaps in the public education system = Dạy kèm bằng AI đang bù đắp các lỗ hổng trong giáo dục công</p>      |
| <b>27. Deteriorate the link between A and B</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To weaken the connection or relationship between two things = Làm suy yếu mối liên hệ giữa hai yếu tố</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>weaken, erode, break down</p> <p><b>- Example</b><br/>AI use may deteriorate the link between homework and performance = Việc dùng AI có thể làm suy yếu mối liên hệ giữa bài tập và kết quả học tập</p> |
| <b>28. Get around the checks</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>To find a way to bypass rules or detection systems = Lách luật, qua mặt hệ thống kiểm tra</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>evade, circumvent, bypass</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                                |

|  |                                                                                                                          |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Some students will always try to get around the checks = Một số học sinh luôn tìm cách lách khỏi các biện pháp kiểm soát |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

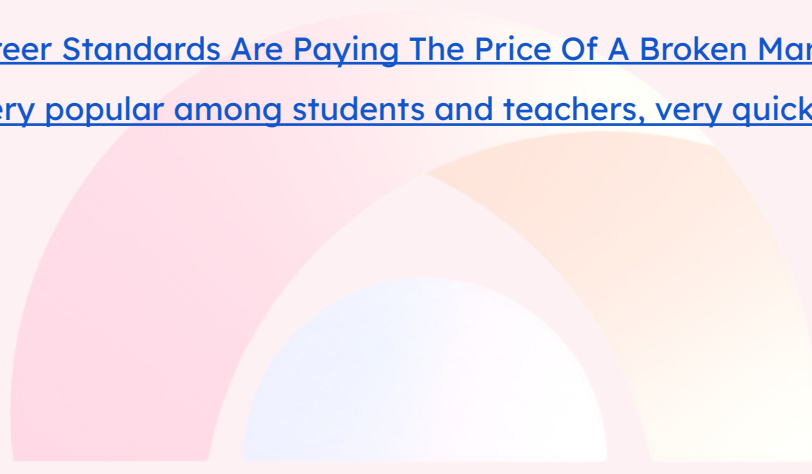
---

**Bản 03 | Release Date: 14th June, 2025 | Ngày phát hành: 14 tháng 06 năm 2025**

---

### Nguồn sử dụng

- [1] [Gen Z High Career Standards Are Paying The Price Of A Broken Market](#)
- [2] [AI is getting very popular among students and teachers, very quickly](#)



Springboard  
English

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 04

Release Date: 15th June, 2025 | Ngày phát hành: 15 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION               | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Standardized testing failure       | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>The systemic ineffectiveness of one-size-fits-all exams<br/>= Sự thất bại của bài kiểm tra chuẩn hóa</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>testing collapse, assessment breakdown</li><li>- <b>Example</b><br/>The standardized testing failure has sparked nationwide debate.<br/>→ Sự thất bại của kiểm tra chuẩn hóa đã gây tranh cãi toàn quốc.</li></ul> |
| 2. Performance-based assessment (PBA) | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>An evaluation method where students demonstrate skills through tasks<br/>= Đánh giá dựa trên năng lực thực hiện</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>authentic assessment, applied evaluation</li><li>- <b>Example</b><br/>Performance-based assessment measures real learning.<br/>→ Đánh giá dựa trên năng lực đo lường việc học thực sự.</li></ul>        |
| 3. Learning growth                    | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>The progress a student makes over time in understanding<br/>= Sự tiến bộ trong học tập</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>academic development, cognitive progress</li></ul>                                                                                                                                                                               |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p><b>- Example</b><br/>We must assess students based on learning growth.<br/>→ Ta cần đánh giá học sinh dựa trên tiến bộ học tập.</p>                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>4. Critical-thinking tasks</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Activities that require reasoning, evaluation, or analysis<br/>= Nhiệm vụ tư duy phản biện</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>analytical tasks, reasoning activities</p> <p><b>- Example</b><br/>Critical-thinking tasks reveal deeper understanding.<br/>→ Nhiệm vụ tư duy phản biện thể hiện sự hiểu biết sâu sắc hơn.</p>       |
| <b>5. Inquiry-based instruction</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>Teaching that centers around student questions and exploration<br/>= Phương pháp giảng dạy dựa trên đặt câu hỏi</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>investigative learning, question-driven teaching</p> <p><b>- Example</b><br/>Inquiry-based instruction boosts curiosity.<br/>→ Phương pháp giảng dạy này khơi dậy sự tò mò.</p> |
| <b>6. Differentiated instruction</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Tailoring teaching to meet varied student needs<br/>= Giảng dạy phân hóa</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>personalized teaching, adaptive instruction</p> <p><b>- Example</b><br/>Differentiated instruction supports all learners.<br/>→ Giảng dạy phân hóa hỗ trợ mọi học sinh.</p>                                            |
| <b>7. Targeted support</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>Specific help aimed at individual learning needs<br/>= Hỗ trợ có mục tiêu</p> <p><b>- Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                       |

|                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                | <p>focused intervention, personalized aid</p> <p><b>- Example</b><br/>Teachers can offer targeted support based on performance.<br/>→ Giáo viên có thể hỗ trợ có mục tiêu dựa trên kết quả học sinh.</p>                                                                                                                                                   |
| <p><b>8. Classroom-embedded assessment</b></p> | <p><b>- Definition</b><br/>Evaluations integrated into daily teaching<br/>= Đánh giá tích hợp trong lớp học</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>in-class assessment, ongoing evaluation</p> <p><b>- Example</b><br/>Classroom-embedded assessment reflects daily learning.<br/>→ Đánh giá tích hợp thể hiện việc học hàng ngày.</p>                               |
| <p><b>9. Holistic framework</b></p>            | <p><b>- Definition</b><br/>An approach that evaluates multiple dimensions of learning<br/>= Khung đánh giá toàn diện</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>comprehensive model, multidimensional structure</p> <p><b>- Example</b><br/>A holistic framework values engagement and creativity.<br/>→ Khung đánh giá toàn diện coi trọng sự tham gia và sáng tạo.</p> |
| <p><b>10. Growth mindset</b></p>               | <p><b>- Definition</b><br/>The belief that abilities can improve through effort<br/>= Tư duy phát triển</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>learning mindset, adaptive thinking</p> <p><b>- Example</b><br/>PBA promotes a strong growth mindset in learners.<br/>→ Đánh giá dựa trên năng lực thúc đẩy tư duy phát triển.</p>                                    |
| <p><b>11. Test anxiety</b></p>                 | <p><b>- Definition</b><br/>Nervousness or fear experienced before or during exams<br/>= Lo lắng khi làm bài kiểm tra</p>                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | <p>- <b>Synonyms</b><br/>exam stress, assessment fear</p> <p>- <b>Example</b><br/>Many students suffer from test anxiety.<br/>→ Nhiều học sinh bị lo lắng trước kỳ thi.</p>                                                                                                                                                                          |
| <b>12. Real-world application</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>The use of learned knowledge in authentic contexts<br/>= Ứng dụng vào thực tiễn</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>practical use, experiential relevance</p> <p>- <b>Example</b><br/>PBA encourages real-world application of concepts.<br/>→ Đánh giá dựa trên năng lực khuyến khích áp dụng thực tế.</p>                      |
| <b>13. Assessment bias</b>        | <p>- <b>Definition</b><br/>A systematic unfairness in how tests evaluate different groups<br/>= Thiên vị trong đánh giá</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>testing prejudice, evaluation distortion</p> <p>- <b>Example</b><br/>Cultural assumptions can lead to assessment bias.<br/>→ Những giả định văn hóa có thể gây ra thiên vị trong đánh giá.</p>  |
| <b>14. Authentic task</b>         | <p>- <b>Definition</b><br/>A meaningful, real-world activity that demonstrates learning<br/>= Nhiệm vụ thực tế, mang tính xác thực</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>real-world project, practical assignment</p> <p>- <b>Example</b><br/>Students created instruments as an authentic task.<br/>→ Học sinh chế tạo nhạc cụ như một nhiệm vụ thực tế.</p> |
| <b>15. Feedback loop</b>          | <p>- <b>Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>A continuous cycle of input, reflection, and revision<br/>= Chu trình phản hồi</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>iterative process, formative feedback cycle</p> <p>- <b>Example</b><br/>PBA incorporates a strong feedback loop.<br/>→ Đánh giá dựa trên năng lực bao gồm chu trình phản hồi rõ ràng.</p>                                             |
| <b>16. Learning variability</b>    | <p>- <b>Definition</b><br/>The natural differences in how students learn<br/>= Sự đa dạng trong cách học</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>diverse learning styles, individual differences</p> <p>- <b>Example</b><br/>PBA adapts to learning variability among students.<br/>→ Đánh giá này thích nghi với sự đa dạng trong cách học.</p>                |
| <b>17. Academic rigor</b>          | <p>- <b>Definition</b><br/>The intellectual challenge and depth of learning activities<br/>= Độ khó và chiều sâu học thuật</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>academic challenge, educational depth</p> <p>- <b>Example</b><br/>PBA maintains academic rigor without stress.<br/>→ Đánh giá năng lực vẫn giữ độ khó học thuật mà không gây căng thẳng.</p> |
| <b>18. One-size-fits-all model</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>A single approach used for all, regardless of differences<br/>= Mô hình chung cho mọi người</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>uniform approach, inflexible system</p> <p>- <b>Example</b><br/>Standardized tests follow a one-size-fits-all model.</p>                                                                         |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | → Bài kiểm tra chuẩn theo mô hình chung cho tất cả.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>19. Marginalized students</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Learners who are disadvantaged by social or economic systems<br/>= Học sinh yếu thế, thiệt thòi</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>underrepresented students, disadvantaged learners</p> <p><b>- Example</b><br/>Standardized tests often penalize marginalized students.<br/>→ Kiểm tra chuẩn hóa thường gây bất lợi cho học sinh yếu thế.</p>                                                                                    |
| <b>1. Noncognitive skills</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Skills not measured by traditional academic tests, such as self-regulation, motivation, or adaptability<br/>= Kỹ năng phi nhận thức như tự kiểm soát, động lực, khả năng thích nghi</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>soft skills, behavioral skills</p> <p><b>- Example</b><br/>Schools should prioritize noncognitive skills alongside academics.<br/>→ Trường học nên ưu tiên cả kỹ năng phi nhận thức cùng với học thuật.</p> |
| <b>2. Long-term outcomes</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>The lasting effects or results seen over an extended period<br/>= Kết quả dài hạn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>future impacts, sustained effects</p> <p><b>- Example</b><br/>Noncognitive skills lead to better long-term outcomes.<br/>→ Kỹ năng phi nhận thức dẫn đến kết quả dài hạn tốt hơn.</p>                                                                                                                         |
| <b>3. Self-regulation</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>The ability to manage one's behavior, emotions, and thoughts<br/>= Khả năng tự điều chỉnh hành vi, cảm xúc và suy nghĩ</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>self-control, emotional regulation</p>                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | <p><b>- Example</b><br/>Teaching self-regulation boosts classroom focus.<br/>→ Dạy học sinh tự điều chỉnh giúp cải thiện sự tập trung.</p>                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>4. Standardized test scores</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>Results from uniform tests used for comparison<br/>= Điểm số từ bài kiểm tra chuẩn hóa</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>achievement metrics, test performance</p> <p><b>- Example</b><br/>Test scores don't reflect emotional growth.<br/>→ Điểm kiểm tra không phản ánh sự phát triển cảm xúc.</p>                                                      |
| <b>5. Teacher impact</b>                  | <p><b>- Definition</b><br/>The effect a teacher has on student development<br/>= Tác động của giáo viên đến học sinh</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>instructional influence, educator effect</p> <p><b>- Example</b><br/>Teacher impact goes beyond academics.<br/>→ Tác động của giáo viên vượt qua lĩnh vực học thuật.</p>                                                      |
| <b>6. Social and emotional well-being</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The state of feeling emotionally secure and socially connected<br/>= Trạng thái an lành về mặt cảm xúc và xã hội</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mental wellness, emotional health</p> <p><b>- Example</b><br/>Schools must support students' social and emotional well-being.<br/>→ Trường học cần hỗ trợ sức khỏe cảm xúc và xã hội của học sinh.</p> |
| <b>7. Behavioral outcomes</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>Observable changes or results in student behavior<br/>= Kết quả thể hiện qua hành vi</p>                                                                                                                                                                                                                                                             |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p><b>- Synonyms</b><br/>conduct-related results, behavioral effects</p> <p><b>- Example</b><br/>Improved attendance is a key behavioral outcome.<br/>→ Tăng tỉ lệ chuyên cần là một kết quả hành vi quan trọng.</p>                                                                                                                                              |
| <b>8. Student engagement</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>The level of interest and involvement in learning<br/>= Sự tham gia tích cực của học sinh vào học tập</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>learning motivation, academic involvement</p> <p><b>- Example</b><br/>High student engagement reduces dropout rates.<br/>→ Sự tham gia tích cực của học sinh giúp giảm tỷ lệ bỏ học.</p>            |
| <b>9. Academic achievement</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Success in school subjects, often measured by grades or test scores<br/>= Thành tích học tập</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>scholastic performance, learning outcomes</p> <p><b>- Example</b><br/>Academic achievement is just one part of student success.<br/>→ Thành tích học tập chỉ là một phần của sự thành công của học sinh.</p> |
| <b>10. Emotional climate</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>The emotional tone or atmosphere in a learning environment<br/>= Bầu không khí cảm xúc trong lớp học</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>affective environment, emotional tone</p> <p><b>- Example</b><br/>A positive emotional climate fosters deeper learning.<br/>→ Môi trường cảm xúc tích cực giúp học sâu hơn.</p>                      |
| <b>11. Life-changing teacher</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A teacher who has a deep and lasting impact on a student's personal or</p>                                                                                                                                                                                                                                                             |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | <p>academic life<br/>= Giáo viên làm thay đổi cuộc đời học sinh</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>transformative educator, inspiring mentor</p> <p>- <b>Example</b><br/>A life-changing teacher can shift a student's future.<br/>→ Một giáo viên thay đổi cuộc đời có thể thay đổi tương lai học sinh.</p>                                          |
| <b>12. Disciplinary exclusion</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Removal of students from school due to behavioral issues<br/>= Hình thức loại học sinh vì lý do kỷ luật</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>suspension, expulsion</p> <p>- <b>Example</b><br/>Better behavior support reduces disciplinary exclusion.<br/>→ Hỗ trợ hành vi tốt giúp giảm việc loại học sinh vì kỷ luật.</p> |
| <b>13. Sense of belonging</b>     | <p>- <b>Definition</b><br/>The feeling of being accepted and included in a group<br/>= Cảm giác thuộc về tập thể</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>inclusion, social connectedness</p> <p>- <b>Example</b><br/>Students with a strong sense of belonging stay in school longer.<br/>→ Học sinh có cảm giác thuộc về lớp học ít bỏ học hơn.</p>       |
| <b>14. Emotional safety</b>       | <p>- <b>Definition</b><br/>The assurance that one can express themselves without fear of judgment or harm<br/>= Cảm giác an toàn về mặt cảm xúc</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>psychological security, affective safety</p> <p>- <b>Example</b><br/>Emotional safety is essential for learning.</p>                                               |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | → Cảm giác an toàn về mặt cảm xúc rất cần thiết cho việc học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>15. Learning environment</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>The physical and emotional setting in which learning occurs<br/>= Môi trường học tập</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>classroom climate, educational setting</p> <p><b>- Example</b><br/>A supportive learning environment increases student motivation.<br/>→ Môi trường học tập tích cực giúp học sinh có động lực hơn.</p>            |
| <b>16. Academic disengagement</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Withdrawal from learning due to lack of interest or connection<br/>= Sự thờ ơ với học tập</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>academic detachment, loss of motivation</p> <p><b>- Example</b><br/>Emotional stress often leads to academic disengagement.<br/>→ Căng thẳng cảm xúc thường dẫn đến sự thờ ơ trong học tập.</p>               |
| <b>17. Economic return</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>The financial benefit resulting from an investment, such as education<br/>= Lợi ích kinh tế thu về từ đầu tư giáo dục</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>return on investment, fiscal outcome</p> <p><b>- Example</b><br/>Investing in SEL shows strong economic return.<br/>→ Đầu tư vào kỹ năng xã hội mang lại lợi ích kinh tế lớn.</p> |
| <b>18. Whole-child approach</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>An educational model that supports all aspects of a child's development<br/>= Cách tiếp cận toàn diện với học sinh</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>holistic education, well-rounded model</p>                                                                                                                                           |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | <p><b>- Example</b><br/>A whole-child approach nurtures both academics and well-being.<br/>→ Cách tiếp cận toàn diện nuôi dưỡng cả học tập lẫn cảm xúc.</p>                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>19. Positive emotion state</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>A mental condition where the learner feels happy, calm, or engaged<br/>= Trạng thái cảm xúc tích cực</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>affective readiness, emotional receptivity</p> <p><b>- Example</b><br/>Students learn better in a positive emotion state.<br/>→ Học sinh học tốt hơn trong trạng thái cảm xúc tích cực.</p>                                                        |
| <b>20. Broader student outcomes</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Results of education that go beyond test scores, including well-being, engagement, and behavior<br/>= Kết quả giáo dục mở rộng, vượt ngoài điểm số</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>comprehensive impacts, extended learning gains</p> <p><b>- Example</b><br/>Good teaching should aim at broader student outcomes.<br/>→ Dạy học hiệu quả nên nhắm tới kết quả học sinh toàn diện.</p> |
| <b>1. Human intelligence</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>The uniquely complex and multifaceted intellectual capacity of humans<br/>= Trí tuệ con người</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>human cognition, natural intelligence</p> <p><b>- Example</b><br/>Education should aim to enhance human intelligence.<br/>→ Giáo dục nên nhằm nâng cao trí tuệ con người.</p>                                                                             |
| <b>2. Critical thinking</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>The ability to analyze, evaluate, and form reasoned judgments<br/>= Tư duy phản biện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | <p><b>- Synonyms</b><br/>analytical reasoning, evaluative thinking</p> <p><b>- Example</b><br/>AI can't replicate critical thinking in students.<br/>→ AI không thể sao chép tư duy phản biện của học sinh.</p>                                                                                                                     |
| <b>3. Rote learning</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>Memorizing facts without understanding<br/>= Học vẹt, học thuộc lòng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mechanical memorization, repetition-based learning</p> <p><b>- Example</b><br/>Rote learning limits students' creativity.<br/>→ Học vẹt làm hạn chế sự sáng tạo của học sinh.</p>                      |
| <b>4. High-level thinking</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Complex cognitive processes such as synthesis, evaluation, and creation<br/>= Tư duy bậc cao</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>advanced reasoning, deep cognition</p> <p><b>- Example</b><br/>Schools should cultivate high-level thinking skills.<br/>→ Trường học nên bồi dưỡng kỹ năng tư duy bậc cao.</p> |
| <b>5. Knowledge mastery</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Deep understanding and command of a subject or concept<br/>= Làm chủ tri thức</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>subject expertise, intellectual fluency</p> <p><b>- Example</b><br/>True education leads to knowledge mastery.<br/>→ Giáo dục thực sự dẫn tới làm chủ tri thức.</p>                           |
| <b>6. AI literacy</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>Understanding how artificial intelligence works and affects society</p>                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                    | <p>= Kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>digital intelligence, AI awareness</p> <p>- <b>Example</b><br/>AI literacy is essential in today's education.<br/>→ Hiểu biết về AI là điều thiết yếu trong giáo dục hiện nay.</p>                                                                                                                 |
| <p>7.<br/><b>Memorisation-based curriculum</b></p> | <p>- <b>Definition</b><br/>An educational program focused mainly on factual recall<br/>= Chương trình học dựa trên ghi nhớ</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>fact-heavy syllabus, recall-oriented instruction</p> <p>- <b>Example</b><br/>A memorisation-based curriculum hinders critical engagement.<br/>→ Chương trình học nặng về ghi nhớ cản trở sự tư duy phản biện.</p> |
| <p>8. <b>Workplace automation</b></p>              | <p>- <b>Definition</b><br/>The use of AI or machines to replace human labor<br/>= Tự động hóa nơi làm việc</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>job automation, labor substitution</p> <p>- <b>Example</b><br/>Education must prepare students for workplace automation.<br/>→ Giáo dục cần chuẩn bị học sinh cho tự động hóa nơi làm việc.</p>                                   |
| <p>9. <b>Profit-driven imperatives</b></p>         | <p>- <b>Definition</b><br/>Motivations primarily focused on maximizing financial gain<br/>= Động cơ vì lợi nhuận</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>commercial interests, economic motives</p> <p>- <b>Example</b><br/>Big tech operates under profit-driven imperatives.<br/>→ Các công ty công nghệ lớn hoạt động vì động cơ lợi nhuận.</p>                                   |

**10. Intellectual activity**

**- Definition**

Mental effort related to thinking, understanding, and reasoning  
= Hoạt động trí tuệ

**- Synonyms**

cognitive function, mental effort

**- Example**

Not all intellectual activity can be outsourced to AI.

→ Không phải mọi hoạt động trí tuệ đều có thể giao cho AI làm thay.

---

**Bản 04 | Release Date: 15th June, 2025 | Ngày phát hành: 15 tháng 06 năm 2025**

---

**Nguồn sử dụng**

[1] [Standardized Testing is Still Failing Students | NEA](#)

[2] [Understanding a Teacher's Long-Term Impact | Edutopia](#)

[3] [Yes, AI could profoundly disrupt education. But maybe that's not a bad thing | Rose Luckin | The Guardian](#)

Springboard  
English

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 05

Release Date: 17th June, 2025 | Ngày phát hành: 17 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION                   | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Educational powerhouse</b>          | <p><b>- Definition</b></p> <p>A country or system that is extremely strong or influential in education<br/>= Một quốc gia hoặc hệ thống nổi bật, có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực giáo dục</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>leading education system, academic giant</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Finland is considered an educational powerhouse in Europe.<br/>→ Phần Lan được xem là cường quốc giáo dục ở châu Âu.</p> |
| <b>2. Deep embrace of the digital age</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Strong and proactive integration of digital tools and technology in daily life or systems<br/>= Sự tích hợp sâu sắc và chủ động công nghệ số vào đời sống hoặc hệ thống</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>digital adoption, tech-driven transformation</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                             |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | <p>The university's deep embrace of the digital age has made learning more flexible.</p> <p>→ Việc trường đại học tích cực đón nhận thời đại số đã giúp việc học trở nên linh hoạt hơn.</p>                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>3. Nurturing approach</b>      | <p><b>- Definition</b></p> <p>A supportive and caring method, especially in education or development<br/>= Phương pháp giáo dục mang tính nuôi dưỡng và hỗ trợ</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>supportive method, compassionate model</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The school adopts a nurturing approach instead of harsh punishments.<br/>→ Trường áp dụng phương pháp nuôi dưỡng thay vì hình phạt nghiêm khắc.</p> |
| <b>4. Sense of accomplishment</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>The feeling of pride and satisfaction after achieving something<br/>= Cảm giác tự hào, mãn nguyện khi đạt được điều gì đó</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>fulfillment, achievement</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Finishing the project gave him a great sense of accomplishment.<br/>→ Hoàn thành dự án mang lại cho anh ấy cảm giác mãn nguyện lớn.</p>                                  |
| <b>5. Hierarchical atmosphere</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>An environment where authority and status differences are emphasized<br/>= Môi trường có sự phân cấp quyền lực rõ rệt</p> <p><b>- Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                                         |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <p>top-down structure, rigid hierarchy</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The company is moving away from a hierarchical atmosphere to a more collaborative one.</p> <p>→ Công ty đang chuyển từ môi trường phân cấp sang hợp tác hơn.</p>                                                                                                                                                 |
| <b>6. Regurgitating a textbook</b>      | <p><b>- Definition</b></p> <p>Repeating textbook content without critical thinking or engagement<br/>= Nhai lại sách giáo khoa một cách máy móc</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>rote learning, mechanical repetition</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Regurgitating a textbook doesn't develop creativity.</p> <p>→ Học vẹt sách giáo khoa không giúp phát triển sự sáng tạo.</p>        |
| <b>7. Built from the bottom-up</b>      | <p><b>- Definition</b></p> <p>Developed gradually starting at the grassroots or foundational level<br/>= Xây dựng từ gốc rễ, từ dưới lên</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>grassroots-led, community-driven</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The success of the initiative lies in being built from the bottom-up.</p> <p>→ Thành công của sáng kiến nằm ở chỗ được xây dựng từ cơ sở.</p> |
| <b>8. Universal free school lunches</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Meals provided to all students at no cost<br/>= Bữa trưa miễn phí cho mọi học sinh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>subsidized meals, state-funded lunches</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Universal free school lunches reduce inequality.<br/>→ Bữa trưa miễn phí giúp giảm bất bình đẳng.</p>                                                                                                                       |
| <b>9. Brain breaks</b>          | <p><b>- Definition</b></p> <p>Short mental breaks to boost focus and reduce fatigue<br/>= Nghỉ ngắn để làm mới tinh thần</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>mental pause, refresher activity</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Teachers use brain breaks during long lessons.<br/>→ Giáo viên cho nghỉ ngắn trong tiết học dài.</p> |
| <b>10. Precarious situation</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>A dangerous or unstable condition<br/>= Tình huống nguy hiểm, bấp bênh</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>volatile state, uncertain position</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The economy is in a precarious situation.<br/>→ Nền kinh tế đang trong tình cảnh bấp bênh.</p>                         |
| <b>11. Recruitment issues</b>   | <p><b>- Definition</b></p> <p>Problems in hiring or attracting workers<br/>= Vấn đề về tuyển dụng nhân sự</p>                                                                                                                                                                                                                 |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>staffing problems, hiring difficulties</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Many schools face recruitment issues.<br/>→ Nhiều trường gặp khó khăn trong tuyển dụng.</p>                                                                                                                                 |
| <b>12. Bottom-up system</b>       | <p><b>- Definition</b></p> <p>A system built starting from the grassroots or base<br/>= Hệ thống xây dựng từ cơ sở</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>grassroots model, decentralized structure</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Estonia's education is a bottom-up system.<br/>→ Giáo dục ở Estonia theo mô hình từ dưới lên.</p> |
| <b>13. Nurturing environment</b>  | <p><b>- Definition</b></p> <p>A supportive and encouraging setting<br/>= Môi trường hỗ trợ và nuôi dưỡng</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>supportive atmosphere, positive setting</p> <p><b>- Example</b></p> <p>A nurturing environment helps students thrive.<br/>→ Môi trường tích cực giúp học sinh phát triển tốt.</p>    |
| <b>14. Digital transformation</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>The integration of digital technologies into all areas<br/>= Sự chuyển đổi số toàn diện</p>                                                                                                                                                                                                     |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>digitization, technological shift</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The school is undergoing digital transformation.<br/>→ Trường học đang trải qua chuyển đổi số.</p>                                                                                                                                        |
| <b>15. Ideological stance</b>      | <p><b>- Definition</b></p> <p>A position or belief based on a certain set of values<br/>= Lập trường mang tính tư tưởng</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>policy principle, belief system</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Free lunches reflect their ideological stance.<br/>→ Bữa trưa miễn phí thể hiện lập trường tư tưởng của họ.</p> |
| <b>16. Voluntary participation</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Involvement by choice, not by force<br/>= Sự tham gia tự nguyện</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>optional involvement, self-initiated action</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Club activities rely on voluntary participation.<br/>→ Các hoạt động câu lạc bộ dựa vào sự tham gia tự nguyện.</p>            |
| <b>17. Academic workload</b>       | <p><b>- Definition</b></p> <p>The total amount of academic responsibilities or tasks<br/>= Khối lượng học tập</p>                                                                                                                                                                                                                      |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>study load, learning burden</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The academic workload can be overwhelming.<br/>→ Khối lượng học tập đôi khi có thể quá tải.</p>                                                                                                                                                  |
| <b>18. Rigid hierarchy</b>      | <p><b>- Definition</b></p> <p>A strict structure of authority<br/>= Hệ thống phân cấp cứng nhắc</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>strict chain of command, inflexible structure</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Many schools still operate under a rigid hierarchy.<br/>→ Nhiều trường vẫn hoạt động theo hệ thống phân cấp cứng nhắc.</p> |
| <b>19. Budget surplus</b>       | <p><b>- Definition</b></p> <p>The amount by which income exceeds spending<br/>= Thặng dư ngân sách</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>fiscal excess, remaining funds</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The budget surplus was redirected to defense.<br/>→ Thặng dư ngân sách được chuyển sang quốc phòng.</p>                                |
| <b>20. Groundbreaking study</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>A study that presents original or revolutionary findings<br/>= Nghiên cứu mang tính đột phá, tiên phong</p>                                                                                                                                                                                               |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>pioneering research, trailblazing study</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The team published a groundbreaking study on memory.<br/>→ Nhóm nghiên cứu công bố một nghiên cứu đột phá về trí nhớ.</p>                                                                                                                                        |
| <b>21. Deep reading</b>          | <p><b>- Definition</b></p> <p>The process of critically engaging with and understanding complex texts<br/>= Việc đọc sâu và phân tích kỹ văn bản</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>in-depth comprehension, critical reading</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Paper encourages deeper reading than screens.<br/>→ Việc đọc giấy giúp đọc sâu hơn là trên màn hình.</p>   |
| <b>22. Cognitive development</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>The process of acquiring intellectual abilities such as thinking, reading, and remembering<br/>= Sự phát triển nhận thức</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>mental growth, intellectual advancement</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Early reading shapes cognitive development.<br/>→ Việc đọc sớm định hình sự phát triển nhận thức.</p> |
| <b>23. Shallow reading</b>       | <p><b>- Definition</b></p> <p>Surface-level reading with limited comprehension or reflection<br/>= Việc đọc hời hợt, thiếu phân tích sâu</p>                                                                                                                                                                                                                        |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>superficial reading, skim reading</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Screen time promotes shallow reading habits.<br/>→ Thời gian sử dụng màn hình làm tăng thói quen đọc hời hợt.</p>                                                                                                                                                                          |
| <b>24. Reading retention</b>       | <p><b>- Definition</b></p> <p>The ability to remember what has been read<br/>= Khả năng ghi nhớ nội dung đã đọc</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>memory retention, reading recall</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Reading on paper improves retention.<br/>→ Việc đọc trên giấy giúp ghi nhớ tốt hơn.</p>                                                                                 |
| <b>25. Semantic judgment tasks</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Activities where participants assess the meaning or relevance of words<br/>= Nhiệm vụ đánh giá ngữ nghĩa</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>meaning-association tasks, comprehension tasks</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Students performed semantic judgment tasks after reading.<br/>→ Học sinh thực hiện các nhiệm vụ đánh giá ngữ nghĩa sau khi đọc</p> |
| <b>26. Digital revolution</b>      | <p><b>- Definition</b></p> <p>The widespread adoption and integration of digital technologies<br/>= Cuộc cách mạng số</p>                                                                                                                                                                                                                                                               |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>tech transformation, digitization wave</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The digital revolution reshaped modern education.<br/>→ Cuộc cách mạng số đã tái định hình nền giáo dục hiện đại.</p>                                                                                                                                     |
| <b>27. Silver lining</b>           | <p><b>- Definition</b></p> <p>A positive aspect in an otherwise negative situation<br/>= Điều tích cực trong hoàn cảnh tiêu cực</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>hidden benefit, bright side</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The only silver lining of the pandemic was tech adoption.<br/>→ Điểm tích cực duy nhất của đại dịch là sự áp dụng công nghệ.</p> |
| <b>1. Expand our consciousness</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>To broaden awareness and understanding<br/>= Mở rộng tầm nhận thức</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>broaden perspective, enlarge awareness</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Travel helps expand our consciousness.<br/>→ Du lịch góp phần mở rộng tầm nhận thức.</p>                                                             |
| <b>2. Cultural understanding</b>   | <p><b>- Definition</b></p> <p>Insight into different cultures' beliefs and practices<br/>= Sự thấu hiểu văn hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                         |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p><b>- Synonyms</b><br/>cultural awareness, intercultural competence</p> <p><b>- Example</b><br/>Education fosters cultural understanding.<br/>→ Giáo dục thúc đẩy sự thấu hiểu văn hóa.</p>                                                                                                                                                                    |
| <b>3. Misguided distinction</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>An incorrect or flawed separation (e.g., thinking vs feeling)<br/>= Sự phân biệt sai lầm</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>false dichotomy, erroneous separation</p> <p><b>- Example</b><br/>The notion of mind-body separation is a misguided distinction.<br/>→ Quan niệm tách rời tinh thần và thể xác là một sự phân biệt sai lầm.</p> |
| <b>4. Aptitudes and dispositions</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Natural talents and inclinations or tendencies<br/>= Năng khiếu và khuynh hướng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>talents and inclinations, skills and tendencies</p> <p><b>- Example</b><br/>Students bring varying aptitudes and dispositions.<br/>→ Học sinh mang theo năng khiếu và khuynh hướng khác nhau.</p>                        |
| <b>5. Deeply personal</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>Highly individualized or intimate (learning experience)<br/>= Mang tính cá nhân sâu sắc</p>                                                                                                                                                                                                                                           |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>highly individualized, profoundly personal</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Learning is a deeply personal journey.<br/>→ Việc học là một hành trình mang tính cá nhân sâu sắc.</p>                                                                                                                                                    |
| <b>6. Full development of personality</b>    | <p><b>- Definition</b></p> <p>Achieving complete growth in character and self<br/>= Phát triển toàn diện nhân cách</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>holistic development, complete personal growth</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Schools should aim for full development of personality.<br/>→ Trường học nên hướng tới phát triển toàn diện nhân cách.</p>     |
| <b>7. Cultural tolerance and coexistence</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Respecting cultural diversity and living harmoniously<br/>= Sự khoan dung và chung sống văn hóa</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>cultural acceptance, peaceful multiculturalism</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Education fosters cultural tolerance and coexistence.<br/>→ Giáo dục thúc đẩy khoan dung và chung sống văn hóa.</p> |
| <b>8. Vocational programs</b>                | <p><b>- Definition</b></p> <p>Training aimed at specific trades or careers<br/>= Chương trình đào tạo nghề</p>                                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p><b>- Synonyms</b></p> <p>career training, technical education</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Schools should combine academic and vocational programs.<br/>→ Trường nên kết hợp chương trình học thuật và đào tạo nghề.</p>                                                                                                       |
| <b>9. Interdisciplinary learning</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Combining multiple disciplines in teaching<br/>= Học liên ngành</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>cross-disciplinary learning, integrated curriculum</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Interdisciplinary learning mirrors real-life challenges.<br/>→ Học liên ngành phản ánh các thách thức đời thực.</p> |
| <b>10. Economic prosperity</b>       | <p><b>- Definition</b></p> <p>Wealth and success in economic terms<br/>= Thịnh vượng kinh tế</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>financial well-being, economic growth</p> <p><b>- Example</b></p> <p>An educated workforce drives economic prosperity.<br/>→ Lực lượng lao động có học thức đẩy thịnh vượng kinh tế.</p>               |
| <b>11. Social cohesion</b>           | <p><b>- Definition</b></p> <p>Unity and cooperation within a society<br/>= Sự gắn kết xã hội</p>                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p><b>- Synonyms</b><br/>social unity, communal harmony</p> <p><b>- Example</b><br/>Schools contribute to social cohesion.<br/>→ Trường học góp phần vào sự gắn kết xã hội.</p>                                                                                                                                                                                |
| <p><b>12. Student-centered education</b></p> | <p><b>- Definition</b><br/>An approach that prioritizes students' interests and needs<br/>= Giáo dục lấy học sinh làm trung tâm</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>learner-centered approach, personalized learning</p> <p><b>- Example</b><br/>Student-centered education improves engagement.<br/>→ Giáo dục lấy học sinh làm trung tâm cải thiện sự hứng thú.</p> |
| <p><b>13. Experiential learning</b></p>      | <p><b>- Definition</b><br/>Learning through experience or doing<br/>= Học thông qua trải nghiệm thực tiễn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>hands-on learning, learning by doing</p> <p><b>- Example</b><br/>Field trips are a form of experiential learning.<br/>→ Các chuyến tham quan là một hình thức học qua trải nghiệm.</p>                                  |
| <p><b>14. Lifelong learning</b></p>          | <p><b>- Definition</b><br/>The ongoing, voluntary pursuit of knowledge for personal or professional development</p>                                                                                                                                                                                                                                            |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       | <p>= Học tập suốt đời</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>continuous learning, ongoing education</p> <p><b>- Example</b><br/>Lifelong learning is vital in a fast-changing world.<br/>→ Học tập suốt đời rất quan trọng trong thế giới thay đổi nhanh chóng.</p>                                                                                                                             |
| <b>15. Public-private partnership</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Cooperation between government and private sector to provide public services<br/>= Quan hệ đối tác công - tư</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>collaborative governance, mixed-sector initiative</p> <p><b>- Example</b><br/>The new school was funded through a public-private partnership.<br/>→ Trường học mới được tài trợ thông qua hợp tác công - tư.</p> |
| <b>16. Holistic approach</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>A holistic state of personal and communal well-being<br/>= Sự phát triển toàn diện của con người</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>personal growth, thriving</p> <p><b>- Example</b><br/>Education should aim for human flourishing, not just test scores.<br/>→ Giáo dục nên hướng đến sự phát triển toàn diện của con người, không chỉ điểm số.</p>           |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>17. Educational equity</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Fairness and inclusion in education regardless of background<br/>= Bình đẳng trong giáo dục</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>fair access, inclusive education</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Educational equity ensures no child is left behind.<br/>→ Bình đẳng giáo dục đảm bảo không học sinh nào bị bỏ lại phía sau.</p>          |
| <b>18. Systemic change</b>    | <p><b>- Definition</b></p> <p>Fundamental change that affects the whole system<br/>= Thay đổi mang tính hệ thống</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>structural reform, fundamental transformation</p> <p><b>- Example</b></p> <p>We need systemic change in education, not minor tweaks.<br/>→ Chúng ta cần thay đổi hệ thống giáo dục, không chỉ điều chỉnh nhỏ.</p> |
| <b>19. Moral imagination</b>  | <p><b>- Definition</b></p> <p>The ability to empathize and envision ethical alternatives<br/>= Trí tưởng tượng đạo đức</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>ethical creativity, empathetic foresight</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Literature helps develop moral imagination.</p>                                                                                     |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | → Văn học giúp phát triển trí tưởng tượng đạo đức.                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>21. Democratic participation</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>Active involvement in civic and political life<br/>= Sự tham gia dân chủ</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>civic engagement, political involvement</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Education prepares youth for democratic participation.<br/>→ Giáo dục chuẩn bị cho thanh thiếu niên tham gia dân chủ.</p> |
| <b>22. Technocratic mentality</b>   | <p><b>- Definition</b></p> <p>A mindset focused solely on technical solutions and data<br/>= Tư duy kỹ trị</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>technocratic mindset, data-driven thinking</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The curriculum reflects a technocratic mentality.<br/>→ Chương trình học phản ánh tư duy kỹ trị.</p>               |

Bản 05 | Release Date: 17th June, 2025 | Ngày phát hành: 17 tháng 06 năm 2025

### Nguồn sử dụng

[1] [A groundbreaking study shows kids learn better on paper, not screens. Now what? | US education | The Guardian](#) & [Free lunches, brain breaks and happy teachers: why Estonia has the best schools in Europe | Life and style | The Guardian](#)

[2] [4 Core Purposes of Education, According to Sir Ken Robinson | Edutopia](#)



## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 06

**Release Date: 18th June, 2025 | Ngày phát hành: 18 tháng 06 năm 2025**

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION          | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Entry-level job market</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The sector of employment for newcomers with minimal experience<br/>= Thị trường việc làm cho người mới bắt đầu</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>beginner workforce, junior employment tier</p> <p><b>- Example</b><br/>AI is disrupting the entry-level job market.<br/>→ AI đang làm xáo trộn thị trường việc làm cho người mới.</p> |
| <b>2. Human capital</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>The knowledge, skills, and experience possessed by individuals<br/>= Vốn con người (kiến thức và kỹ năng tích lũy)</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>talent base, workforce capability</p> <p><b>- Example</b><br/>Internships help young people build human capital.<br/>→ Thực tập giúp người trẻ tích lũy vốn con người.</p>        |
| <b>3. Tacit knowledge</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>Practical understanding acquired through experience, not easily taught<br/>= Kiến thức ngầm (khó truyền đạt bằng lý thuyết)</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>implicit knowledge, intuitive expertise</p>                                                                                                                              |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p><b>- Example</b><br/>Tacit knowledge is learned by observing experienced workers.<br/>→ Kiến thức ngầm thu được qua quan sát người có kinh nghiệm.</p>                                                                                                                                                                                                             |
| <b>4. AI disruption</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>The destabilizing impact of artificial intelligence on systems or industries<br/>= Sự gián đoạn do AI gây ra</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>technological upheaval, automation shock</p> <p><b>- Example</b><br/>AI disruption is reshaping white-collar industries.<br/>→ AI đang làm thay đổi ngành nghề văn phòng.</p>                    |
| <b>5. Talent pipeline</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>The flow of trained individuals into the workforce or industry<br/>= Dòng chảy nhân tài</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>workforce supply chain, recruitment channel</p> <p><b>- Example</b><br/>Universities must rebuild the talent pipeline.<br/>→ Các trường đại học cần tái thiết dòng chảy nhân tài.</p>                                 |
| <b>6. Tacit mentorship</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>Informal learning through watching and interacting with experienced professionals<br/>= Sự cố vấn ngầm (qua quan sát và tương tác)</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>informal mentoring, workplace guidance</p> <p><b>- Example</b><br/>Tacit mentorship is crucial for skill transfer.<br/>→ Cố vấn ngầm rất quan trọng để truyền kỹ năng.</p> |
| <b>7. Credential devaluation</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The decline in worth of qualifications like degrees due to changes in labor demand<br/>= Sự mất giá của bằng cấp</p>                                                                                                                                                                                                                       |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>- <b>Synonyms</b><br/>diploma deflation, academic inflation</p> <p>- <b>Example</b><br/>AI may accelerate credential devaluation.<br/>→ AI có thể làm tăng tốc sự mất giá của bằng cấp.</p>                                                                                                                                                                          |
| <b>8. Wage premium</b>             | <p>- <b>Definition</b><br/>The extra income earned by workers with higher education or skills<br/>= Mức lương cao hơn nhờ trình độ hoặc kỹ năng</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>earnings advantage, salary surplus</p> <p>- <b>Example</b><br/>The college wage premium may shrink in the AI era.<br/>→ Mức lương cao nhờ bằng đại học có thể giảm trong kỷ nguyên AI.</p> |
| <b>9. Critical skills gap</b>      | <p>- <b>Definition</b><br/>The mismatch between needed skills and available workforce abilities<br/>= Khoảng cách kỹ năng quan trọng</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>skill mismatch, talent deficit</p> <p>- <b>Example</b><br/>Automation could widen the critical skills gap.<br/>→ Tự động hóa có thể làm tăng khoảng cách kỹ năng.</p>                                 |
| <b>10. Higher education system</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Institutions and structures providing post-secondary education<br/>= Hệ thống giáo dục đại học</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>tertiary education, university network</p> <p>- <b>Example</b><br/>The higher education system must adapt to AI.<br/>→ Hệ thống giáo dục đại học cần thích nghi với AI.</p>                                      |
| <b>11. Job</b>                     | <p>- <b>Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>displacement</b>               | <p>The removal of workers from jobs due to automation or restructuring<br/>= Sự thay thế lao động do tự động hóa</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>workforce reduction, automation-driven layoffs</p> <p>- <b>Example</b><br/>AI may accelerate job displacement in tech roles.<br/>→ AI có thể đẩy nhanh việc thay thế lao động trong ngành công nghệ.</p>                                      |
| <b>12. Career ladder collapse</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>The breakdown of the traditional path from entry-level to senior roles<br/>= Sự sụp đổ của lộ trình thăng tiến nghề nghiệp</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>promotion stagnation, broken progression path</p> <p>- <b>Example</b><br/>Automation risks triggering a career ladder collapse.<br/>→ Tự động hóa có nguy cơ phá vỡ lộ trình thăng tiến nghề nghiệp.</p> |
| <b>13. Knowledge transfer</b>     | <p>- <b>Definition</b><br/>The passing of experience or expertise from one person to another<br/>= Truyền đạt tri thức</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>skill sharing, mentorship learning</p> <p>- <b>Example</b><br/>Entry-level roles are crucial for knowledge transfer.<br/>→ Vai trò đầu vào rất quan trọng trong việc truyền đạt tri thức.</p>                                           |
| <b>14. Professional network</b>   | <p>- <b>Definition</b><br/>A group of professional relationships formed through work or study<br/>= Mạng lưới nghề nghiệp</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>career connections, industry relationships</p> <p>- <b>Example</b><br/>New employees build their professional network on the job.<br/>→ Nhân viên mới xây dựng mạng lưới nghề nghiệp khi làm việc.</p>                               |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>15. Soft skills erosion</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>The decline of interpersonal and emotional skills due to digital overreliance<br/>= Sự mai một kỹ năng mềm</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>interpersonal skills decline, communication gap</p> <p><b>- Example</b><br/>Remote work and AI may lead to soft skills erosion.<br/>→ Làm việc từ xa và AI có thể làm mai một kỹ năng mềm.</p>                               |
| <b>16. AI literacy imperative</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>The urgent need to understand and use AI responsibly<br/>= Yêu cầu cấp thiết về hiểu biết AI</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>AI education urgency, digital literacy necessity</p> <p><b>- Example</b><br/>Schools must respond to the AI literacy imperative.<br/>→ Trường học phải phản ứng trước yêu cầu cấp thiết về hiểu biết AI.</p>                               |
| <b>17. Work-integrated learning</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Education models that combine academic study with real work experience<br/>= Mô hình học kết hợp làm việc thực tế</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>experiential learning, cooperative education</p> <p><b>- Example</b><br/>Work-integrated learning can replace lost entry-level jobs.<br/>→ Mô hình học tích hợp công việc có thể thay thế vai trò đầu vào bị mất.</p> |
| <b>1. Literacy crisis</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A widespread and significant decline in reading ability<br/>= Khủng hoảng về khả năng đọc hiểu</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>reading decline, comprehension collapse</p>                                                                                                                                                                                              |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | <p><b>- Example</b><br/>The media continues to fuel the literacy crisis narrative.<br/>→ Truyền thông tiếp tục thúc đẩy câu chuyện khủng hoảng đọc hiểu.</p>                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>2. Reading proficiency</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>The ability to read accurately and with understanding<br/>= Khả năng đọc thông thạo</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>reading competence, literacy level</p> <p><b>- Example</b><br/>Many students struggle to reach basic reading proficiency.<br/>→ Nhiều học sinh gặp khó khăn để đạt trình độ đọc cơ bản.</p>                                                    |
| <b>3. Standardized testing data</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Quantitative results from nationally administered reading assessments<br/>= Dữ liệu từ bài kiểm tra chuẩn hóa</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>national benchmarks, norm-referenced scores</p> <p><b>- Example</b><br/>Standardized testing data shows a post-pandemic literacy drop.<br/>→ Dữ liệu kiểm tra chuẩn hóa cho thấy mức đọc hiểu giảm sau đại dịch.</p> |
| <b>4. Cultural literacy shift</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>A change in the types of reading and communication valued by a generation<br/>= Sự chuyển dịch văn hóa đọc</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>generational literacy evolution, media habit change</p> <p><b>- Example</b><br/>Twitch and hybrid languages represent a cultural literacy shift.<br/>→ Twitch và ngôn ngữ lai thể hiện sự chuyển dịch văn hóa đọc.</p>  |
| <b>5. Generational bias</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>The tendency to unfairly judge younger generations by older standards<br/>= Định kiến thế hệ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p>- <b>Synonyms</b><br/>age-based prejudice, nostalgic distortion</p> <p>- <b>Example</b><br/>Generational bias clouds objective understanding of literacy trends.<br/>→ Định kiến thế hệ làm mờ đi hiểu biết khách quan về xu hướng đọc.</p>                                                                                                                                                 |
| <b>6. Comprehension gap</b>     | <p>- <b>Definition</b><br/>The difference between perceived and actual understanding of text<br/>= Khoảng cách trong khả năng hiểu văn bản</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>understanding mismatch, reading disconnect</p> <p>- <b>Example</b><br/>A growing comprehension gap exists between students and instructors.<br/>→ Khoảng cách hiểu biết ngày càng lớn giữa học sinh và giáo viên.</p>  |
| <b>7. Text-based society</b>    | <p>- <b>Definition</b><br/>A culture reliant on reading and written communication<br/>= Xã hội dựa trên văn bản</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>literacy-centered society, reading-dependent world</p> <p>- <b>Example</b><br/>Literacy is essential to thrive in a text-based society.<br/>→ Khả năng đọc hiểu là yếu tố sống còn trong xã hội dựa trên văn bản.</p>                             |
| <b>8. Cognitive scaffolding</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Instructional support that helps students understand complex tasks<br/>= Khung hỗ trợ tư duy</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>guided learning structure, instructional support</p> <p>- <b>Example</b><br/>Teachers should provide cognitive scaffolding to build deep comprehension.<br/>→ Giáo viên nên cung cấp khung hỗ trợ tư duy để phát triển hiểu biết sâu.</p> |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>9. Interpretive reading skills</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The ability to make inferences and analyze meaning in texts<br/>= Kỹ năng đọc phân tích và diễn giải</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>analytical reading, evaluative comprehension</p> <p><b>- Example</b><br/>Schools must teach interpretive reading skills beyond phonics.<br/>→ Trường học cần dạy kỹ năng đọc phân tích, không chỉ dừng ở đánh vần.</p>                                                                                                                                  |
| <b>10. Digital reading behavior</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>The patterns and habits of reading text in digital formats<br/>= Hành vi đọc trong môi trường kỹ thuật số</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>online literacy habits, screen-based reading</p> <p><b>- Example</b><br/>Students' digital reading behavior differs drastically from traditional habits.<br/>→ Hành vi đọc kỹ thuật số của học sinh rất khác so với thói quen đọc truyền thống.</p>                                                                                                |
| <b>1. Work-life balance</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>The state of equilibrium where a person equally prioritizes the demands of one's career and the demands of one's personal life.<br/>= Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>work-life integration, career-life balance</p> <p><b>- Example</b><br/>A healthy work-life balance leads to greater employee satisfaction and productivity.<br/>→ Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống mang lại sự hài lòng và hiệu suất cao hơn cho nhân viên.</p> |
| <b>2. Always-on culture</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A work environment where employees feel obligated to be constantly available for work-related communication, even outside regular hours.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <p>= Văn hóa làm việc không ngừng nghỉ, luôn phải sẵn sàng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>constant connectivity, perpetual availability</p> <p><b>- Example</b><br/>The pandemic intensified the always-on culture, blurring the lines between work and personal time.<br/>→ Đại dịch làm trầm trọng thêm văn hóa làm việc không ngừng nghỉ, khiến ranh giới giữa công việc và cuộc sống cá nhân bị xóa nhòa.</p>                                                                                                                                |
| <b>3. Pulse survey</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>A short and frequent questionnaire used by organizations to quickly gather employee feedback and sentiment.<br/>= Khảo sát nhanh để nắm bắt tâm lý và phản hồi của nhân viên</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>employee sentiment survey, quick feedback tool</p> <p><b>- Example</b><br/>Companies use pulse surveys to monitor employee wellbeing and engagement levels in real-time.<br/>→ Các công ty sử dụng khảo sát nhanh để theo dõi sức khỏe tinh thần và mức độ gắn kết của nhân viên theo thời gian thực.</p> |
| <b>4. Micro-learning</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>A learning approach that delivers content in small, manageable units for quick and flexible consumption.<br/>= Học tập vi mô với nội dung nhỏ gọn và linh hoạt</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>bite-sized learning, short-form training</p> <p><b>- Example</b><br/>Micro-learning platforms help employees develop new skills at their own pace.<br/>→ Nền tảng học tập vi mô giúp nhân viên phát triển kỹ năng mới theo tốc độ riêng của họ.</p>                                                                     |
| <b>5. Distraction-free</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A designated area in the workplace designed to minimize interruptions and allow focused work.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>zone</b>                                   | <p>= Khu vực làm việc không bị phân tâm</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>quiet zone, focus space</p> <p>- <b>Example</b><br/>Creating distraction-free zones in the office can boost productivity and reduce stress.<br/>→ Việc tạo ra các khu vực yên tĩnh trong văn phòng có thể tăng năng suất và giảm căng thẳng.</p>                                                                                                                  |
| <b>6. Personal fulfillment</b>                | <p>- <b>Definition</b><br/>A sense of satisfaction and purpose that comes from achieving one's goals and values.<br/>= Sự viên mãn và hài lòng cá nhân</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>self-actualization, inner satisfaction</p> <p>- <b>Example</b><br/>A strong sense of personal fulfillment contributes to overall employee wellbeing.<br/>→ Cảm giác viên mãn cá nhân góp phần quan trọng vào sức khỏe tinh thần của nhân viên.</p> |
| <b>7. Meaningful work</b>                     | <p>- <b>Definition</b><br/>Work that provides a sense of purpose, significance, or alignment with personal values.<br/>= Công việc có ý nghĩa và giá trị cá nhân</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>purposeful work, fulfilling job</p> <p>- <b>Example</b><br/>Employees who do meaningful work are more motivated and engaged.<br/>→ Nhân viên làm công việc có ý nghĩa thường có động lực và sự gắn bó cao hơn.</p>                       |
| <b>8. Smorgasbord of wellness initiatives</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>A wide variety of health and wellbeing programs offered for employees to choose from.<br/>= Tập hợp đa dạng các sáng kiến chăm sóc sức khỏe</p>                                                                                                                                                                                                                                                             |

**- Synonyms**

range of wellbeing options, menu of health programs

**- Example**

Companies now offer a smorgasbord of wellness initiatives like mental health support and cycle parking.

→ Các công ty hiện cung cấp nhiều sáng kiến chăm sóc sức khỏe như hỗ trợ tâm lý và chỗ để xe đạp

---

**Bản 06 | Release Date: 18th June, 2025 | Ngày phát hành: 18 tháng 06 năm 2025**

---

**Nguồn sử dụng**

- [1] [Opinion | AI is coming for entry-level jobs. U.S. needs a new talent pipeline. - The Washington Post](#)
- [2] [Childhood literacy rates keep dropping. How bad is it really? | Vox](#)
- [3] [Work-life balance: why quality data and personal development tools are crucial for employee wellbeing | Empowering Your Employees | The Guardian](#)

Springboard  
English

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 07

Release Date: 19th June, 2025 | Ngày phát hành: 19 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Burnout              | <p><b>- Definition</b><br/>A state of emotional, mental, and physical exhaustion caused by prolonged stress or overwork.<br/>= Sự kiệt sức vì công việc</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>exhaustion, chronic stress</p> <p><b>- Example</b><br/>A majority of employees reported a reduction in burnout after switching to a four-day schedule.<br/>→ Phần lớn nhân viên cho biết họ ít bị kiệt sức hơn sau khi chuyển sang lịch làm việc bốn ngày.</p> |
| 2. Pilot (noun)         | <p><b>- Definition</b><br/>A trial or test run of a program or idea before full implementation.<br/>= Thử nghiệm ban đầu</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>trial, test program</p> <p><b>- Example</b><br/>The six-month pilot helped companies evaluate the feasibility of a four-day workweek.<br/>→ Cuộc thử nghiệm kéo dài sáu tháng giúp các công ty đánh giá tính khả thi của tuần làm việc bốn ngày.</p>                                          |
| 3. Mental health        | <p><b>- Definition</b><br/>A person's psychological and emotional well-being.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p>= Sức khỏe tinh thần</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>emotional well-being, psychological state</p> <p>- <b>Example</b><br/>Forty-one percent of workers reported improved mental health after the trial.<br/>→ 41% người lao động cho biết sức khỏe tinh thần của họ được cải thiện sau cuộc thử nghiệm.</p>                                                                                                                                |
| <b>4. Customer satisfaction</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>How happy customers are with a company's services or products.<br/>= Mức độ hài lòng của khách hàng</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>client contentment, service approval</p> <p>- <b>Example</b><br/>The company monitored performance and customer satisfaction closely during the pilot.<br/>→ Công ty theo dõi sát sao hiệu quả công việc và mức độ hài lòng của khách hàng trong suốt thời gian thử nghiệm.</p> |
| <b>5. Employee wellbeing</b>    | <p>- <b>Definition</b><br/>The overall mental, physical, and emotional health of employees.<br/>= Phúc lợi và sức khỏe tổng thể của nhân viên</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>staff wellness, workforce health</p> <p>- <b>Example</b><br/>The four-day week initiative aimed to boost employee wellbeing.<br/>→ Sáng kiến tuần làm việc bốn ngày nhằm cải thiện phúc lợi của nhân viên.</p>                                                   |
| <b>6. Upheaval</b>              | <p>- <b>Definition</b><br/>A sudden and major change that causes disruption or disorder.<br/>= Sự biến động lớn, sự xáo trộn</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>disruption, turmoil, unrest</p>                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <p><b>- Example</b><br/>The Covid-19 pandemic caused significant upheaval in global work routines.<br/>→ Đại dịch Covid-19 đã gây ra sự biến động lớn trong thói quen làm việc toàn cầu.</p>                                                                                                                                                                                                                |
| <b>7. Murky (economic outlook)</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Unclear, uncertain, or difficult to understand.<br/>= Mờ mịt, không chắc chắn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>uncertain, obscure, ambiguous</p> <p><b>- Example</b><br/>A murky economic outlook has contributed to widespread financial anxiety.<br/>→ Triển vọng kinh tế mờ mịt đã góp phần làm gia tăng lo lắng tài chính.</p>                                                   |
| <b>8. Stigma (around mental health)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A mark of disgrace or social disapproval attached to a particular condition or behavior.<br/>= Sự kỳ thị</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>shame, taboo, social bias</p> <p><b>- Example</b><br/>There's still a lot of stigma around mental health in many corporate environments.<br/>→ Vẫn còn nhiều sự kỳ thị đối với sức khỏe tinh thần trong nhiều môi trường doanh nghiệp.</p> |
| <b>9. Behavioral architect</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>A leader who intentionally designs systems and environments to influence behavior.<br/>= Người thiết kế hành vi tổ chức</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>organizational designer, systems shaper</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                         |

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | <p>Leaders are encouraged to act as behavioral architects to embed well-being into the organization.</p> <p>→ Các nhà lãnh đạo được khuyến khích trở thành người thiết kế hành vi tổ chức để tích hợp sức khỏe tinh thần vào toàn bộ tổ chức.</p>                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>10. Lived experience</b>              | <p><b>- Definition</b></p> <p>Personal knowledge or understanding gained through direct, first-hand involvement.</p> <p>= Trải nghiệm cá nhân</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>first-hand perspective, personal insight</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Employees with shared lived experiences can offer peer support in mental health programs.</p> <p>→ Nhân viên có trải nghiệm cá nhân tương tự có thể hỗ trợ lẫn nhau trong các chương trình sức khỏe tinh thần.</p> |
| <b>11. Peer support</b>                  | <p><b>- Definition</b></p> <p>Assistance and empathy provided by colleagues who have shared experiences or challenges.</p> <p>= Sự hỗ trợ từ đồng nghiệp</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>mutual aid, co-worker backing</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Peer support groups can improve participation in mental health programs.</p> <p>→ Các nhóm hỗ trợ từ đồng nghiệp có thể cải thiện sự tham gia vào các chương trình sức khỏe tinh thần.</p>                         |
| <b>12. Vulnerability (in leadership)</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>The willingness to be open about one's emotions, weaknesses, or uncertainties.</p> <p>= Sự dễ tổn thương, thành thật thể hiện cảm xúc</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>openness, authenticity, emotional honesty</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                                                                |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                             | <p>A leader who shows vulnerability can help reduce stigma around mental health.</p> <p>→ Một nhà lãnh đạo thể hiện sự dễ tổn thương có thể giúp giảm kỳ thị về sức khỏe tinh thần.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>13. Uptake (of a program)</b>            | <p><b>- Definition</b></p> <p>The degree to which people use or accept a service or initiative.<br/>= Mức độ tiếp nhận</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>adoption, usage, participation</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Sharing personal stories increased the uptake of peer-support services.<br/>→ Việc chia sẻ câu chuyện cá nhân đã tăng mức độ tiếp nhận dịch vụ hỗ trợ đồng nghiệp.</p>                                                                    |
| <b>14. Compartmentalize</b>                 | <p><b>- Definition</b></p> <p>To separate thoughts or emotions into distinct categories to manage stress.<br/>= Phân tách cảm xúc hoặc suy nghĩ để kiểm soát căng thẳng</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>isolate, section off, detach</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Leaders can compartmentalize anxiety to stay focused during work crises.<br/>→ Các nhà lãnh đạo có thể phân tách lo âu để giữ sự tập trung trong các tình huống khủng hoảng công việc.</p> |
| <b>15. Gut-check (your decision-making)</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>To reflect on or validate one's instinctive judgment or choices.<br/>= Kiểm tra lại quyết định theo bản năng hoặc cảm giác</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>reassess, reflect, sanity-check</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Having a support network helps leaders gut-check their decisions during stressful times.<br/>→ Có một mạng lưới hỗ trợ giúp các nhà lãnh đạo kiểm tra lại quyết định</p>                               |

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | của mình trong những thời điểm căng thẳng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>1. Renewable energy sources</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>Energy that is collected from natural resources that are constantly replenished<br/>= Nguồn năng lượng tái tạo từ tự nhiên như mặt trời, gió</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>clean energy, green energy</p> <p><b>- Example</b><br/>China is leading the world in expanding renewable energy sources.<br/>→ Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới trong việc mở rộng các nguồn năng lượng tái tạo.</p>                                                                                   |
| <b>2. Utility-scale solar and wind projects</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Large-scale installations that generate solar or wind energy to supply electricity for the public grid<br/>= Các dự án năng lượng mặt trời hoặc gió quy mô lớn phục vụ lưới điện quốc gia</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>grid-scale renewables, commercial solar/wind farms</p> <p><b>- Example</b><br/>China is building 510 gigawatts of utility-scale solar and wind projects.<br/>→ Trung Quốc đang xây dựng 510 gigawatt các dự án năng lượng mặt trời và gió quy mô lớn.</p> |
| <b>3. Bolster energy security</b>               | <p><b>- Definition</b><br/>To strengthen a country's ability to ensure a stable and reliable energy supply<br/>= Củng cố an ninh năng lượng quốc gia</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>enhance energy independence, ensure energy reliability</p> <p><b>- Example</b><br/>China is investing in renewables to bolster energy security.<br/>→ Trung Quốc đầu tư vào năng lượng tái tạo để củng cố an ninh năng lượng.</p>                                                                                         |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4. Decarbonise industrial hubs</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>To reduce or eliminate carbon emissions from major economic zones or factories<br/>= Giảm phát thải carbon ở các trung tâm công nghiệp</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>cut emissions in manufacturing zones, green industrial areas</p> <p><b>- Example</b><br/>Offshore wind energy helps decarbonise China's coastal industrial hubs.<br/>→ Năng lượng gió ngoài khơi giúp giảm phát thải ở các trung tâm công nghiệp ven biển Trung Quốc.</p>                         |
| <b>5. Electrostate</b>                      | <p><b>- Definition</b><br/>A country where most of its energy use is powered by electricity, especially clean electricity<br/>= Một quốc gia vận hành phần lớn bằng điện, đặc biệt là điện sạch</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>electrified nation, electricity-driven economy</p> <p><b>- Example</b><br/>China may become the world's first electrostate as electric trains and cars spread.<br/>→ Trung Quốc có thể trở thành "nhà nước điện" đầu tiên nhờ sự phổ biến của ô tô và tàu điện.</p> |
| <b>6. rapid pace of expansion</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>The speed at which something (e.g. development or growth) increases significantly<br/>= Tốc độ mở rộng nhanh chóng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>swift growth, accelerated development</p> <p><b>- Example</b><br/>China continues to add solar and wind power at a record pace.<br/>→ Trung Quốc tiếp tục bổ sung năng lượng mặt trời và gió với tốc độ kỷ lục.</p>                                                                                                   |
| <b>7. global renewable energy build-out</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The large-scale development and deployment of renewable energy</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p>infrastructure worldwide<br/>= Việc xây dựng và triển khai năng lượng tái tạo trên toàn cầu</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>expansion of green infrastructure, rollout of clean power</p> <p>- <b>Example</b><br/>China is leading the world in global renewable energy build-out.<br/>→ Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới về xây dựng năng lượng tái tạo.</p>                                                                                 |
| <b>8. play a dominant role</b>               | <p>- <b>Definition</b><br/>To have the most control or influence over a situation or field<br/>= Đóng vai trò chi phối / thống trị</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>take the lead, hold a commanding position</p> <p>- <b>Example</b><br/>China plays a dominant role in global manufacturing.<br/>→ Trung Quốc đóng vai trò thống trị trong lĩnh vực sản xuất toàn cầu</p>                                                                       |
| <b>9. make a push on renewables</b>          | <p>- <b>Definition</b><br/>To put significant effort into developing or promoting renewable energy<br/>= Thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>drive forward clean energy, accelerate green transition</p> <p>- <b>Example</b><br/>China has been making a push on renewables to reduce fossil fuel reliance.<br/>→ Trung Quốc đang thúc đẩy năng lượng tái tạo để giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.</p> |
| <b>10. ambitious decarbonisation targets</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Bold and challenging goals aimed at reducing carbon emissions<br/>= Các mục tiêu giảm phát thải đầy tham vọng</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>lofty climate goals, aggressive emission-reduction targets</p> <p>- <b>Example</b></p>                                                                                                                                                                                  |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>Coastal provinces in China are pursuing ambitious decarbonisation targets.</p> <p>→ Các tỉnh ven biển Trung Quốc đang theo đuổi các mục tiêu khử carbon đầy tham vọng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>11. gain traction</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>To become more accepted or successful<br/>= Được chú ý và chấp nhận rộng rãi</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>gain popularity, build momentum</p> <p><b>- Example</b><br/>Offshore wind is gaining traction in coastal megacities.<br/>→ Năng lượng gió ngoài khơi ngày càng được ưa chuộng tại các siêu đô thị ven biển.</p>                                                                                     |
| <b>1. digital manipulation</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>The use of digital tools or algorithms to shape or control perceptions and narratives.<br/>= Sự thao túng kỹ thuật số</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>digital spin, algorithmic influence</p> <p><b>- Example</b><br/>The book analyses how digital manipulation reshapes our perception of reality.<br/>→ Cuốn sách phân tích cách thức thao túng kỹ thuật số định hình nhận thức của chúng ta về thực tại.</p> |
| <b>2. philosophical experiment</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A deliberate and creative approach used to explore philosophical ideas through novel methods.<br/>= Thử nghiệm triết học</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>thought experiment, conceptual exploration</p> <p><b>- Example</b><br/>Colamedici describes the book as a philosophical experiment and performance.</p>                                                                                                 |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                             | → Colamedici mô tả cuốn sách như một thử nghiệm và màn trình diễn triết học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>3. hybrid human-algorithmic creation</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A work generated through a collaborative process between human intellect and AI algorithms.<br/>= Sự sáng tạo lai giữa con người và thuật toán</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>AI-human hybrid authorship, algorithmic co-creation</p> <p><b>- Example</b><br/>Jianwei Xun was revealed to be a hybrid human-algorithmic creation.<br/>→ Jianwei Xun được tiết lộ là một sáng tạo lai giữa con người và AI.</p>            |
| <b>4. bridge to the unknown</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>Something that connects familiar understanding to unexplored, unfamiliar realms.<br/>= Cây cầu dẫn đến điều chưa biết</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>gateway to the unfamiliar, link to the unexplored</p> <p><b>- Example</b><br/>AI can serve as a bridge to the unknown if used thoughtfully.<br/>→ Nếu được sử dụng một cách có tư duy, AI có thể trở thành một cây cầu dẫn đến điều chưa biết.</p>                   |
| <b>5. parallel versions of the world</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Different interpretations or constructions of reality coexisting simultaneously.<br/>= Các phiên bản song song của thế giới</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>alternative realities, multiple narratives</p> <p><b>- Example</b><br/>Trump and Musk “multiply realities” by presenting parallel versions of the world.<br/>→ Trump và Musk “nhân rộng thực tại” bằng cách đưa ra nhiều phiên bản song song của thế giới.</p> |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6. echo chambers</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>Environments where people are exposed only to information or opinions that reinforce their own views.<br/>= Buồng vọng; môi trường thông tin khép kín</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>filter bubbles, information silos</p> <p><b>- Example</b><br/>Social networks trap users in echo chambers that limit diverse perspectives.<br/>→ Các mạng xã hội giam cầm người dùng trong những buồng vọng, hạn chế góc nhìn đa chiều.</p>  |
| <b>7. state of consciousness</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The condition or level of awareness an individual has at a given moment.<br/>= Trạng thái ý thức</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mental state, level of awareness</p> <p><b>- Example</b><br/>Colamedici argues that power today acts not on the body or mind, but on our state of consciousness.<br/>→ Colamedici cho rằng quyền lực ngày nay không tác động lên thân thể hay tâm trí, mà lên trạng thái ý thức của chúng ta.</p> |
| <b>8. bespoke reality</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>A version of reality tailored to an individual's preferences or biases, often by algorithms.<br/>= Thực tại được "đo ni đóng giày"</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>customized reality, personalized worldview</p> <p><b>- Example</b><br/>Social media feeds curate a bespoke reality for each user.<br/>→ Các dòng tin trên mạng xã hội tạo nên một thực tại được "cá nhân hóa" cho mỗi người dùng.</p>                           |
| <b>9. pile lies on the</b>       | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>table</b>                     | <p>A metaphor indicating the deliberate flooding of information space with falsehoods to obscure truth.<br/>= Chất đồng lời dối trá để che khuất sự thật</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>bury the truth, overload with misinformation</p> <p><b>- Example</b><br/>It's no longer about hiding truth, but about piling lies on the table to drown it out.<br/>→ Vấn đề không còn là che giấu sự thật, mà là chất đồng lời dối trá để làm chìm nó.</p>                                                                             |
| <b>10. creative codependency</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A mutually influential relationship between human and AI in the act of creation.<br/>= Mối quan hệ sáng tạo phụ thuộc lẫn nhau</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>reciprocal innovation, collaborative invention</p> <p><b>- Example</b><br/>The book arose from a creative codependency between author and AI.<br/>→ Cuốn sách hình thành từ sự phụ thuộc sáng tạo giữa tác giả và trí tuệ nhân tạo.</p>                                                                                                |
| <b>11. platforming people</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Reducing human interactions to transactional or interface-based behaviors, like interacting with apps.<br/>= Biến con người thành nền tảng hay giao diện kỹ thuật số</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>depersonalizing interaction, reducing humans to tools</p> <p><b>- Example</b><br/>Ordering Ubers via apps can lead to platforming people, treating them like interfaces.<br/>→ Gọi Uber qua ứng dụng có thể khiến ta biến người khác thành “nền tảng”, đối xử với họ như giao diện kỹ thuật.</p> |
| <b>12. collective</b>            | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>consciousness</b>           | <p>Shared beliefs, ideas, or moral attitudes functioning as a unifying force in society.<br/>= Ý thức tập thể</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>group mind, shared awareness</p> <p><b>- Example</b><br/>AI can be seen as a kind of digital collective consciousness.<br/>→ Trí tuệ nhân tạo có thể được xem như một dạng ý thức tập thể kỹ thuật số.</p>                                                                                                                                       |
| <b>13. spur for philosophy</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A force that provokes or motivates deeper philosophical inquiry.<br/>= Động lực thúc đẩy triết học</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>philosophical catalyst, intellectual provocation</p> <p><b>- Example</b><br/>Colamedici sees AI not as a threat but a spur for philosophy.<br/>→ Colamedici không xem AI là mối đe dọa, mà là một động lực thúc đẩy triết học.</p>                                                                                               |
| <b>1. class warfare</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>A struggle between different classes in society, often used to describe socialist or Marxist ideologies.<br/>= Xung đột giai cấp trong xã hội</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>socioeconomic conflict, ideological struggle</p> <p><b>- Example</b><br/>Backing Mamdani's agenda clashes with voters who value prosperity over class warfare.<br/>→ Ủng hộ chương trình nghị sự của Mamdani mâu thuẫn với cử tri đề cao sự thịnh vượng hơn là xung đột giai cấp.</p> |
| <b>2. economic decay</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>A process of declining economic strength and productivity over time.<br/>= Sự suy thoái kinh tế</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p><b>- Synonyms</b><br/>economic collapse, financial deterioration</p> <p><b>- Example</b><br/>Economic decay occurs everywhere.<br/>→ Suy thoái kinh tế diễn ra ở khắp nơi.</p>                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>3. government-run retail</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Retail stores or enterprises operated and owned by the state.<br/>= Bán lẻ do nhà nước điều hành</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>state-owned retail, public retail enterprises</p> <p><b>- Example</b><br/>Mamdani promises government-run groceries to “bring down prices”.<br/>→ Mamdani đề xuất mô hình cửa hàng do nhà nước quản lý để giảm giá thành.</p>                               |
| <b>4. restrictive zoning</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Urban planning laws that limit the types of buildings and activities in specific areas.<br/>= Quy định phân vùng hạn chế</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>land-use restrictions, development limits</p> <p><b>- Example</b><br/>Restrictive zoning locks 75% of residential land into one- and two-family lots.<br/>→ Phân vùng hạn chế khiến 75% đất ở chỉ được xây nhà một hoặc hai hộ.</p> |
| <b>5. rent freeze</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A policy that prevents landlords from increasing rent.<br/>= Chính sách đóng băng giá thuê nhà</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>price control, rent cap</p> <p><b>- Example</b><br/>He proposes a rent freeze, forcing down the price of housing.</p>                                                                                                                                         |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | → Ông ấy đề xuất đóng băng giá thuê nhà, buộc thị trường hạ giá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>6. taxpayer burden</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>The financial strain placed on citizens to fund public services or welfare.<br/>= Gánh nặng thuế đối với người dân</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>fiscal pressure, public spending strain</p> <p><b>- Example</b><br/>Even as taxpayers picked up the heavy bill, the effect was minimal.<br/>→ Dù người đóng thuế gánh chi phí nặng nề, hiệu quả vẫn không đáng kể.</p>                             |
| <b>7. non-cognitive shock</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A negative impact on social or emotional development, not related to IQ.<br/>= Tác động tiêu cực đến kỹ năng mềm</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>behavioral setback, emotional disturbance</p> <p><b>- Example</b><br/>Low-cost childcare delivered a sizeable negative shock to non-cognitive skills.<br/>→ Dịch vụ giữ trẻ giá rẻ gây ra tác động tiêu cực đến kỹ năng mềm của trẻ</p>              |
| <b>10. repair backlog</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>A large accumulation of needed repairs that have not been addressed.<br/>= Khối lượng sửa chữa tồn đọng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>maintenance delay, renovation backlog</p> <p><b>- Example</b><br/>NYCHA's \$80 billion repair backlog shows what happens when government runs housing.<br/>→ Tồn đọng sửa chữa trị giá 80 tỷ đô của NYCHA cho thấy hậu quả khi chính phủ điều hành nhà ở.</p> |
| <b>11. prevailing-wage</b>    | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>rule</b>                  | <p>A regulation requiring workers on public projects to be paid the average wage for their trade.<br/>= Quy định mức lương phổ biến cho dự án công</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>standard wage law, union wage mandate</p> <p>- <b>Example</b><br/>Prevailing-wage rules push subway construction costs to \$2-3 billion per mile.<br/>→ Các quy định lương phổ biến khiến chi phí xây tàu điện ngầm đội lên 2-3 tỷ đô mỗi dặm.</p> |
| <b>12. minimum wage hike</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>An increase in the legally mandated lowest hourly pay rate.<br/>= Việc tăng lương tối thiểu</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>wage increase, base pay raise</p> <p>- <b>Example</b><br/>Mamdani proposes a massive minimum wage hike by 2030.<br/>→ Mamdani đề xuất tăng mạnh lương tối thiểu vào năm 2030.</p>                                                                                              |

Bản 07 | Release Date: 19th June, 2025 | Ngày phát hành: 19 tháng 06 năm 2025

### Nguồn sử dụng

- [1] [All companies trialling four-day working week opt to keep it & HBR's Best Practices for Supporting Employee Mental Health](#)
- [2] [China is building 74% of all current solar and wind projects, report says](#)
- [3] [A Philosopher Released an Acclaimed Book About Digital Manipulation. The Author Ended Up Being AI | WIRED](#)
- [4] [Unlike Zohran Mamdani the majority of Dems want prosperity over class warfare](#)

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 08

**Release Date: 20th June, 2025 | Ngày phát hành: 20 tháng 06 năm 2025**

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION              | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Never-ending rollercoaster</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A situation that repeatedly fluctuates and causes ongoing stress or uncertainty = Tình huống lên xuống liên tục và gây căng thẳng hoặc bất ổn kéo dài</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>perpetual cycle, ongoing turmoil</p> <p><b>- Example</b><br/>Economic policy has turned into a never-ending rollercoaster for investors.<br/>= Chính sách kinh tế đã biến thành một “trò chơi không bao giờ kết thúc” đối với nhà đầu tư.</p>                                     |
| <b>2. Economic uncertainty</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>A state in which economic outcomes are unpredictable, complicating planning and decisions = Tình trạng kinh tế khó dự đoán, khiến việc lên kế hoạch và ra quyết định trở nên khó khăn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>market unpredictability, financial instability</p> <p><b>- Example</b><br/>During periods of economic uncertainty, firms often delay major investments.<br/>= Trong thời kỳ bất ổn kinh tế, các công ty thường trì hoãn các khoản đầu tư lớn.</p> |
| <b>3. Reverberate</b>                | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>through markets</b></p>                      | <p>To cause widespread and lasting impact across financial markets = Gây ảnh hưởng lan rộng và kéo dài đến các thị trường tài chính</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>ripple through, send shockwaves across, shake up</p> <p>- <b>Example</b><br/>The interest rate hike reverberated through markets within hours.<br/>= Việc tăng lãi suất đã tạo hiệu ứng lan truyền qua các thị trường chỉ trong vài giờ.</p>                                   |
| <p><b>4. (wait for) the other shoe to drop</b></p> | <p>- <b>Definition</b><br/>A second, usually negative, consequence or outcome that is expected to occur.<br/>→ Điều tồi tệ tiếp theo được dự đoán sẽ xảy ra.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>looming threat, pending consequence</p> <p>- <b>Example</b><br/><i>Economists are waiting for the other shoe to drop after the tariff pause ends.</i><br/>→ Các nhà kinh tế đang chờ đợi điều tồi tệ xảy ra sau khi giai đoạn hoãn thuế kết thúc.</p> |
| <p><b>6. brace for a fallout</b></p>               | <p>- <b>Definition</b><br/>To prepare for negative consequences or impact.<br/>→ Chuẩn bị tinh thần cho hậu quả xấu.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>gear up for trouble, expect consequences</p> <p>- <b>Example</b><br/><i>Should the US be bracing for a bigger fallout from the tariffs?</i><br/>→ Liệu nước Mỹ có nên chuẩn bị tinh thần cho hậu quả lớn hơn từ chính sách thuế này?</p>                                                      |
| <p><b>7. on the campaign trail</b></p>             | <p>- <b>Definition</b><br/>Actively engaging in political campaigning.<br/>→ Trong quá trình vận động tranh cử.</p> <p>- <b>Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>campaigning, electioneering</p> <p><b>- Example</b><br/><i>On the campaign trail, Trump promised a 10% blanket tariff.</i><br/>→ Trong quá trình vận động, Trump đã hứa áp thuế 10% toàn diện.</p>                                                                                                                                                                                                       |
| <b>8. stick to (something)</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>To continue with a plan or decision without changing.<br/>→ Giữ nguyên kế hoạch, không thay đổi.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>adhere to, remain committed to</p> <p><b>- Example</b><br/><i>If Trump sticks to his 10% tariff, companies may be forced to raise prices.</i><br/>→ Nếu Trump giữ nguyên thuế 10%, các công ty có thể buộc phải tăng giá.</p>                      |
| <b>9. get ahead of (something)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To prepare for or anticipate something before it becomes a problem.<br/>→ Đi trước đón đầu, chuẩn bị trước để tránh rủi ro.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>anticipate, stay ahead</p> <p><b>- Example</b><br/><i>US companies tried to get ahead of the tariffs by stockpiling goods.</i><br/>→ Các công ty Mỹ đã cố gắng đón đầu chính sách thuế bằng cách tích trữ hàng hóa.</p> |
| <b>10. take a hit</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>To experience loss or damage.<br/>→ Chịu tổn thất, ảnh hưởng tiêu cực.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>suffer damage, bear the brunt</p> <p><b>- Example</b><br/><i>Markets took a hit after the unexpected tariff announcement.</i><br/>→ Thị trường đã chịu tổn thất sau khi chính sách thuế bất ngờ được công bố.</p>                                                            |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>11. a big factor</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>A major or important cause or influence.<br/>→ Yếu tố chính, yếu tố lớn ảnh hưởng đến điều gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>key driver, main cause</p> <p><b>- Example</b><br/><i>A big factor in stable prices has been firms' reluctance to raise costs.</i><br/>→ Một yếu tố lớn khiến giá cả ổn định là do các công ty ngần ngại tăng giá.</p> |
| <b>12. in the pocket</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>As it affects one's personal finances; economically.<br/>→ Liên quan đến tài chính cá nhân, ảnh hưởng đến túi tiền</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>financially, money-wise</p> <p><b>- Example</b><br/><i>Americans feared rising prices would hit them in the pocket.</i><br/>→ Người Mỹ lo lắng giá cả tăng sẽ ảnh hưởng đến túi tiền của họ.</p>      |
| <b>13. price (something) in</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To account for or include a cost in the price.<br/>→ Tính một yếu tố nào đó vào giá thành.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>factor in, include in pricing</p> <p><b>- Example</b><br/><i>Markets have already priced in the impact of the tariffs.</i><br/>→ Thị trường đã tính đến tác động của các mức thuế trong giá cả rồi.</p>                       |
| <b>14. pass on (the cost)</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To make others pay for an increased cost, especially customers.<br/>→ Chuyển chi phí tăng cho người tiêu dùng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>shift the cost, transfer the burden</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                           |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p><i>Firms are reluctant to pass on higher costs to consumers.</i><br/>→ Các công ty ngần ngại chuyển chi phí tăng lên người tiêu dùng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>15. the worst-case scenario</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The most negative possible outcome.<br/>→ Kịch bản tồi tệ nhất có thể xảy ra.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>the bleakest outcome, doomsday scenario</p> <p><b>- Example</b><br/><i>The worst-case scenario is a never-ending cycle of economic uncertainty.</i><br/>→ Kịch bản tồi tệ nhất là một chu kỳ bất ổn kinh tế không hồi kết.</p>                                |
| <b>16. a vicious cycle</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>A repeating situation in which one problem causes another, worsening the original problem.<br/>→ Vòng luẩn quẩn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>downward spiral</p> <p><b>- Example</b><br/><i>Rising prices can lead to higher wages, creating a vicious cycle of inflation.</i><br/>→ Giá cả tăng có thể dẫn đến yêu cầu tăng lương, tạo ra vòng luẩn quẩn lạm phát.</p> |
| <b>17. set in stone</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>Fixed, unchangeable.<br/>→ Cố định, không thể thay đổi.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>locked in, definite</p> <p><b>- Example</b><br/><i>Is this new tariff policy set in stone or just temporary?</i><br/>→ Chính sách thuế mới này đã được cố định hay chỉ là tạm thời?</p>                                                                                             |
| <b>18. play out</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>To unfold or develop over time.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | <p>→ Diễn biến, xảy ra dần theo thời gian.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>unfold, evolve</p> <p>- <b>Example</b><br/><i>We're waiting to see how this trade war plays out over the summer.</i><br/>→ Chúng tôi đang chờ xem cuộc chiến thương mại này sẽ diễn biến ra sao trong mùa hè.</p>                                                                                                                                                                    |
| <b>19. a placeholder</b>      | <p>- <b>Definition</b><br/>A temporary solution or arrangement.<br/>→ Giải pháp tạm thời.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>temporary fix, interim solution</p> <p>- <b>Example</b><br/><i>Some believe this current tariff deal is just a placeholder.</i><br/>→ Một số người tin rằng thỏa thuận thuế hiện tại chỉ là giải pháp tạm thời.</p>                                                                                                                   |
| <b>1. a bold move</b>         | <p>- <b>Definition</b><br/>A decisive and courageous action taken despite uncertainty or risks.<br/>= Một hành động táo bạo và quyết đoán</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>decisive action, brave step</p> <p>- <b>Example</b><br/>Vietnam's bold move to restructure its local government system has drawn international attention.<br/>→ Hành động táo bạo của Việt Nam trong việc tái cơ cấu hệ thống chính quyền địa phương đã thu hút sự chú ý quốc tế.</p> |
| <b>2. structural overhaul</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>A major reorganization or reform of a system or structure.<br/>= Cải tổ cơ cấu toàn diện</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>restructuring, system reform</p>                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | <p><b>- Example</b></p> <p>The two-tier model marks a significant structural overhaul in Vietnam's administrative landscape.</p> <p>→ Mô hình hai cấp đánh dấu một cuộc cải tổ cơ cấu đáng kể trong bộ máy hành chính của Việt Nam.</p>                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>3. eliminate administrative layers</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>To remove unnecessary levels of bureaucracy to simplify governance.<br/>= Loại bỏ các tầng nấc hành chính dư thừa</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>cut bureaucracy, streamline administration</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Vietnam aims to eliminate administrative layers by merging district-level governments.</p> <p>→ Việt Nam đặt mục tiêu loại bỏ các tầng hành chính bằng cách sáp nhập chính quyền cấp huyện.</p> |
| <b>4. governance model</b>                | <p><b>- Definition</b></p> <p>A framework or approach used to manage and organize authority and decision-making.<br/>= Mô hình quản trị</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>administrative system, political structure</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Vietnam's reform could become a governance model for other developing countries.</p> <p>→ Cải cách của Việt Nam có thể trở thành mô hình quản trị cho các quốc gia đang phát triển khác.</p>            |
| <b>5. digital government platform</b>     | <p><b>- Definition</b></p> <p>Technology-based systems that support government services and administrative tasks.<br/>= Nền tảng chính phủ điện tử</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>e-government system, online public service portal</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                                                          |

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | <p>Vietnam is investing in a digital government platform to deliver services more efficiently.</p> <p>→ Việt Nam đang đầu tư vào nền tảng chính phủ điện tử để cung cấp dịch vụ hiệu quả hơn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>6. consolidate resources</b>           | <p><b>- Definition</b></p> <p>To combine and strengthen existing assets (human, financial, etc.) for greater efficiency.</p> <p>= Hợp nhất và củng cố nguồn lực</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>pool resources, centralize efforts</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The reform reallocates financial and human resources to consolidate provincial-level governance.</p> <p>→ Cải cách phân bổ lại tài chính và nhân lực để củng cố chính quyền cấp tỉnh.</p>                 |
| <b>7. unified planning</b>                | <p><b>- Definition</b></p> <p>Coordinated and consistent development strategy across multiple regions or sectors.</p> <p>= Quy hoạch thống nhất</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>integrated planning, centralized development strategy</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Unified planning will help northern provinces coordinate seaport and industrial development.</p> <p>→ Quy hoạch thống nhất sẽ giúp các tỉnh phía Bắc phối hợp phát triển cảng biển và công nghiệp.</p> |
| <b>8. institutional transaction costs</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>The administrative or procedural costs arising from operating within an institutional framework.</p> <p>= Chi phí giao dịch thể chế</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>bureaucratic costs, regulatory burden</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                                                                         |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p>Streamlining local governments can reduce institutional transaction costs for investors.</p> <p>→ Tinh giản bộ máy địa phương có thể giảm chi phí giao dịch thể chế cho nhà đầu tư.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>9. bridge the urban-rural gap</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>To reduce inequality in living standards and access to services between cities and the countryside.</p> <p>= Thu hẹp khoảng cách thành thị - nông thôn</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>narrow disparities, reduce inequality</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Digital governance tools will help Vietnam bridge the urban-rural gap.</p> <p>→ Công cụ quản trị số sẽ giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách thành thị - nông thôn</p> |
| <b>10. governance efficiency</b>     | <p><b>- Definition</b></p> <p>The effectiveness with which a government delivers public services and implements policy.</p> <p>= Hiệu quả quản trị</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>administrative performance, policy execution capability</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Vietnam's two-tier model aims to enhance governance efficiency.</p> <p>→ Mô hình hai cấp của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả quản trị.</p>                                         |

Bản 08 | Release Date: 20th June, 2025 | Ngày phát hành: 20 tháng 06 năm 2025

### Nguồn sử dụng

[1] [Transcript: A case of Schrödinger's tariffs](#)

[2] [Vietnam's two-tier local government model to bring long-term benefits | Vietnam+ \(VietnamPlus\)](#)



# Springboard English

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 09

Release Date: 23th June, 2025 | Ngày phát hành: 23 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION        | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. a culture of care           | <p><b>- Definition</b><br/>A workplace or environment that prioritizes empathy, emotional support, and wellbeing.<br/>→ Văn hóa công sở lấy sự quan tâm và cảm thông làm trung tâm.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>supportive work environment, empathetic culture</p> <p><b>- Example</b><br/>High-performing teams thrive better in a culture of care than in one of control.<br/>→ Những đội ngũ làm việc hiệu quả cao thường phát triển tốt hơn trong một môi trường quan tâm thay vì kiểm soát.</p> |
| 2. duvet day                   | <p><b>- Definition</b><br/>A day off from work taken with little notice to recover mentally or emotionally.<br/>→ Ngày nghỉ được dùng đột xuất để nghỉ ngơi tinh thần.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mental health day, personal day</p> <p><b>- Example</b><br/>Our office allows duvet days, helping normalize mental health breaks.<br/>→ Công ty chúng tôi cho phép nghỉ đột xuất kiểu “duvet day”, giúp bình thường hóa việc nghỉ vì lý do tinh thần.</p>                                          |
| 3. push back against something | <p><b>- Definition</b><br/>To resist or challenge an idea, policy, or authority.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | <p>→ Chống lại, phản kháng lại điều gì.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>resist, oppose, challenge</p> <p><b>- Example</b><br/>Young people are pushing back against toxic workplace cultures.<br/>→ Giới trẻ đang chống lại văn hóa công sở độc hại.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>4. absorb ableist concepts</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To unconsciously accept social biases that discriminate against people with mental or physical differences.<br/>→ Tiếp nhận các định kiến phân biệt người khuyết tật một cách vô thức.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>internalize discrimination, adopt bias</p> <p><b>- Example</b><br/>We unknowingly absorb ableist concepts that harm those struggling with mental health.<br/>→ Chúng ta vô thức tiếp thu các quan niệm phân biệt khiến người gặp vấn đề tâm lý càng tổn thương hơn.</p> |
| <b>5. hold space for someone</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>To be emotionally present for someone without judgment, offering empathy and support.<br/>→ Lắng nghe và ủng hộ người khác một cách không phán xét.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>offer emotional support, be present</p> <p><b>- Example</b><br/>Managers need to learn to hold space for employees going through a rough time.<br/>→ Người quản lý cần học cách lắng nghe và cảm thông khi nhân viên gặp khó khăn.</p>                                                                     |
| <b>6. emotionally mature adults</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Grown-ups who can handle emotions constructively and empathize with others.<br/>→ Người trưởng thành có trí tuệ cảm xúc và khả năng cảm thông.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | <p><b>- Synonyms</b><br/>emotionally intelligent individuals</p> <p><b>- Example</b><br/>Young people need emotionally mature adults who listen and guide, not criticize.<br/>→ Người trẻ cần những người lớn giàu cảm xúc, biết lắng nghe và dẫn dắt, chứ không phải chỉ trích.</p>                                                                                                                          |
| <b>7. trigger difficulties in mental health</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To cause or initiate mental health problems or struggles.<br/>→ Gây ra hoặc khơi nguồn các vấn đề sức khỏe tâm thần.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>cause emotional distress, provoke mental strain</p> <p><b>- Example</b><br/>Financial instability can trigger difficulties in mental health.<br/>→ Bất ổn tài chính có thể gây ra vấn đề về sức khỏe tâm thần.</p>               |
| <b>8. internal view of oneself</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>How one sees or understands oneself on the inside; self-perception.<br/>→ Cách nhìn nhận bản thân từ bên trong.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>self-image, personal perception</p> <p><b>- Example</b><br/>His internal view of himself didn't allow him to admit he was struggling.<br/>→ Cái nhìn của anh ấy về bản thân khiến anh không thể thừa nhận mình đang gặp khó khăn.</p> |
| <b>9. let go of things</b>                      | <p><b>- Definition</b><br/>To stop trying to control everything; to accept uncertainty or change.<br/>→ Buông bỏ sự kiểm soát, chấp nhận sự thay đổi.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>release control, surrender, move on</p> <p><b>- Example</b><br/>As a leader, she learned to let go of things she couldn't control.<br/>→ Với tư cách là lãnh đạo, cô học cách buông bỏ những điều mình không</p>           |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | thể kiểm soát.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>10. get the balance right</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To find the right compromise or equilibrium between two things.<br/>→ Cân bằng đúng mức giữa các yếu tố.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>strike a balance, manage priorities</p> <p><b>- Example</b><br/>It's not always easy to get the balance right between empathy and accountability.<br/>→ Không phải lúc nào cũng dễ cân bằng giữa sự cảm thông và trách nhiệm.</p> |
| <b>11. raise the bar</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>To increase standards or expectations.<br/>→ Nâng tiêu chuẩn hoặc mức kỳ vọng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>set higher standards, improve benchmarks</p> <p><b>- Example</b><br/>We must raise the bar for leadership to create healthier workplaces.<br/>→ Chúng ta cần nâng tiêu chuẩn lãnh đạo để xây dựng môi trường làm việc lành mạnh hơn.</p>                    |
| <b>12. have someone's back</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>To support or defend someone.<br/>→ Hậu thuẫn, ủng hộ ai đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>stand by, support, defend</p> <p><b>- Example</b><br/>Young people need adults who have their back, especially during mental struggles.<br/>→ Người trẻ cần người lớn hậu thuẫn, đặc biệt là khi họ gặp vấn đề tâm lý.</p>                                                    |
| <b>13. take responsibility for</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To accept duty for something or someone.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p>→ Nhận trách nhiệm cho điều gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>be accountable, own up to</p> <p><b>- Example</b><br/>Employees are more likely to take responsibility when they feel supported.<br/>→ Nhân viên có xu hướng nhận trách nhiệm nhiều hơn khi cảm thấy được ủng hộ.</p>                                                                                                                                                                                       |
| <b>14. shift how (one) leads</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Change one's leadership style or approach.<br/>→ Thay đổi cách lãnh đạo.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>transform leadership, adjust management style</p> <p><b>- Example</b><br/>She shifted how she led after experiencing depression.<br/>→ Cô ấy thay đổi phong cách lãnh đạo sau khi trải qua trầm cảm.</p>                                                                                                                                      |
| <b>1. conscious unbossing</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Intentionally avoiding leadership roles to protect one's mental health or personal balance.<br/>→ Chủ động tránh né vị trí lãnh đạo để giữ gìn sức khỏe tinh thần</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>stepping back from leadership, avoiding management stress</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z workers are consciously unbossing to prioritize their wellness.<br/>→ Thế hệ Gen Z đang chủ động tránh vị trí quản lý để ưu tiên sức khỏe tinh thần.</p> |
| <b>2. wake-up call</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A situation or event that serves as a warning and prompts change.<br/>→ Hồi chuông cảnh tỉnh.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>warning sign, eye-opener</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <p><b>- Example</b><br/>This trend should be a wake-up call for business leaders.<br/>→ Xu hướng này nên là hồi chuông cảnh tỉnh cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp.</p>                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>3. flatten traditional hierarchy</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To reduce the levels of management for more open, equal communication.<br/>→ Làm phẳng cấu trúc tổ chức truyền thống.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>decentralize authority, level the power structure</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z's values are helping to flatten traditional hierarchy in workplaces.<br/>→ Giá trị của Gen Z đang góp phần làm phẳng cấu trúc tổ chức truyền thống.</p>             |
| <b>4. climbing the corporate ladder</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Advancing through job promotions in a traditional company structure.<br/>→ Leo lên nấc thang sự nghiệp trong công ty.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>career advancement, moving up the ranks</p> <p><b>- Example</b><br/>Unlike previous generations, Gen Z isn't focused on climbing the corporate ladder.<br/>→ Khác với các thế hệ trước, Gen Z không tập trung vào việc leo lên nấc thang sự nghiệp.</p> |
| <b>5. hustle culture</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>The belief that constant work and effort lead to success.<br/>→ Văn hóa hối hả, làm việc không ngừng nghỉ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>grind mindset, overwork mentality</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z is rejecting hustle culture in favor of sustainability and well-being.<br/>→ Gen Z đang từ chối văn hóa hối hả để chọn sự bền vững và sức khỏe.</p>                                            |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6. step back</b>               | <p><b>- Definition</b><br/>To temporarily withdraw or pause to reassess a situation.<br/>→ Lùi lại để đánh giá lại tình huống.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>reconsider, pause, take a break</p> <p><b>- Example</b><br/>They're taking a step back to build sustainable careers.<br/>→ Họ đang tạm lùi lại để xây dựng sự nghiệp bền vững.</p>                                                                               |
| <b>7. lifelong employment</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>A stable, long-term job or career that lasts for much of a person's life.<br/>→ Việc làm lâu dài suốt đời.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>career longevity, long-term occupation</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z wants lifelong employment that aligns with their values.<br/>→ Gen Z muốn có công việc lâu dài phù hợp với giá trị sống của họ.</p>                                              |
| <b>8. mentally checked out</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>No longer engaged or emotionally invested in one's job or task.<br/>→ Không còn hứng thú hoặc tập trung vào công việc.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>burned out, disengaged</p> <p><b>- Example</b><br/>If leaders ignore wellness, more workers will become mentally checked out.<br/>→ Nếu lãnh đạo bỏ qua sức khỏe tinh thần, sẽ có thêm nhiều nhân viên không còn thiết tha với công việc.</p> |
| <b>9. shift leadership models</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To change the structures or styles through which leadership is exercised.<br/>→ Thay đổi mô hình lãnh đạo.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>transform leadership styles, update management approaches</p>                                                                                                                                                                                             |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | <p><b>- Example</b><br/>Organizations must shift leadership models to retain Gen Z talent.<br/>→ Các tổ chức cần thay đổi mô hình lãnh đạo để giữ chân nhân tài Gen Z.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>10. ready for change</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Willing and open to new ideas, systems, or ways of working.<br/>→ Sẵn sàng cho sự thay đổi.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>adaptable, open-minded</p> <p><b>- Example</b><br/>Many workers today are ready for change in how we work.<br/>→ Nhiều người lao động ngày nay đã sẵn sàng cho sự thay đổi trong cách làm việc.</p>                                                                                                                                                          |
| <b>1. trauma-dumping</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>The act of excessively sharing personal traumas or emotional burdens in inappropriate or unsolicited contexts, such as the workplace.<br/>→ Kể lể, trút hết những tổn thương tâm lý không đúng lúc đúng chỗ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>oversharing, emotional unloading</p> <p><b>- Example</b><br/>The team meeting turned uncomfortable when it shifted into unexpected trauma-dumping.<br/>→ Cuộc họp nhóm trở nên khó xử khi nó bị biến thành nơi trút bầu tâm sự quá mức.</p> |
| <b>2. emotional vampiring</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Draining others emotionally by constantly seeking attention or support for one's personal issues.<br/>→ Hút cạn cảm xúc người khác bằng việc liên tục kể khổ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>energy-draining behavior, emotional burden</p> <p><b>- Example</b><br/>His emotional vampiring left his coworkers too drained to focus on their own work.</p>                                                                                                                              |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <p>→ Cách anh ấy hút cạn cảm xúc khiến đồng nghiệp kiệt sức và không thể tập trung làm việc.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>3. bring your whole self to work</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The idea that employees should be able to express their true personalities and emotions at work.<br/>→ Mang toàn bộ con người thật của mình đến nơi làm việc.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>authenticity at work, full self-expression</p> <p><b>- Example</b><br/>While bringing your whole self to work promotes openness, it can blur professional boundaries.<br/>→ Dù mang con người thật đến nơi làm việc giúp tăng sự cởi mở, nó cũng có thể làm mờ ranh giới chuyên nghiệp.</p> |
| <b>4. read the room</b>                 | <p><b>- Definition</b><br/>To assess the mood or atmosphere of a situation before speaking or acting.<br/>→ Nhận biết tình huống/xung quanh trước khi hành động hoặc phát ngôn</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>gauge the atmosphere, be situationally aware</p> <p><b>- Example</b><br/>You don't need to overshare; you just need to read the room.<br/>→ Bạn không cần kể hết mọi thứ; bạn chỉ cần biết quan sát tình huống.</p>                                                                                   |
| <b>5. micro-avoidances</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>Small, frequent acts (like unnecessary breaks or distractions) used to avoid stress or responsibility.<br/>→ Những hành vi né tránh nhỏ giọt, thường xuyên.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>passive avoidance, avoidance behavior</p> <p><b>- Example</b><br/>Some Gen Z workers mistake micro-breaks for micro-avoidances.<br/>→ Một số nhân viên Gen Z đang nhầm lẫn giữa nghỉ ngắn và né tránh trách nhiệm.</p>                                                                        |

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6. overshare / oversharing</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>To reveal an inappropriate or excessive amount of personal information.<br/>→ Chia sẻ quá mức, không phù hợp về đời tư.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>spill too much, disclose excessively</p> <p><b>- Example</b><br/>Oversharing can make coworkers uncomfortable and blur professional lines.<br/>→ Việc chia sẻ quá đà có thể khiến đồng nghiệp cảm thấy không thoải mái và làm mờ ranh giới chuyên môn.</p>        |
| <b>7. put the lid back on the tea kettle</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>(Metaphor) Try to contain or control an outpouring of emotion or gossip after it's already been let out.<br/>→ Cố gắng kìm lại cảm xúc/gossip sau khi đã bùng ra.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>rein it in, shut it down</p> <p><b>- Example</b><br/>After her emotional rant, HR struggled to put the lid back on the tea kettle.<br/>→ Sau cơn xả giận của cô ấy, phòng nhân sự khó lòng kiểm soát lại tình hình.</p> |
| <b>8. act as a mental health professional</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Be expected to offer emotional or psychological support, even if unqualified.<br/>→ Đóng vai trò như chuyên gia tâm lý dù không có chuyên môn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>play therapist, offer emotional labor</p> <p><b>- Example</b><br/>It's unfair to expect coworkers to act as a mental health professional.<br/>→ Thật không công bằng khi mong đồng nghiệp trở thành chuyên gia tư vấn tâm lý.</p>          |
| <b>9. blur boundaries</b>                     | <p><b>- Definition</b><br/>Make it unclear where the limits between personal and professional life lie.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p>→ Làm mờ ranh giới giữa công việc và đời sống cá nhân.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>cross the line, overstep limits</p> <p>- <b>Example</b><br/>Remote work has increasingly blurred boundaries between home and office.<br/>→ Làm việc từ xa ngày càng làm mờ ranh giới giữa nhà và công ty.</p>                                                                                                                                                                                    |
| <b>10. group therapy session</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>A structured setting where people share emotional struggles — used here metaphorically to describe overly personal workplace conversations.<br/>→ (ẩn dụ) Cuộc trò chuyện như nhóm trị liệu tập thể.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>emotional check-in, venting circle</p> <p>- <b>Example</b><br/>Meetings feel like group therapy sessions instead of productivity huddles.<br/>→ Các cuộc họp như buổi trị liệu tập thể chứ không còn là họp công việc.</p> |
| <b>11. invite bias or gossip</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Encourage others to form judgments or spread rumors.<br/>→ Tạo cơ hội cho thiên kiến hay lời đồn đoán.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>stir rumors, open the door to judgment</p> <p>- <b>Example</b><br/>Oversharing at work might invite bias or gossip among colleagues.<br/>→ Việc chia sẻ quá mức tại nơi làm việc có thể dẫn đến sự thiên kiến hoặc lời ra tiếng vào.</p>                                                                                 |
| <b>1. gauge the mood</b>         | <p>- <b>Definition</b><br/>Assess or understand the emotional atmosphere or current sentiment of a situation.<br/>→ Đánh giá hoặc hiểu tâm trạng/chuyển biến cảm xúc hiện tại của tình hình.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                      | <p><b>- Synonyms</b><br/>Read the room</p> <p><b>- Example</b><br/>We tried to <i>gauge the mood</i> of the industry after months of layoffs.<br/>→ Chúng tôi cố gắng đánh giá tâm trạng của ngành sau nhiều tháng sa thải.</p>                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>2. lean into (the authentic human experience)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Embrace and rely on sth (real, personal lived experiences as a strength or foundation).<br/>→ Tận dụng và dựa vào trải nghiệm sống thực tế như một lợi thế.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>draw from experience, tap into</p> <p><b>- Example</b><br/>Success will come when you <i>lean into</i> the authentic human experiences you've lived.<br/>→ Thành công sẽ đến khi bạn tận dụng những trải nghiệm sống chân thực của mình.</p>            |
| <b>3. quest for authenticity</b>                     | <p><b>- Definition</b><br/>The effort or pursuit of being true to real life, accurate, or genuine.<br/>→ Nỗ lực đạt được tính chân thực, chính xác, phản ánh đúng đời thực.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>search for truth, strive for realism</p> <p><b>- Example</b><br/>They travelled far for their game's sound effects — all part of their <i>quest for authenticity</i>.<br/>→ Họ đã đi xa chỉ để ghi âm hiệu ứng âm thanh cho trò chơi – tất cả vì sự chân thực.</p> |
| <b>4. cultural echo</b>                              | <p><b>- Definition</b><br/>The lasting cultural impact or resonance of something beyond its financial value.<br/>→ Sức ảnh hưởng văn hóa lâu dài vượt xa giá trị kinh tế.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>cultural footprint, legacy</p>                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | <p><b>- Example</b><br/>Games now have a powerful <i>cultural echo</i>, not just financial value.<br/>→ Trò chơi hiện nay có sức ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ, không chỉ là giá trị tài chính.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5. commercial risk                       | <p><b>- Definition</b><br/>The potential for financial loss when something is perceived as not marketable.<br/>→ Rủi ro tài chính khi điều gì đó bị cho là không sinh lời hoặc không hấp dẫn về mặt thương mại.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>business gamble, investment uncertainty</p> <p><b>- Example</b><br/>Studios often view atypical characters as a <i>commercial risk</i>.<br/>→ Các studio thường xem những nhân vật phi truyền thống là một rủi ro thương mại.</p> |
| 6. by any means necessary                | <p><b>- Definition</b><br/>Using whatever methods are required to accomplish a goal, regardless of difficulty or obstacle.<br/>→ Dù khó khăn thế nào cũng sẽ thực hiện bằng mọi giá.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>whatever it takes, at all costs</p> <p><b>- Example</b><br/>Indie developers build games <i>by any means necessary</i>, even with tiny teams.<br/>→ Các nhà phát triển độc lập làm game bằng mọi giá, ngay cả với đội ngũ rất nhỏ.</p>                       |
| 7. go to great lengths (to do something) | <p><b>- Definition</b><br/>Make a big effort or go to extreme measures.<br/>→ Nỗ lực rất nhiều để làm điều gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>Go out of one's way to do something</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              | Developers <i>go to great lengths</i> to make their games feel authentic.                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>8. beyond the surface</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Going deeper than the obvious or superficial level.<br/>→ Vượt qua bề nổi, tìm hiểu sâu sắc hơn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>in-depth</p> <p><b>- Example</b><br/>The panel discussed representation in games <i>beyond the surface</i>.<br/>→ Buổi thảo luận đề cập đến sự đa dạng trong game vượt qua những biểu hiện bề nổi.</p> |

---

**Bản 09 | Release Date: 23th June, 2025 | Ngày phát hành: 23 tháng 06 năm 2025**

---

### **Nguồn sử dụng**

- [1] [Poor mental health is driving young people out of their jobs. My own journey showed me how to help | Fran Boait | The Guardian](#)
- [2] [Gen Z Is 'Consciously Unbossing' to Preserve Their Mental Health - Business Insider](#)
- [3] [Are your coworkers 'trauma dumping'? Here's why oversharing happens — and how to handle it](#)
- [4] [The game developers striving to offer authenticity and inclusion in the face of AI | Games | The Guardian](#)

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 10

**Release Date: 24th June, 2025 | Ngày phát hành: 24 tháng 06 năm 2025**

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION              | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. restructuring<br/>underway</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A process of reorganizing or changing the structure of an organization, typically to make it more efficient or effective.<br/>→ Quá trình tái cấu trúc đang diễn ra.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>reform in progress, organizational changes happening</p> <p><b>- Example</b><br/>Significant restructuring is currently underway in Vietnam's central government.<br/>→ Một cuộc tái cấu trúc đáng kể đang diễn ra trong chính phủ trung ương của Việt Nam.</p> |
| <b>2. streamline<br/>procedures</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>To simplify or make processes more efficient and effective.<br/>→ Tinh giản hoặc làm cho các quy trình hiệu quả hơn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>simplify processes, optimize workflow</p> <p><b>- Example</b><br/>The reforms aim to streamline administrative procedures.<br/>→ Các cải cách nhằm mục tiêu tinh giản các thủ tục hành chính.</p>                                                                                                               |
| <b>3. favourable<br/>conditions</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>Circumstances that are beneficial or advantageous for a specific purpose.<br/>→ Điều kiện thuận lợi hoặc có lợi cho một mục đích nào đó.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p><b>- Synonyms</b><br/>beneficial environment, positive factors</p> <p><b>- Example</b><br/>The goal is to create more favourable conditions for economic actors.<br/>→ Mục tiêu là tạo ra các điều kiện thuận lợi hơn cho các chủ thể kinh tế.</p>                                                                                                                                                          |
| <b>4. guiding principles</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Fundamental norms or values that direct decision-making or behavior.<br/>→ Nguyên tắc chỉ đạo, định hướng cho hành động.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>core values, foundational rules</p> <p><b>- Example</b><br/>Resolution No. 190 sets out guiding principles for the reorganisation process.<br/>→ Nghị quyết số 190 đề ra các nguyên tắc chỉ đạo cho quá trình tái cơ cấu.</p> |
| <b>5. administrative burden</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The workload or bureaucracy required to fulfill rules or processes.<br/>→ Gánh nặng hành chính, các thủ tục phức tạp cần thực hiện.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>bureaucratic load, paperwork burden</p> <p><b>- Example</b><br/>The reforms aim to minimise administrative burdens for organisations.<br/>→ Các cải cách nhằm giảm thiểu gánh nặng hành chính cho các tổ chức</p>  |
| <b>6. continued validity</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>The state of remaining legally or officially effective over time.<br/>→ Vẫn còn hiệu lực hoặc hợp lệ theo thời gian.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ongoing effect, sustained legitimacy</p> <p><b>- Example</b><br/>The resolution assures the continued validity of existing licences.<br/>→ Nghị quyết đảm bảo hiệu lực liên tục của các giấy phép hiện tại.</p>                   |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>7. foundational steps</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>Initial actions that lay the groundwork for future development.<br/>→ Những bước nền tảng đầu tiên trong một quá trình dài hơn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>preliminary actions, initial preparations</p> <p><b>- Example</b><br/>Though the timeline is not finalised, foundational steps have begun.<br/>→ Dù thời gian triển khai chưa hoàn thiện, những bước nền tảng đã được thực hiện.</p>                                             |
| <b>8. regulatory procedures</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>Established processes and rules that must be followed to ensure compliance with laws or standards.<br/>→ Các thủ tục quản lý theo quy định pháp luật hoặc chuẩn mực.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>compliance processes, legal procedures</p> <p><b>- Example</b><br/>The initiative seeks to standardise regulatory procedures.<br/>→ Sáng kiến này nhằm chuẩn hóa các thủ tục quản lý.</p>                                                   |
| <b>9. unlock synergies</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>To enable cooperative benefits or efficiencies between different units or systems.<br/>→ Tạo ra hiệu quả cộng hưởng giữa các bộ phận.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>enable cooperation, enhance joint performance</p> <p><b>- Example</b><br/>The reforms aim to unlock synergies across industrial, logistical, and financial hubs.<br/>→ Các cải cách nhằm tạo hiệu ứng cộng hưởng giữa các trung tâm công nghiệp, hậu cần và tài chính.</p> |
| <b>10. administrative functions</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Duties or operations relating to managing an organization or government.<br/>→ Chức năng hành chính, điều hành một tổ chức hoặc cơ quan.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                              | <p><b>- Synonyms</b><br/>management responsibilities, bureaucratic operations</p> <p><b>- Example</b><br/>The plan seeks to consolidate administrative functions.<br/>→ Kế hoạch nhằm hợp nhất các chức năng hành chính</p>                                                                                                                                                                                                   |
| <b>11. fiscal authority</b>                                  | <p><b>- Definition</b><br/>Power or control over government financial matters, such as budgeting and taxation.<br/>→ Quyền kiểm soát tài khóa, bao gồm ngân sách và thuế.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>financial oversight, budgetary control</p> <p><b>- Example</b><br/>Fiscal authority is being redistributed to lower levels of government.<br/>→ Quyền tài khóa đang được phân bổ lại cho cấp chính quyền thấp hơn.</p> |
| <b>12. public assets</b>                                     | <p><b>- Definition</b><br/>Resources owned by the government or the public, such as land, infrastructure, or funds.<br/>→ Tài sản công, thuộc sở hữu nhà nước hoặc cộng đồng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>government property, state-owned resources</p> <p><b>- Example</b><br/>Communes now oversee management of public assets.<br/>→ Các xã hiện chịu trách nhiệm quản lý tài sản công.</p>                              |
| <b>13. licensing of household and cooperative businesses</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The process of granting official permission to small-scale or collective business entities.<br/>→ Cấp phép hoạt động cho các hộ kinh doanh và hợp tác xã.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>small business registration, cooperative enterprise approval</p> <p><b>- Example</b><br/>Commune governments are now in charge of the licensing of household</p>                                            |

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                               | <p>and cooperative businesses.<br/>→ Chính quyền cấp xã hiện phụ trách cấp phép cho các hộ và hợp tác xã kinh doanh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <p><b>1. take a break from</b></p>            | <p><b>- Definition</b><br/>Temporarily stop doing or using something to rest or regain control.<br/>→ Tạm dừng việc gì đó để nghỉ ngơi hoặc kiểm soát lại bản thân.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>pause, step back from</p> <p><b>- Example</b><br/>Many teenagers are choosing to take a break from social media to protect their mental health.<br/>→ Nhiều thiếu niên đang chọn cách tạm dừng mạng xã hội để bảo vệ sức khỏe tinh thần.</p>                                      |
| <p><b>2. manage (one's) mental health</b></p> | <p><b>- Definition</b><br/>Take action to monitor and improve one's psychological wellbeing.<br/>→ Chủ động điều chỉnh và cải thiện sức khỏe tinh thần của bản thân.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>look after one's wellbeing, maintain emotional balance</p> <p><b>- Example</b><br/>Young people are learning to manage their mental health by limiting screen time.<br/>→ Giới trẻ đang học cách quản lý sức khỏe tinh thần của mình bằng cách giảm thời gian dùng thiết bị.</p> |
| <p><b>3. take control of</b></p>              | <p><b>- Definition</b><br/>Begin to direct or regulate something independently.<br/>→ Tự mình kiểm soát hoặc điều chỉnh điều gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>regain autonomy, assert control</p> <p><b>- Example</b><br/>Teens are increasingly taking control of their smartphone use instead of relying on parents.<br/>→ Thanh thiếu niên ngày càng chủ động kiểm soát việc sử dụng điện thoại thay vì phụ thuộc vào cha mẹ.</p>                                            |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4. wake up to (a fact/reality)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Suddenly become aware of something important or troubling.<br/>→ Chợt nhận ra điều gì đó quan trọng hoặc đáng lo ngại.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>realize, come to understand</p> <p><b>- Example</b><br/>Many teenagers are waking up to the fact that their time and focus are being monetized.<br/>→ Nhiều thiếu niên đang chợt nhận ra rằng thời gian và sự tập trung của họ đang bị khai thác để kiếm tiền.</p> |
| <b>5. an act of rebellion</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>A conscious decision to resist or go against something perceived as controlling or manipulative.<br/>→ Hành động nổi loạn để chống lại sự kiểm soát hoặc thao túng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>resistance, defiance</p> <p><b>- Example</b><br/>For some teens, switching off social media has become an act of rebellion.<br/>→ Với một số bạn trẻ, việc tắt mạng xã hội trở thành một hành động nổi loạn.</p>      |
| <b>6. hustle culture</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>The belief that constant work and effort lead to success.<br/>→ Văn hóa hối hả, làm việc không ngừng nghỉ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>grind mindset, overwork mentality</p> <p><b>- Example</b><br/>Gen Z is rejecting hustle culture in favor of sustainability and well-being.<br/>→ Gen Z đang từ chối văn hóa hối hả để chọn sự bền vững và sức khỏe.</p>                                                        |
| <b>7. be permanently connected</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Always online or reachable through digital devices without breaks.<br/>→ Luôn kết nối và hiện diện trên thiết bị số mà không có thời gian nghỉ.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | <p><b>- Synonyms</b><br/>always online, never unplugged, chronically online</p> <p><b>- Example</b><br/>Teenagers are exhausted by the pressure of being permanently connected.<br/>→ Thanh thiếu niên cảm thấy kiệt sức vì áp lực phải luôn luôn kết nối.</p>                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>8. digital curfew</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>A set time after which one stops using digital devices, often for health or productivity.<br/>→ Giờ giới nghiêm kỹ thuật số – thời gian giới hạn sử dụng thiết bị số.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>screen-time limit, device cutoff time</p> <p><b>- Example</b><br/>Many young people would support a digital curfew to reduce screen time.<br/>→ Nhiều bạn trẻ ủng hộ việc áp dụng giờ giới nghiêm kỹ thuật số để giảm thời gian dùng màn hình.</p> |
| <b>9. enforce limits</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>To impose or apply restrictions to control behavior.<br/>→ Áp đặt giới hạn để kiểm soát hành vi.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>impose restrictions, set boundaries</p> <p><b>- Example</b><br/>Children are increasingly managing smartphone use without relying on parents to enforce limits.<br/>→ Trẻ em ngày càng tự điều chỉnh việc dùng điện thoại mà không cần phụ huynh áp đặt giới hạn.</p>                                                   |
| <b>10. do not disturb mode</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A phone setting that blocks notifications to reduce distractions.<br/>→ Chế độ không làm phiền – chức năng chặn thông báo để tránh phân tâm.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>quiet mode, silent mode</p>                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                | <p><b>- Example</b><br/>47% of young users now activate “do not disturb” mode to regain focus.<br/>→ 47% người dùng trẻ hiện đang bật chế độ “không làm phiền” để lấy lại sự tập trung.</p>                                                                                                                                                                                              |
| <b>11. drawing on (a survey/research/data)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Using information or experience as a resource.<br/>→ Dựa vào khảo sát/nghiên cứu/dữ liệu để rút ra kết luận.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>based on, utilizing</p> <p><b>- Example</b><br/>The study draws on a survey of 20,000 young people.<br/>→ Nghiên cứu này dựa trên khảo sát với 20.000 thanh thiếu niên.</p>                                         |
| <b>12. distract (oneself) from</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>To shift attention away from something unpleasant.<br/>→ Đánh lạc hướng bản thân khỏi điều tiêu cực.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>divert, take one’s mind off</p> <p><b>- Example</b><br/>Some teens distract themselves from negativity online.<br/>→ Một số thiếu niên đánh lạc hướng bản thân khỏi sự tiêu cực trên mạng.</p>                              |
| <b>13. manipulate attention</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>Deliberately influence or control what people focus on.<br/>→ Cố tình thao túng sự chú ý của người khác.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>exploit attention, hijack focus</p> <p><b>- Example</b><br/>Platforms are designed to manipulate attention and maximize engagement.<br/>→ Các nền tảng được thiết kế để thao túng sự chú ý và tối đa hóa tương tác.</p> |
| <b>14. be monetised</b>                        | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <p>To be turned into a source of revenue.<br/>→ Bị biến thành công cụ tạo ra lợi nhuận.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>be commercialized, be capitalized on</p> <p><b>- Example</b><br/>Young people realize their focus and self-esteem are being monetised.<br/>→ Giới trẻ nhận ra sự tập trung và lòng tự trọng của họ đang bị khai thác vì lợi nhuận.</p>                                        |
| <b>15. deactivate notifications</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>To turn off alerts from apps to reduce distractions.<br/>→ Tắt thông báo từ ứng dụng để tránh bị phân tâm.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mute alerts, silence notifications</p> <p><b>- Example</b><br/>Many young people deactivate notifications to regain control over screen time.<br/>→ Nhiều người trẻ tắt thông báo để kiểm soát lại thời gian dùng thiết bị.</p> |
| <b>16. quit social media</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>To stop using social platforms completely.<br/>→ Ngừng sử dụng mạng xã hội hoàn toàn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>delete social media, withdraw from platforms</p> <p><b>- Example</b><br/>Some teens even quit social media altogether for their wellbeing.<br/>→ Một số thanh thiếu niên thậm chí ngừng dùng mạng xã hội hoàn toàn vì sức khỏe tinh thần.</p>        |
| <b>17. be exhausted by the pressure</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To reveal an inappropriate or excessive amount of personal information.<br/>→ Chia sẻ quá mức, không phù hợp về đời tư.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>spill too much, disclose excessively</p>                                                                                                                                                                           |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | <p><b>- Example</b><br/>Oversharing can make coworkers uncomfortable and blur professional lines.<br/>→ Việc chia sẻ quá đà có thể khiến đồng nghiệp cảm thấy không thoải mái và làm mờ ranh giới chuyên môn.</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>18. grant (someone) access</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>To allow someone to use or have something, especially permission.<br/>→ Cấp quyền truy cập hoặc sử dụng cái gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>allow access, permit</p> <p><b>- Example</b><br/>Parents granted children too much access to smartphones too early.<br/>→ Cha mẹ đã cho con quyền tiếp cận điện thoại quá sớm.</p>                                                                                           |
| <b>19. digital natives</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>People born and raised in the era of digital technology.<br/>→ Những người sinh ra và lớn lên cùng công nghệ số.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>tech-savvy generation, born-digital users</p> <p><b>- Example</b><br/>Many digital natives now question whether they'll give smartphones to their kids.<br/>→ Nhiều người trẻ sinh ra trong thời đại số đang đặt câu hỏi liệu họ có nên cho con dùng điện thoại hay không.</p> |
| <b>20. be too young (for something)</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Not yet mature enough to handle or understand something.<br/>→ Quá trẻ để làm hoặc hiểu điều gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>immature, not ready</p> <p><b>- Example</b><br/>Some said they were given access to smartphones when they were too young.<br/>→ Một số người nói rằng họ được dùng điện thoại khi còn quá nhỏ.</p>                                                                                          |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. go green</b>               | <p><b>- Definition</b><br/>To adopt environmentally friendly habits, often by reducing waste, using sustainable products, or lowering carbon footprints.<br/>→ Chuyển sang lối sống thân thiện với môi trường, giảm tác động tiêu cực đến hành tinh.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>live sustainably, eco-conscious living</p> <p><b>- Example</b><br/>Many consumers are choosing to go green by purchasing products with recyclable packaging.<br/>→ Nhiều người tiêu dùng chọn sống xanh bằng cách mua sản phẩm có bao bì có thể tái chế.</p> |
| <b>2. bang for your buck</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>A good value for the amount of money spent; getting the most benefits relative to cost.<br/>→ Đáng đồng tiền bát gạo; mua được thứ tốt với chi phí hợp lý.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>value for money, cost-effective</p> <p><b>- Example</b><br/>Travelers in 2025 are looking for vacations that give them the best bang for their buck.<br/>→ Khách du lịch năm 2025 tìm kiếm các kỳ nghỉ đáng tiền nhất.</p>                                                                                                  |
| <b>3. cash is no longer king</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A phrase describing the decline in the use of physical money as digital and mobile payments become more dominant.<br/>→ Tiền mặt không còn là phương tiện thanh toán chính yếu</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>rise of cashless economy, decline of physical currency</p> <p><b>- Example</b><br/>With mobile wallets growing in popularity, it's clear that cash is no longer king.<br/>→ Với ví điện tử ngày càng phổ biến, rõ ràng tiền mặt đã mất ngôi.</p>                                                        |
| <b>2. lean into (the</b>         | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>authentic human experience)</b></p> | <p>Embrace and rely on sth (real, personal lived experiences as a strength or foundation).<br/>→ Tận dụng và dựa vào trải nghiệm sống thực tế như một lợi thế.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>draw from experience, tap into</p> <p><b>- Example</b><br/>Success will come when you <i>lean into</i> the authentic human experiences you've lived.<br/>→ Thành công sẽ đến khi bạn tận dụng những trải nghiệm sống chân thực của mình.</p>                                              |
| <p><b>4. buy-now-pay-later (BNPL)</b></p> | <p><b>- Definition</b><br/>A payment method that allows consumers to purchase items and pay for them over time, often interest-free.<br/>→ Mua trước, trả sau - hình thức trả góp không lãi suất phổ biến.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>installment plans, deferred payments</p> <p><b>- Example</b><br/>More Gen Z shoppers are embracing buy-now-pay-later services to stretch their budgets.<br/>→ Ngày càng nhiều Gen Z sử dụng dịch vụ mua trước trả sau để cân đối chi tiêu</p> |
| <p><b>4. cultural echo</b></p>            | <p><b>- Definition</b><br/>The lasting cultural impact or resonance of something beyond its financial value.<br/>→ Sức ảnh hưởng văn hóa lâu dài vượt xa giá trị kinh tế.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>cultural footprint, legacy</p> <p><b>- Example</b><br/>Games now have a powerful <i>cultural echo</i>, not just financial value.<br/>→ Trò chơi hiện nay có sức ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ, không chỉ là giá trị tài chính.</p>                                                 |
| <p><b>5. subscription model</b></p>       | <p><b>- Definition</b><br/>A business strategy in which customers pay regularly to access a</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>product or service.<br/>→ Mô hình kinh doanh dựa trên hình thức đăng ký định kỳ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>membership system, recurring billing</p> <p><b>- Example</b><br/>Streaming platforms thrive on the subscription model to secure recurring revenue.<br/>→ Các nền tảng phát trực tuyến phát triển mạnh nhờ mô hình đăng ký định kỳ.</p>                                                                                                                           |
| <b>6. consumer loyalty</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>The tendency of customers to continue buying products or services from the same brand over time.<br/>→ Sự trung thành của người tiêu dùng đối với thương hiệu.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>brand attachment, repeat purchase behavior</p> <p><b>- Example</b><br/>Personalized rewards help boost consumer loyalty in competitive markets.<br/>→ Các phần thưởng cá nhân hóa giúp tăng sự trung thành của khách hàng trong thị trường cạnh tranh.</p> |
| <b>7. cart abandonment</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>When an online shopper adds items to their shopping cart but exits without completing the purchase.<br/>→ Tình trạng khách hàng thêm hàng vào giỏ nhưng không thanh toán</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>purchase dropout, checkout abandonment</p> <p><b>- Example</b><br/>Mobile-optimized checkout processes reduce cart abandonment significantly.<br/>→ Giao diện thanh toán tối ưu cho di động giúp giảm đáng kể tỷ lệ bỏ giỏ hàng</p>              |
| <b>8. inflation-driven caution</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Consumer hesitation to spend due to rising prices and reduced</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | <p>purchasing power.<br/>→ Sự thận trọng trong chi tiêu do lạm phát gia tăng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>budget tightening, price-sensitive behavior</p> <p><b>- Example</b><br/>Inflation-driven caution is pushing consumers to prioritize necessities over luxuries.<br/>→ Sự thận trọng do lạm phát khiến người tiêu dùng ưu tiên nhu yếu phẩm hơn xa xỉ phẩm.</p>                                                                                                                                               |
| <b>9. experience over material goods</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A consumer preference shift from buying physical items to spending on memorable events or activities.<br/>→ Xu hướng tiêu dùng ưu tiên trải nghiệm hơn là vật chất.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>experiential consumption, memory-focused spending</p> <p><b>- Example</b><br/>Many Americans now choose experience over material goods when spending their discretionary income.<br/>→ Nhiều người Mỹ hiện chọn trải nghiệm thay vì mua đồ khi chi tiêu thu nhập tùy ý.</p>                |
| <b>10. health is wealth</b>              | <p><b>- Definition</b><br/>An idiom meaning good health is the most valuable asset a person can have.<br/>→ Sức khỏe là tài sản quý giá nhất – không có sức khỏe thì không thể làm được gì.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>wellness first, physical vitality over possessions</p> <p><b>- Example</b><br/>With more people focusing on wellness, the saying “health is wealth” has never been more relevant.<br/>→ Khi nhiều người tập trung vào sức khỏe, câu nói “sức khỏe là vàng” chưa bao giờ đúng hơn lúc này.</p> |

---

**Bản 10 | Release Date: 24th June, 2025 | Ngày phát hành: 24 tháng 06 năm 2025**

---

### **Nguồn sử dụng**

- [1] [Significant restructuring of Vietnam government underway : Allen & Gledhill](#)
- [2] [Children limiting own smartphone use to manage mental health, survey finds | Smartphones | The Guardian](#)
- [3] [Consumer spending trends: 10 key insights for 2025 - GWI](#)

A large, stylized rainbow arch graphic in the background, composed of several overlapping semi-circles in shades of pink, orange, yellow, and light blue.

**Springboard  
English**

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA – BẢN 11

Release Date: 25th June, 2025 | Ngày phát hành: 25 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION                        | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. take a break /<br>take a temporary<br>break | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To pause or step away from something temporarily, often to rest or manage stress.<br/>→ Tạm dừng một hoạt động, thường để nghỉ ngơi hoặc giảm áp lực.</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>step away, pause one's efforts</li><li>- <b>Example</b><br/>step away, pause one's efforts</li></ul>                                   |
| 2. drop out (of<br>school/college)             | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To permanently leave a course or institution before completing it.<br/>→ Bỏ học giữa chừng, không hoàn tất chương trình.</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>quit, withdraw</li><li>- <b>Example</b><br/>17% of students have considered dropping out entirely.<br/>→ 17% sinh viên đã từng cân nhắc bỏ học hoàn toàn.</li></ul> |
| 3. financial strain                            | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>Pressure or stress caused by financial hardship or lack of money.<br/>→ Áp lực tài chính do khó khăn hoặc thiếu hụt tiền bạc.</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>economic hardship, money stress</li></ul>                                                                                                                      |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p><b>- Example</b><br/>Financial strain emerged as a leading concern for students.<br/>→ Áp lực tài chính là mối quan tâm hàng đầu của sinh viên.</p>                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>4. balancing responsibilities</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Managing and fulfilling multiple obligations at once.<br/>→ Cân bằng giữa nhiều trách nhiệm khác nhau cùng lúc.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>juggling tasks, managing duties</p> <p><b>- Example</b><br/>Students struggle with balancing academic responsibilities with work commitments.<br/>→ Sinh viên gặp khó khăn khi cân bằng giữa việc học và công việc.</p> |
| <b>5. slip through the cracks</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>To be overlooked or neglected, especially within a system.<br/>→ Bị bỏ sót, không được quan tâm đúng mức trong một hệ thống.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>be missed, fall behind unnoticed</p> <p><b>- Example</b><br/>Many students are slipping through the cracks due to unmet needs.<br/>→ Nhiều sinh viên đang bị bỏ rơi do nhu cầu chưa được đáp ứng.</p>      |
| <b>6. rise to the occasion</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>To meet a challenge successfully.<br/>→ Vượt lên thử thách, xử lý tình huống tốt khi cần thiết.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>step up, deliver under pressure</p> <p><b>- Example</b><br/>Institutions must rise to the occasion to support their students.<br/>→ Các trường cần thể hiện đúng lúc để hỗ trợ sinh viên.</p>                                           |
| <b>7. destigmatize help-seeking</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>To remove the shame or negative perception around asking for help.<br/>→ Xóa bỏ định kiến về việc tìm kiếm sự giúp đỡ.</p>                                                                                                                                                                                                                                           |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p><b>- Synonyms</b><br/>normalize asking for help, reduce stigma</p> <p><b>- Example</b><br/>Students emphasized the need to destigmatize help-seeking behaviors.<br/>→ Sinh viên nhấn mạnh sự cần thiết phải xóa bỏ kỳ thị khi tìm kiếm sự trợ giúp.</p>                                                                                                                                              |
| <b>8. first-generation student</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A student who is the first in their family to attend college.<br/>→ Sinh viên đầu tiên trong gia đình học đại học.</p> <p><b>- Example</b><br/>First-generation students face unique challenges that require tailored support.<br/>→ Sinh viên thế hệ đầu tiên gặp nhiều khó khăn cần hỗ trợ phù hợp.</p>                                                                    |
| <b>9. flexible scheduling</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>Arranging class or work times to accommodate diverse needs.<br/>→ Lịch trình linh hoạt để phù hợp với nhiều đối tượng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>adaptive timetables, nontraditional hours</p> <p><b>- Example</b><br/>Students recommended offering flexible scheduling options.<br/>→ Sinh viên đề xuất cung cấp lịch học linh hoạt.</p>                                |
| <b>10. define success</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>To determine what it means to achieve or be successful.<br/>→ Định nghĩa thế nào là thành công.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>measure achievement, set benchmarks</p> <p><b>- Example</b><br/>Students define success as GPA, knowledge acquisition, and course completion.<br/>→ Sinh viên định nghĩa thành công là điểm GPA, tiếp thu kiến thức và hoàn thành khóa học.</p> |
| <b>11. mounting</b>                | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>pressure</b></p>               | <p>Increasing or intensifying stress or burden.<br/>→ Áp lực ngày càng gia tăng.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>growing pressure, escalating stress</p> <p>- <b>Example</b><br/>Many students are considering dropping out due to mounting pressures.<br/>→ Nhiều sinh viên đang cân nhắc bỏ học do áp lực ngày càng gia tăng.</p>                                                       |
| <p><b>12. academic success</b></p>   | <p>- <b>Definition</b><br/>Achievement or strong performance in one's educational pursuits.<br/>→ Thành công trong việc học tập.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>scholastic achievement, educational attainment</p> <p>- <b>Example</b><br/>Mental health issues significantly impact academic success.<br/>→ Các vấn đề sức khỏe tinh thần ảnh hưởng đáng kể đến thành tích học tập.</p> |
| <p><b>13. access resources</b></p>   | <p>- <b>Definition</b><br/>To be able to use available services or support tools.<br/>→ Tiếp cận các nguồn lực/hỗ trợ.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>utilize support, tap into services</p> <p>- <b>Example</b><br/>90% of students have accessed at least one campus resource.<br/>→ 90% sinh viên đã từng sử dụng ít nhất một dịch vụ hỗ trợ của trường.</p>                          |
| <p><b>14. comprehensive list</b></p> | <p>- <b>Definition</b><br/>A complete and detailed list that includes all necessary items or options.<br/>→ Danh sách đầy đủ và chi tiết.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>full directory, complete guide</p> <p>- <b>Example</b><br/>Students asked for a comprehensive list of all resources in one place.</p>                                                                           |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | <p>→ Sinh viên đề xuất cần có danh sách tổng hợp tất cả các nguồn lực ở một nơi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>15. taboo to seek help</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Considered socially inappropriate or shameful to ask for assistance.<br/>→ Bị coi là điều cấm kỵ khi tìm kiếm sự giúp đỡ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>stigma around support</p> <p><b>- Example</b><br/>It still feels almost taboo to seek help in most situations.<br/>→ Trong nhiều tình huống, việc tìm kiếm sự giúp đỡ vẫn bị coi là điều cấm kỵ.</p> |
| <b>1. quick chat</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>A brief informal conversation.<br/>→ Cuộc trò chuyện nhanh chóng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>brief discussion</p> <p><b>- Example</b><br/>"From a quick chat to in-depth support, student wellbeing is now seen as a priority."<br/>→ "Từ cuộc trò chuyện nhanh đến hỗ trợ chuyên sâu, sức khỏe sinh viên giờ đây được coi là ưu tiên."</p>               |
| <b>2. in-depth support</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Thorough and detailed assistance.<br/>→ Sự hỗ trợ sâu sắc, kỹ lưỡng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>comprehensive help, detailed aid</p> <p><b>- Example</b><br/>Students can access anything from a quick chat to in-depth support.<br/>→ Sinh viên có thể nhận từ trò chuyện nhanh đến hỗ trợ chuyên sâu.</p>                                               |
| <b>3. baked into</b>          | <p><b>- Definition</b><br/>Firmly integrated or embedded in something.<br/>→ Được tích hợp chặt chẽ vào...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              | <p><b>- Synonyms</b><br/>embedded, built-in</p> <p><b>- Example</b><br/>Student welfare is now baked into the university experience.<br/>→ Phúc lợi sinh viên giờ đã được tích hợp chặt chẽ vào trải nghiệm tại trường đại học.</p>                                                                                                                                                                  |
| <b>4. flatmate fallouts</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>Conflicts or disputes between roommates.<br/>→ Cự cãi giữa bạn cùng nhà.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>roommate disagreements, flatmate disputes</p> <p><b>- Example</b><br/>Support includes help dealing with disability, flatmate fallouts or financial pressures.<br/>→ Hỗ trợ bao gồm trợ giúp khi gặp khuyết tật, cự cãi với bạn cùng nhà hoặc áp lực tài chính.</p> |
| <b>5. triage and respond</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Assessing needs and providing appropriate action.<br/>→ Phân loại ưu tiên và phản hồi.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>prioritize and assist, evaluate and address</p> <p><b>- Example</b><br/>A 24/7 team triages and responds to wellbeing queries.<br/>→ Một đội hỗ trợ 24/7 phân loại ưu tiên và phản hồi các vấn đề về tinh thần.</p>                                   |
| <b>6. drop-ins</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>Sessions where people can come without appointment.<br/>→ Những buổi đến thẳng mà không cần hẹn.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>walk-ins, open sessions</p> <p><b>- Example</b></p>                                                                                                                                                                                         |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>Services include drop-ins, workshops, apps and one-to-one appointments.</p> <p>→ Dịch vụ bao gồm drop-ins, workshop, ứng dụng và tư vấn cá nhân.</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>7. group therapy sessions</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>Therapeutic meetings held in small groups.<br/>→ Buổi điều trị nhóm.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>group counselling, peer therapy</p> <p><b>- Example</b><br/>One-to-one counselling is widely available, as are group therapy sessions.<br/>→ Tư vấn cá nhân có sẵn rộng rãi, cũng như các buổi trị liệu nhóm.</p>                                                |
| <b>8. peer support</b>             | <p><b>- Definition</b><br/>Assistance given by people with shared experiences.<br/>→ Hỗ trợ từ những người đồng cảnh ngộ.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>peer counselling, peer mentoring</p> <p><b>- Example</b><br/>Supportive WhatsApp groups often form, offering informal peer support.<br/>→ Các nhóm WhatsApp hỗ trợ thường được thành lập, cung cấp hỗ trợ từ bạn bè cùng cảnh ngộ.</p> |
| <b>9. stepping stone</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A starting point or intermediate step toward something.<br/>→ Bước đệm, bước khởi đầu.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>Gateway</p> <p><b>- Example</b><br/>Peer support can be a stepping stone to professional help.<br/>→ Hỗ trợ từ bạn bè có thể là bước đệm để tìm đến hỗ trợ chuyên nghiệp.</p>                                                                  |
| <b>10. don't wait for a crisis</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Encouragement to act before problems become severe.<br/>→ Đừng đợi đến khi khủng hoảng mới hành động.</p>                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <p><b>- Synonyms</b><br/>act early, be proactive</p> <p><b>- Example</b><br/>Professionals say: don't wait for a crisis — reaching out early helps.<br/>→ Các chuyên gia nói: đừng đợi đến khi khủng hoảng — chủ động tìm hỗ trợ sớm sẽ giúp ích.</p>                                                                                                                                        |
| <b>1. armed with tools</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Equipped with specific tools or resources necessary to complete a task.<br/>→ Được trang bị các công cụ cần thiết.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>equipped with</p> <p><b>- Example</b><br/>The AI-trained robot was armed with tools to cut, clip and grab soft tissue.<br/>→ Robot được trang bị các công cụ để cắt, kẹp và xử lý mô mềm.</p>                     |
| <b>2. en masse</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>All together; as a group.<br/>→ Đồng loạt, toàn thể, hàng loạt.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>collectively, as a whole</p> <p><b>- Example</b><br/>It opens up the possibility of replicating, en masse, the skills of the best surgeons in the world.<br/>→ Điều này mở ra khả năng tái tạo hàng loạt kỹ năng của những bác sĩ phẫu thuật giỏi nhất thế giới.</p> |
| <b>3. correct course</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To make adjustments or fix errors to stay on the correct path or improve performance.<br/>→ Điều chỉnh hướng đi, sửa sai.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>adjust trajectory, recalibrate</p>                                                                                                                                                                         |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <p><b>- Example</b><br/>The robots on average corrected course without any human help six times in each operation.<br/>→ Trung bình robot tự điều chỉnh mà không cần sự can thiệp của con người sáu lần trong mỗi ca mổ.</p>                                                                                                                                                                                        |
| <b>4. at the heart of</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>At the center or core of something; the most important or central part.<br/>→ Là trung tâm, cốt lõi của điều gì đó.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>central to, core to</p> <p><b>- Example</b><br/>Increasing robotic surgery was at the heart of a 10-year plan to reform the NHS.<br/>→ Việc tăng cường phẫu thuật bằng robot là trọng tâm của kế hoạch cải cách NHS kéo dài 10 năm.</p> |
| <b>5. at the forefront</b> | <p><b>- Definition</b><br/>In a leading or important position in an area of activity.<br/>→ Ở vị trí tiên phong, hàng đầu.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>in the lead, pioneering</p> <p><b>- Example</b><br/>Training, education and patient safety must remain at the forefront.<br/>→ Đào tạo, giáo dục và sự an toàn của bệnh nhân phải luôn được đặt lên hàng đầu.</p>                                           |
| <b>6. landmark study</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>A study that marks an important stage or turning point in research or understanding.<br/>→ Nghiên cứu mang tính bước ngoặt, đánh dấu cột mốc quan trọng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>breakthrough research, pivotal study</p> <p><b>- Example</b><br/>It's a really big landmark study that such a difficult soft tissue surgery is</p>                                                 |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p>possible to do autonomously.<br/>→ Đây là một nghiên cứu mang tính bước ngoặt cho thấy phẫu thuật mô mềm phức tạp có thể được thực hiện tự động.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>7. carry out a procedure</b> | <p><b>- Definition</b><br/>To perform or conduct a formal or technical operation.<br/>→ Thực hiện một thủ thuật hay quy trình.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>perform an operation, execute a procedure</p> <p><b>- Example</b><br/>The robots took just over five minutes to carry out the operation.<br/>→ Robot chỉ mất hơn năm phút để thực hiện ca phẫu thuật.</p>                                                                             |
| <b>8. pave the way (for)</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>To create the conditions or prepare for something to happen.<br/>→ Mở đường, tạo điều kiện cho điều gì xảy ra.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>lay the groundwork for, set the stage for</p> <p><b>- Example</b><br/>The success of these robotic procedures could pave the way for future human trials.<br/>→ Thành công của các ca mổ bằng robot này có thể mở đường cho các thử nghiệm trên người trong tương lai.</p> |
| <b>9. remain at a distance</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>To stay uninvolved or not directly engaged.<br/>→ Giữ khoảng cách, không tham gia trực tiếp.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>stay out of, keep away</p> <p><b>- Example</b><br/>Human surgeons may one day oversee multiple autonomous procedures while remaining at a distance.<br/>→ Bác sĩ con người trong tương lai có thể giám sát nhiều ca mổ tự động trong khi vẫn giữ khoảng cách.</p>                            |
| <b>10. deploy</b>               | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

**technology**

To implement or make use of technology for a practical purpose.

→ Triển khai hoặc ứng dụng công nghệ vào thực tế.

**- Synonyms**

implement technology, use technology

**- Example**

This marks a milestone toward clinical deployment of autonomous surgical systems.

→ Đây là một cột mốc hướng tới việc triển khai lâm sàng các hệ thống phẫu thuật tự động.

---

**Bản 11 | Release Date: 13th June, 2025 | Ngày phát hành: 13 tháng 06 năm 2025**

---

**Nguồn sử dụng**

[1] [Study: College Mental Health and Financial Concerns Reach Critical Levels | Diverse: Issues In Higher Education](#)

[2] [‘They’re holding me up and helping me get through’: why campus welfare is there whenever you need it | The Guardian Clearing Hub | The Guardian](#)

[3] [Robot surgery on humans could be trialled within decade after success on pig organs | Medical research | The Guardian](#)

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 12

Release Date: 26th June, 2025 | Ngày phát hành: 26 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION           | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. cutting-edge technology</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>Highly advanced and innovative technology at the forefront of its field.<br/>→ Công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất.</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>state-of-the-art innovation</li><li>- <b>Example</b><br/>The development of autonomous surgical robots represents cutting-edge technology in the medical field.<br/>→ Sự phát triển của robot phẫu thuật tự động đại diện cho công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực y tế.</li></ul> |
| <b>2. steer clear of (sth)</b>    | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>To avoid something that is perceived as risky or problematic.<br/>→ Tránh xa điều gì (tiêu cực, nguy hiểm).</li><li>- <b>Synonyms</b><br/>avoid, shun</li><li>- <b>Example</b><br/>Until more trials are done, surgeons may steer clear of fully autonomous operations.<br/>→ Cho đến khi có thêm thử nghiệm, các bác sĩ phẫu thuật có thể sẽ tránh xa các ca mổ hoàn toàn tự động.</li></ul>                                     |
| <b>3. Digital transformation</b>  | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Definition</b><br/>The process of integrating digital technology into all areas of business and society = quá trình tích hợp công nghệ số vào mọi khía cạnh kinh</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <p>doanh và xã hội</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>digitalization, IT transformation</p> <p>- <b>Example</b><br/>Digital transformation is vital for modern governance.<br/>= Chuyển đổi số rất quan trọng đối với quản trị hiện đại.</p>                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>4. ICT solutions</b>    | <p>- <b>Definition</b><br/>Technology-based services and tools that address communication and data processing needs.<br/>= Các dịch vụ và công cụ dựa trên công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu truyền thông và xử lý dữ liệu.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>IT services, digital technology tools</p> <p>- <b>Example</b><br/>Many schools have adopted ICT solutions to support online learning.<br/>= Nhiều trường học đã áp dụng giải pháp ICT để hỗ trợ học trực tuyến.</p> |
| <b>5. Data center</b>      | <p>- <b>Definition</b><br/>A facility that houses computer systems and storage infrastructure for managing data.<br/>= Cơ sở lưu trữ và xử lý dữ liệu với hệ thống máy tính và hạ tầng công nghệ.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>server hub, computing facility</p> <p>- <b>Example</b><br/>The company built a new data center to expand its cloud services.<br/>= Công ty đã xây dựng trung tâm dữ liệu mới để mở rộng dịch vụ điện toán đám mây.</p>                     |
| <b>6. Ethical dilemmas</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Situations in which a difficult choice must be made between competing moral principles.<br/>= Tình huống phải đưa ra lựa chọn khó khăn giữa các nguyên tắc đạo đức mâu thuẫn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       | <p><b>- Synonyms</b><br/>moral quandaries, ethical conflicts</p> <p><b>- Example</b><br/>The article examines ethical dilemmas in choosing between housing and habitat conservation.<br/>= Bài viết phân tích các tình huống đạo đức khi phải lựa chọn giữa phát triển nhà ở và bảo tồn môi trường sống.</p>                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>7. Citizen science initiative</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>A scientific research project powered by participation from non-professional volunteers.<br/>= Dự án nghiên cứu khoa học dựa vào sự tham gia của những tình nguyện viên không chuyên.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>public participation research, community-led science</p> <p><b>- Example</b><br/>The Last Haven project is a citizen science initiative studying value-based land use decisions.<br/>= Dự án Last Haven là một sáng kiến khoa học công dân nghiên cứu các quyết định sử dụng đất dựa trên giá trị.</p> |
| <b>8. Electronic payment accounts</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Accounts used for conducting financial transactions through digital platforms.<br/>= Tài khoản dùng để thực hiện các giao dịch tài chính qua nền tảng số.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>e-wallets, digital banking accounts</p> <p><b>- Example</b><br/>First-generation students face unique challenges that require tailored support.<br/>→ Sinh viên thế hệ đầu tiên gặp nhiều khó khăn cần hỗ trợ phù hợp.</p>                                                                                                         |
| <b>9. Domestic value-added ratio</b>  | <p><b>- Definition</b><br/>The percentage of a product's total value that is created within the country.<br/>= Tỷ lệ phần giá trị sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động trong nước.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       | <p><b>- Synonyms</b><br/>local content rate, internal value contribution</p> <p><b>- Example</b><br/>Policies are being revised to increase the domestic value-added ratio in tech manufacturing.<br/>= Các chính sách đang được điều chỉnh để tăng tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa trong ngành sản xuất công nghệ.</p>                                                                                                                                                                |
| <b>10. Venture capital investment</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Funding provided to startups and high-growth firms in exchange for equity.<br/>= Khoản đầu tư tài chính dành cho công ty khởi nghiệp đổi lại quyền sở hữu cổ phần.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>VC funding, startup capital</p> <p><b>- Example</b><br/>Vietnam's EdTech sector received over \$100 million in venture capital investment.<br/>= Ngành công nghệ giáo dục Việt Nam đã nhận hơn 100 triệu đô la đầu tư mạo hiểm.</p>                        |
| <b>1. Fish kills</b>                  | <p><b>- Definition</b><br/>Sudden, large-scale death of fish in a specific area, often due to environmental stress.<br/>= Hiện tượng cá chết hàng loạt trong một khu vực, thường do áp lực môi trường.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>mass fish mortality, localized fish die-off</p> <p><b>- Example</b><br/>There have been 87 fish kills recorded across England and Wales this spring.<br/>= Mùa xuân năm nay, đã có 87 vụ cá chết hàng loạt được ghi nhận tại Anh và xứ Wales.</p> |
| <b>2. Algal blooms</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>Rapid growth of algae in water, often harmful due to oxygen depletion or toxin release.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <p>= Hiện tượng tảo phát triển nhanh trong nước, thường gây hại do thiếu oxy hoặc sinh độc tố</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>algae outbreak, eutrophication event</p> <p>- <b>Example</b><br/>The warm, clear water has triggered widespread algal blooms.<br/>= Nước ấm và trong đã kích hoạt sự bùng phát tảo trên diện rộng.</p>                                                                                                                                                                           |
| <b>3. Dissolved oxygen</b>         | <p>- <b>Definition</b><br/>Oxygen present in water and essential for aquatic life survival.<br/>= Lượng oxy hòa tan trong nước, thiết yếu cho sự sống dưới nước.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>oxygen concentration, aquatic oxygen level</p> <p>- <b>Example</b><br/>Higher temperatures reduce the amount of dissolved oxygen in rivers.<br/>= Nhiệt độ cao làm giảm lượng oxy hòa tan trong các con sông..</p>                                                                                            |
| <b>4. Water quality monitoring</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>The ongoing measurement and assessment of water conditions to detect pollution or ecological threats.<br/>= Hoạt động đo lường và đánh giá chất lượng nước liên tục nhằm phát hiện ô nhiễm hoặc nguy cơ sinh thái.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>aquatic assessment, hydrological testing</p> <p>- <b>Example</b><br/>The Angling Trust runs a national water quality monitoring network.<br/>= Angling Trust điều hành một mạng lưới giám sát chất lượng nước trên toàn quốc</p> |
| <b>5. Ecological status</b>        | <p>- <b>Definition</b><br/>A classification of how close a water body is to its natural, undisturbed condition.<br/>= Mức độ phản ánh sự gần với trạng thái tự nhiên, không bị xáo trộn của một vùng nước.</p> <p>- <b>Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | <p>environmental health rating, ecosystem condition</p> <p><b>- Example</b><br/>More than 5% of water samples failed to meet good ecological status.<br/>= Hơn 5% mẫu nước không đạt tình trạng sinh thái tốt.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>6. Ammonia concentration</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The level of ammonia in water, which can be toxic at high levels.<br/>= Mức độ amoniac trong nước – có thể gây độc hại nếu vượt ngưỡng.</p> <p><b>- Example</b><br/>Ammonia concentration exceeded the safe limit in many river samples.<br/>= Nồng độ amoniac vượt mức an toàn trong nhiều mẫu nước sông.</p>                                                                                                                                                      |
| <b>7. Nitrate pollution</b>     | <p><b>- Definition</b><br/>Contamination of water by nitrates, typically from fertilizers or sewage, leading to excessive algae growth.<br/>= Ô nhiễm nước do nitrat, thường đến từ phân bón hoặc nước thải, gây bùng phát tảo.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>nutrient contamination, nitrogen runoff</p> <p><b>- Example</b><br/>Nitrate pollution is a major factor in algal bloom formation.<br/>= Ô nhiễm nitrat là nguyên nhân chính gây ra hiện tượng bùng phát tảo.</p>                  |
| <b>8. Sludge spreading</b>      | <p><b>- Definition</b><br/>The practice of applying treated sewage sludge to agricultural land as fertilizer.<br/>= Việc rải bùn thải từ nhà máy xử lý nước thải lên đất nông nghiệp như một dạng phân bón.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>biosolid application, waste-based fertilization</p> <p><b>- Example</b><br/>Over 786,000 tonnes of sludge were spread across UK farmland last year.<br/>= Hơn 786.000 tấn bùn thải đã được rải trên đất nông nghiệp Vương quốc Anh vào năm ngoái.</p> |

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>9. Forever chemicals</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>Synthetic chemicals (like PFAS) that persist in the environment and accumulate in organisms.<br/>= Các hóa chất tổng hợp (như PFAS) tồn tại lâu dài trong môi trường và tích tụ trong sinh vật.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>persistent pollutants, non-degradable toxins</p> <p><b>- Example</b><br/>Researchers are calling for sludge regulation to prevent forever chemical leakage.<br/>= Các nhà nghiên cứu đang kêu gọi kiểm soát bùn thải để ngăn rò rỉ hóa chất vĩnh viễn.</p> |
| <b>10. Wake-up call</b>           | <p><b>- Definition</b><br/>A warning or realization that prompts urgent action.<br/>= Hồi chuông cảnh tỉnh khiến người ta phải hành động khẩn cấp.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>warning sign, eye-opener</p> <p><b>- Example</b><br/>The data is a wake-up call for better river protection policies.<br/>= Dữ liệu này là hồi chuông cảnh tỉnh cho chính sách bảo vệ sông ngòi hiệu quả hơn.</p>                                                                                                                  |
| <b>1. Ecological preservation</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The protection and maintenance of natural environments and biodiversity.<br/>= Việc bảo vệ và duy trì môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>environmental conservation, habitat protection</p> <p><b>- Example</b><br/>Ecological preservation often clashes with the demand for new housing.<br/>= Việc bảo tồn sinh thái thường xung đột với nhu cầu xây dựng nhà ở mới.</p>                                                                          |
| <b>2. Competing priorities</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Two or more important goals or needs that are in conflict with each</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | <p>other.<br/>= Hai hay nhiều mục tiêu quan trọng nhưng mâu thuẫn, buộc phải chọn ưu tiên.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>conflicting goals, competing interests</p> <p>- <b>Example</b><br/>Urban planners face competing priorities between growth and green space.<br/>= Các nhà quy hoạch đô thị đối mặt với lựa chọn giữa tăng trưởng và không gian xanh.</p>                                                                                                                            |
| <b>3. Intrinsic value of nature</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>The idea that nature has worth independent of human use or benefit.<br/>= Quan điểm cho rằng thiên nhiên có giá trị tự thân, không phụ thuộc vào lợi ích của con người.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>inherent worth of ecosystems, non-utilitarian value</p> <p>- <b>Example</b><br/>The campaign emphasized the intrinsic value of nature, beyond economic terms.<br/>= Chiến dịch nhấn mạnh giá trị nội tại của thiên nhiên, vượt lên trên yếu tố kinh tế.</p> |
| <b>4. Land-use ethics</b>           | <p>- <b>Definition</b><br/>Moral principles guiding decisions about how land should be used or protected.<br/>= Nguyên tắc đạo đức định hướng cách con người sử dụng hoặc bảo vệ đất đai.</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>environmental ethics, spatial justice</p> <p>- <b>Example</b><br/>Land-use ethics demand consideration of both community needs and future generations.<br/>= Đạo đức sử dụng đất yêu cầu cân nhắc giữa nhu cầu hiện tại và các thế hệ tương lai.</p>                 |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>5.<br/>Nature-connectedness</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>The psychological sense of being emotionally or spiritually linked to the natural world.<br/>= Cảm giác tâm lý về sự kết nối cảm xúc hoặc tinh thần với thiên nhiên.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>environmental attachment, ecological belonging</p> <p><b>- Example</b><br/>Programs that increase nature-connectedness can boost public support for conservation.<br/>= Các chương trình tăng cường kết nối với thiên nhiên có thể thúc đẩy sự ủng hộ công tác bảo tồn.</p> |
| <b>6. Value-based decision-making</b> | <p><b>- Definition</b><br/>A process where choices are made based on personal, cultural, or ethical values.<br/>= Quá trình ra quyết định dựa trên giá trị cá nhân, văn hóa hoặc đạo đức.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>principled decision-making, ethical planning</p> <p><b>- Example</b><br/>The study explored how value-based decision-making influences land planning.<br/>= Nghiên cứu khám phá cách ra quyết định dựa trên giá trị ảnh hưởng đến quy hoạch đất đai.</p>                          |
| <b>7. Environmental trade-offs</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Situations where improving one environmental factor may worsen another.<br/>= Tình huống mà việc cải thiện một yếu tố môi trường lại làm xấu đi yếu tố khác.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ecological compromise, sustainability dilemma</p> <p><b>- Example</b><br/>Building solar farms often involves environmental trade-offs with biodiversity loss.</p>                                                                                                                  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | <p>= Việc xây dựng các trang trại năng lượng mặt trời thường phải đánh đổi với mất mát đa dạng sinh học.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>8. Biodiversity loss</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>The decline in the variety of plant and animal life in a particular habitat or across the planet.<br/>= Sự suy giảm về mức độ đa dạng sinh học trong một môi trường sống cụ thể hoặc trên toàn cầu.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>species decline, ecological degradation</p> <p><b>- Example</b><br/>New housing developments can accelerate biodiversity loss in rural areas.<br/>= Các khu nhà ở mới có thể đẩy nhanh sự mất đa dạng sinh học ở vùng nông thôn.</p>                  |
| <b>9. Development pressure</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The demand to use land for infrastructure or housing that may threaten natural or cultural areas.<br/>= Áp lực sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc nhà ở, có thể gây hại cho thiên nhiên hoặc di sản.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>urban expansion stress, land-use demand</p> <p><b>- Example</b><br/>National parks are increasingly under development pressure from nearby towns.<br/>= Các công viên quốc gia ngày càng chịu áp lực phát triển từ các thị trấn lân cận.</p> |
| <b>10. Moral frameworks</b>    | <p><b>- Definition</b><br/>Systems of values or principles that guide ethical reasoning and choices.<br/>= Hệ thống các giá trị hoặc nguyên tắc định hướng lý luận và lựa chọn đạo đức.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ethical systems, normative structures</p>                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p><b>- Example</b><br/>Different moral frameworks shape how people perceive nature's worth.<br/>= Các hệ quy chiếu đạo đức khác nhau định hình cách con người nhìn nhận giá trị của thiên nhiên.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>11. Public consultation</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>A process where citizens are invited to give input on government or planning decisions.<br/>= Quy trình lấy ý kiến cộng đồng về các quyết định của chính phủ hoặc quy hoạch.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>community feedback process, civic engagement</p> <p><b>- Example</b><br/>Any major housing project should include public consultation about green space impacts.<br/>= Mọi dự án nhà ở lớn nên có tham vấn cộng đồng về tác động đến không gian xanh.</p> |
| <b>12. Sense of place</b>        | <p><b>- Definition</b><br/>A person's emotional connection and identity with a particular location.<br/>= Mỗi liên kết cảm xúc và bản sắc cá nhân với một địa điểm cụ thể.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>place attachment, local identity</p> <p><b>- Example</b><br/>Losing natural spaces can erode people's sense of place and belonging.<br/>= Mất đi những không gian thiên nhiên có thể làm xói mòn cảm giác gắn bó và bản sắc địa phương của con người.</p>                              |
| <b>13. Environmental justice</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The fair treatment and involvement of all people in environmental policies and decisions.<br/>= Sự đối xử công bằng và tham gia của mọi người trong các chính sách và quyết định môi trường.</p> <p><b>- Example</b><br/>Environmental justice demands access to clean nature for all communities.</p>                                                                                                                                                              |

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                             | = Công bằng môi trường đòi hỏi mọi cộng đồng đều được tiếp cận với thiên nhiên trong lành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>14. Land stewardship</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>The responsible management and care for land, especially for conservation purposes.</p> <p>= Việc quản lý và chăm sóc đất đai một cách có trách nhiệm, đặc biệt để bảo tồn.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>land guardianship, sustainable land care</p> <p><b>- Example</b></p> <p>Traditional land stewardship practices often align with modern conservation goals.</p> <p>= Các phương thức quản lý đất truyền thống thường phù hợp với mục tiêu bảo tồn hiện đại.</p> |

Bản 12 | Release Date: 26th June, 2025 | Ngày phát hành: 26 tháng 06 năm 2025

#### Nguồn sử dụng

- [1] [Digital Strategies in Vietnam: Key Trends and Insights for 2025](#)
- [2] [Times Earth & Environment | UK | The Times and The Sunday Times](#)
- [3] [Humans need both housing and wild places | Planning policy | The Guardian](#)